UBND TỈNH KHÁNH HÒA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 9953/SXD-KTVLXD V/v công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	*Khánh Hòa, ngày 07 tháng 9 năm 2026*

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các xã, phường và đặc khu;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 08/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Trên cơ sở thông tin về giá vật liệu xây dựng thu thập từ báo giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; báo giá của các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất ngoài tỉnh có sản phẩm lưu thông trên địa bàn; kết quả tổng hợp, rà soát và ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2026 (*theo Bảng giá kèm theo*).

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026 được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ *https://sxd.khanhhoa.gov.vn* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, tra cứu và sử dụng theo quy định.

Một số nguyên tắc trong quá trình thực hiện:

1. Lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án.

2. Phù hợp với nhu cầu, kế hoạch dự kiến sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp; thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu được lựa chọn để xác định chi phí xây dựng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng thì chi phí

vận chuyển được xác định theo hướng dẫn tại tiết 2.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD.

3. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

4. Giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố là một trong các căn cứ để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm lựa chọn, áp dụng giá vật liệu phù hợp với hồ sơ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, điều kiện thi công, nguồn cung và điều kiện thực tế của dự án. Khi lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cần rà soát mức giá, khả năng cung ứng, cự ly vận chuyển và nguồn cung trên cơ sở năng lực khai thác, phạm vi cung ứng thực tế của từng mỏ, cơ sở sản xuất, bảo đảm tính khả thi của việc cung ứng vật liệu cho dự án, hạn chế phát sinh thiếu hụt vật liệu, chênh lệch giá và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

5. Trường hợp giá vật liệu xây dựng thực tế sử dụng khác với giá do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư có trách nhiệm thu thập, lưu trữ hồ sơ, tài liệu làm căn cứ chứng minh việc lựa chọn giá phù hợp với điều kiện thực tế của dự án theo quy định của pháp luật để phục vụ công tác quản lý, thẩm định, thanh tra, kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2026)

Nơi nhận: VBĐT
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Giám đốc SXD (báo cáo);
- Trang TTĐT Sở (đăng tải);
- Lưu: VT, KTVLXD, Chuyên.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KHÁNH HÒA

Lê Phạm Quốc Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Văn bản số 9953 /SXD-KTVLXD ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa có VAT (đồng)		
											Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Sắt - thép:												
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	CB 240	Pomina	Việt Nam				15,909	15,909	15,909
		Sắt 10	cây		CB 400; 11,7m/cây						110,000	110,000	110,000
		Sắt 12	cây		CB 400; 11,7m/cây						157,273	157,273	157,273
		Sắt 14	cây		CB 400; 11,7m/cây						216,364	216,364	216,364
		Sắt 16	cây		CB 400; 11,7m/cây						282,727	282,727	282,727
		Sắt 18	cây		CB 400; 11,7m/cây						357,273	357,273	357,273
		Sắt 20	cây		CB 400; 11,7m/cây						442,727	442,727	442,727
		Sắt 22	cây		CB 400; 11,7m/cây						536,364	536,364	536,364
		Sắt 10	cây		SD 295; 11,7m/cây						99,091	99,091	99,091
		Sắt 12	cây		CB 300; 11,7m/cây						154,545	154,545	154,545
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						214,545	214,545	214,545
		Sắt 16	cây		CB 300; 11,7m/cây						280,000	280,000	280,000
		Sắt 18	cây		CB 300; 11,7m/cây						354,545	354,545	354,545
		Sắt 6, 8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB 240; 11,7m/cây	Hòa Phát					15,545	15,545	15,545
		Sắt 10	cây	ASTMA615 /A615M-18	GR 40; 11,7m/cây						99,091	99,091	99,091
		Sắt 12	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						155,455	155,455	155,455
		Sắt 14	cây		CB 300; 11,7m/cây						212,727	212,727	212,727
		Sắt 16	cây	ASTMA615 /A615M-20	GR 40; 11,7m/cây						270,909	270,909	270,909
		Sắt 18	cây	TCVN 1651-2:2018	CB 300; 11,7m/cây						352,727	352,727	352,727
		Đinh 5 phân	kg								19,091	19,091	19,091
		Kẽm buộc 1 ly	kg								18,182	18,182	18,182
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1.0	cây		Cây 6m						50,000	50,000	50,000
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						131,818	131,818	131,818
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						151,818	151,818	151,818
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						177,273	177,273	177,273
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						131,818	131,818	131,818
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						200,909	200,909	200,909

		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây	ASTM A500/A 500M -20 Grade A	Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng hàng hoá	Tại cửa hàng Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	232,727	232,727	232,727
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m						281,818	281,818	281,818
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						313,636	313,636	313,636
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m						378,182	378,182	378,182
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						394,545	394,545	394,545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m						470,000	470,000	470,000
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						475,455	475,455	475,455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						607,273	607,273	607,273
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây	JIS G3466/ASTM A500	Cây 6m	Đông Á	Việt Nam				222,727	222,727	222,727
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						336,364	336,364	336,364
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1.2	cây	ASTM-A500 standard-Grade A	Cây 6m	Hòa Phát	Việt Nam				86,364	86,364	86,364
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m						131,818	131,818	131,818
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m						151,818	151,818	151,818
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m						177,273	177,273	177,273
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m						205,455	205,455	205,455
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m						260,000	260,000	260,000
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m						82,727	82,727	82,727
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m						131,818	131,818	131,818
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m						165,455	165,455	165,455
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m						200,909	200,909	200,909
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m						232,727	232,727	232,727
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m						296,364	296,364	296,364
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m						326,364	326,364	326,364
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m						313,636	313,636	313,636
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m						270,000	270,000	270,000

		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m						313,636	313,636	313,636
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m						400,000	400,000	400,000
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m						442,727	442,727	442,727
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m						341,818	341,818	341,818
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m						394,545	394,545	394,545
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m						503,636	503,636	503,636
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m						558,182	558,182	558,182
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m						475,455	475,455	475,455
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m						607,273	607,273	607,273
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m						82,727	82,727	82,727
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m						147,273	147,273	147,273
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m						353,636	353,636	353,636
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m						247,273	247,273	247,273
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m						314,545	314,545	314,545
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m						470,000	470,000	470,000
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		Đủ khả năng cung ứng hàng hoá; các điều kiện khác tùy theo đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	17,220	17,320	17,220
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m						17,220	17,320	17,220
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m						17,220	17,320	17,220
			kg		50x50x(3÷6)x6m						17,220	17,320	17,220
			kg		60x60x(4÷6)x6m						16,720	16,820	16,720
			kg		65x65x(5÷6)x6m						16,720	16,820	16,720
			kg		70x70x(5÷7)x6m						16,720	16,820	16,720
			kg		75x75x(6÷9)x6m						16,720	16,820	16,720
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m						17,320	17,420	17,320
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m						17,320	17,420	17,320
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m						17,320	17,420	17,320
			kg		50x50x(3÷6)x12m						17,320	17,420	17,320
			kg		60x60x(4÷6)x12m						16,820	16,920	16,820
			kg		65x65x(5÷6)x12m						16,820	16,920	16,820
			kg		70x70x(5÷7)x12m						16,820	16,920	16,820
			kg		75x75x(6÷9)x12m						16,820	16,920	16,820
2	Xi măng												
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Vicem	Việt Nam		Tại kho Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu	1,472,000	1,472,000	1,472,000
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao						1,536,400	1,536,400	1,536,400

		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Tại kho Tháp Chàm, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận	1,574,074	1,574,074	1,574,074
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn								1,712,963	1,712,963	1,712,963
		Xi măng Long Sơn Bền Sunfat (PCB40-MS)	tấn								1,944,444	1,944,444	1,944,444
		Xi măng Thăng Long PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long	1,600,000	1,600,000	1,600,000
		Xi măng PCB 40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	Áp dụng cho đơn hàng từ 1 tấn trở lên	Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Xuân Thành Khánh Hòa	1,747,778	1,747,778	1,747,778
		Xi măng PCB 40 Kaito, Himars	tấn		±50kg/bao						1,752,778	1,752,778	1,752,778
		Xi măng PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao						1,732,778	1,732,778	1,732,778
		Xi măng Kim đỉnh PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Khánh Hoà	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Xi măng Kim đỉnh PCB 30	tấn		50kg/bao						1,407,407	1,407,407	1,407,407
		Xi măng Vicem Hà tiên PCB 40	tấn		50kg/bao	Hà Tiên			Tại trạm nghiền Cam Ranh, Khánh Hoà		1,564,815	1,564,815	1,564,815
		XM Vicem Hà tiên đa dụng PCB 40	tấn		50kg/bao						1,555,556	1,555,556	1,555,556
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam		Tại kho thôn Phước Khánh, xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình	1,574,074	1,574,074	1,574,074
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	HTC					1,555,555	1,555,555	1,555,555
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Ninh Bình					1,555,555	1,555,555	1,555,555
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Đại Dương					1,555,555	1,555,555	1,555,555
		Xi măng Hoàng Sơn PCB 40	tấn		bao 50 kg						1,500,000	1,500,000	1,500,000
3	Cát xây dựng												

		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m^3	TCVN 7572:2006	Cát rửa (cát thô)	Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 10.000m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	261,818	261,818	261,818
			m^3			METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc				255,000	255,000	255,000
		Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m^3	TCVN 7572-2:2006	Cát mịn và cát thô	Ninh Long	Mỏ Phú Thuận 3, 4, xã Mỹ Sơn	KNCƯ: 3.000 m^3/tháng	Giá bán trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH ĐT Ninh Long	260,000	260,000	260,000
		Cát nghiền nhân tạo	m^3	TCVN 7572:2006	Cát rửa	Gia Việt GVB	Mỏ đất núi Nai, xã Bác Ái	KNCƯ: 300m3/ ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại nhà máy Phước Trung	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	304,545	304,545	304,545
4	Vật liệu san lấp												
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m^3			Hoá An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 10.000 m3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	180,000	180,000	180,000
		Đất san lấp	m^3			Gia Việt	Mỏ đất núi Nai, xã Bác Ái	KNCƯ: 1.000-1.500m3/ngày	Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	81,818	81,818	81,818
		Đất san lấp (đất tầng phủ)	m^3			Hố Sâu	Mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCƯ: 2.000m^3/ tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	120,000	120,000	120,000

		Đất san lấp	m^3			Vạn Phú Thịnh	Mỏ VLSL núi Sô Ngang 2, xã Mỹ Sơn	KNCƯ: 30.000-50.000m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá Của Công ty TNHH Đầu tư Vạn Phú Thịnh	81,818	81,818	81,818
5	Đá, gạch các loại												
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	KNCƯ 20.000m3/ tháng	Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận	318,182	318,182	318,182
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m³		10x19mm			KNCƯ 3.000m3/ tháng			345,455	345,455	345,455
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m³		10x16mm			KNCƯ 2.000m3/ tháng			372,727	372,727	372,727
		Đá 2x4	m³		20x40mm			KNCƯ 5.000m3/ tháng			295,455	295,455	295,455
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m³	TCCS 04:2022/VNRA	2,5x5cm			KNCƯ 6.000m3/ tháng			390,909	390,909	390,909
		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40x60mm			KNCƯ 3.000m3/ tháng			268,182	268,182	268,182
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm			KNCƯ 15.000m3/ tháng			277,273	277,273	277,273
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³		Dmax=37,5mm			KNCƯ 15.000m3/ tháng			268,182	268,182	268,182
		Đá mi 3x8mm	m³	TCVN 7570:2006	3x8mm			KNCƯ 3.000m3/ tháng			277,273	277,273	277,273
		Đá mi bụi	m³					KNCƯ 15.000m3/ tháng			250,000	250,000	250,000
		Đá loca quy cách	m³					KNCƯ 3.000m3/ tháng			218,182	218,182	218,182
		Đá VSI 10-19	m^3					KNCƯ: 9.000m^3/ tháng			384,909	384,909	384,909

	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 19-25	m^3	TCVN 7570:2006		Hóa An 1	Mỏ đá Cam Phước, phường Ba Ngòi	KNCƯ: 3.000m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1	365,000	365,000	365,000
		Đá VSI 5-25	m^3					KNCƯ: 3.000m^3/ tháng			375,000	375,000	375,000
		Đá VSI 5-19	m^3					KNCƯ: 5.000m^3/ tháng			375,000	375,000	375,000
		Đá VSI 5-10	m^3					KNCƯ: 10.000m^3/ tháng			347,727	347,727	347,727
		Đá VSI 0-5	m^3					KNCƯ: 5.000m^3/ tháng			225,455	225,455	225,455
	Đá thông thường	Đá 1x2	m^3					KNCƯ: 20.000m^3/ tháng			354,545	354,545	354,545
		Đá 2x4	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			318,545	318,545	318,545
		Đá 4x6	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			295,909	295,909	295,909
		Đá hộc	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			189,091	189,091	189,091
		Đá bụi	m^3					KNCƯ: 20.000m^3/ tháng			225,455	225,455	225,455
		Đá Dmax 25	m^3	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 10.000m^3/ tháng			262,500	262,500	262,500
		Đá Dmax 37.5	m^3					KNCƯ: 10.000m^3/ tháng			247,500	247,500	247,500
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			177,273	177,273	177,273
		Đá 1x2	m^3					KNCƯ: 23.000m^3/ tháng			300,000	300,000	300,000

	Đá thông thường	Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006		METSO Ninh Thuận	Mỏ đá Ông Ngài, xã Thuận Bắc	KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			286,364	286,364	286,364
		Đá 4x6	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			281,818	281,818	281,818
		Đá hộc	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			174,545	174,545	174,545
		Đá bụi	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			189,091	189,091	189,091
		Đá Dmax 25	m^3	TCVN 8859:2023				KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			210,000	210,000	210,000
		Đá Dmax 37.5	m^3					KNCƯ: 1.000m^3/ tháng			195,000	195,000	195,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	Kích thước 5-20mm	Nam Châu Sơn	Mỏ đá Tây Cô Lô, Kà Rôm, Công Hải	KNCƯ khoảng 30.000 m^3/ tháng; các đk khác tùy theo đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Nam Châu Sơn Ninh Thuận	358,600	358,600	358,600
		Đá 10x25	m3	TCVN 7572:2006	Kích thước 10-40mm						300,000	300,000	300,000
		Đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						313,500	313,500	313,500
		Đá dăm loại II	m^3		Dmax 37.5						288,200	288,200	288,200
		Đá 1 x 2 thường	m^3	TCVN 8859:2011	10x22mm	Á Châu	Mỏ đá Hòn Ngang, xã Diên Thọ	KNCƯ: bình quân 6.000 m^3/ tháng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần Á Châu	407,407	407,407	407,407
		Đá 1 x 2 tuyển (cao tốc)	m^3		10x22mm						425,926	425,926	425,926
		Đá 2 x 4 thường	m^3		20x40mm						351,852	351,852	351,852
		Đá 2 x 4 tuyển (cao tốc)	m^3		20x40mm						370,370	370,370	370,370
		Đá 4 x 6 thường	m^3		40x60mm						314,815	314,815	314,815
		Đá 4 x 6 tuyển (cao tốc)	m^3		40x60mm						333,333	333,333	333,333
		Đá CP Dmax 25 thường	m^3		Dmax 25						277,778	277,778	277,778
		Đá CP Dmax 25 tuyển (cao tốc)	m^3		Dmax 25						296,296	296,296	296,296
		Đá CP Dmax (cao tốc) gia cố 4% xi măng	m^3		Dmax 25						379,630	379,630	379,630
		Đá cấp phối thường	m^3		Dmax 37,5						268,519	268,519	268,519
		Đá cấp phối tuyển (cao tốc)	m^3		Dmax 37,5						287,037	287,037	287,037
		Đá cấp phối thô (chưa phối trộn)	m^3		Dmax 37,5 thô						268,519	268,519	268,519

		Đá 1 x 1,5 (Thảm BTN)	m^3		10x15mm						407,407	407,407	407,407
		Đá 1 x 1,9 (Thảm BTN)	m^3		10x19mm						407,407	407,407	407,407
		Mi bụi, mạt đá	m^3		0x5mm						287,037	287,037	287,037
		Mi sàng (0,5 x 1)	m^3		3x14mm						296,296	296,296	296,296
		Đá Lô ca (kích thước 30-40 cm)	m^3		30x40cm						259,259	259,259	259,259
		Đá Lô ca (kích thước 41-55 cm)	m^3		41x50cm						240,741	240,741	240,741
		Đá xô bồ	m^3		0,1x40cm						231,481	231,481	231,481
		Đá phong hóa lẫn đất	m^3		0,1x40cm						203,704	203,704	203,704
		Đá 1 x 2	m^3	TCVN 7570:2006	(10x25)mm	Hố Sâu	Mỏ đá Hố Sâu thôn Vĩnh Yên, xã Đại Lãnh	KNCƯ: 15.000m^3/ tháng	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hố Sâu	330,000	330,000	330,000
		Đá 2 x 4	m^3		(20x40)mm						310,000	310,000	310,000
		Đá 0,5 x 1	m^3		(5x10)mm						255,000	255,000	255,000
		Đá 0 x 0,5	m^3		(0,14x5)mm						240,000	240,000	240,000
		Đá cấp phối	m^3		Dmax 25						250,000	250,000	250,000
			m^3		Dmax 37,5						235,000	235,000	235,000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	10x20 mm	Hoàng Linh	Mỏ đá Bắc Núi Chà Bang, thôn Phước Lập Tam Lang, xã Thuận Nam	KNCƯ 16.000 m3/ tháng	Giá tại mỏ	Báo giá của Công ty Cổ phần Hoàng Linh	300,000	300,000	300,000
		Đá 2x4	m^3		20x40 mm			KNCƯ 300 m3/ tháng			290,909	290,909	290,909
		Đá 4x6	m^3		40x60 mm			KNCƯ 1.400 m3/ tháng			272,727	272,727	272,727
		Đá 0,5x1	m^3		5x10 mm			KNCƯ 2.400 m3/ tháng			200,000	200,000	200,000
		Đá cấp phối	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5 mm			KNCƯ 14.000 m3/ tháng			200,000	200,000	200,000
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m^3	TCVN 7570 : 2006	10 x 20 mm	Thành Đô	Mỏ đá Tây Kà Rôm 2, xã Công Hải	KNCƯ 5.500 m3/ tháng	Giá trên phương tiện bên mua, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH SXTM Khoáng sản Thành Đô	409,091	409,091	409,091
		Đá mi sàng	m^3		5 x 10 mm			KNCƯ 2000 m3/ tháng			172,727	172,727	172,727
		Đá cấp phối loại II	m^3	TCVN 8859 : 2011	0 x 40 mm			KNCƯ 2000 m3/ tháng			159,091	159,091	159,091
		Đá 1x2	m^3		10x20mm		Mỏ đá Hòn Giải	KNCƯ 500 m3/ tháng		Báo giá của	381,818	381,818	381,818

		Đá 2x4	m^3	TCVN 7570: 2006	20x40mm		Giải, thôn Phú Thủy, xã Mỹ Sơn	KNCƯ 200 m3/ tháng	Giá trên xe, tại mỏ	của TNHH TM&XD Sơn Long Thuận	354,545	354,545	354,545
		Đá 4x6	m^3		40x60mm			KNCƯ 100 m3/ tháng			318,181	318,181	318,181
	GẠCH TUYNEN DU LONG	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm		Nhà máy gạch Du Long, xã Thuận Bắc Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy	Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	1,528	1,528	1,528
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm						1,111	1,111	1,111
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm						1,759	1,759	1,759
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm						1,574	1,574	1,574
	GẠCH KHÔNG NUNG	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm				Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí nghiệp		4,491	4,491	4,491
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm						6,667	6,667	6,667
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm						5,278	5,278	5,278
		Gạch đặc: M75	viên		190x90x60mm						1,204	1,204	1,204
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm						6,296	6,296	6,296
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm						1,250	1,250	1,250
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015	m^2		100x200; Nhóm BIIa						200,000	200,000	200,000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m^2		200x200; Nhóm BIII						198,148	198,148	198,148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2		250x400; Nhóm BIII						162,037	162,037	162,037
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m^2		250x400; Nhóm BIII						172,222	172,222	172,222

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m^2	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm BIII				238,889	238,889	238,889
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m^2		300x600; Nhóm BIa				244,444	244,444	244,444
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m^2		400x800; Nhóm BIII				250,000	250,000	250,000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m^2		400x800; Nhóm BIII				275,000	275,000	275,000

		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m^2	TCVN 13113:2020	400x800; Nhóm BIII					297,222	297,222	297,222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001, 2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m^2		200x200; Nhóm BIa					284,259	284,259	284,259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m^2		200x200; Nhóm BIa					375,000	375,000	375,000

		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m^2	200x200; Nhóm BIa				653,704	653,704	653,704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2	300x600; Nhóm BIII				220,370	220,370	220,370
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m^2	300x600; Nhóm BIa				200,000	200,000	200,000
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m^2	300x600; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m^2	300x600; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m^2		300x600; Nhóm BIa				253,704	253,704	253,704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016	m^2	TCVN 13113:2020	300x600; Nhóm BIa				265,741	265,741	265,741

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006	m^2	300x600;Nhóm BIa				359,259	359,259	359,259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2	300x600; Nhóm BIa				347,222	347,222	347,222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m^2	300x600; Nhóm BIa				395,370	395,370	395,370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2	300x600; Nhóm BIa				295,370	295,370	295,370

		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m^2		150x300; Nhóm BIa				289,815	289,815	289,815
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m^2		300x300; Nhóm BIa				210,185	210,185	210,185
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m^2		300x300; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m^2		400x400; Nhóm BIa				196,296	196,296	196,296
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m^2		400x400; Nhóm BIa				215,741	215,741	215,741
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2		400x400; Nhóm BIa				217,593	217,593	217,593
		Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m^2		400x800; Nhóm BIII				326,852	326,852	326,852

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m^2	400x400; Nhóm BIa				230,556	230,556	230,556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2	200x800; Nhóm BIa				416,667	416,667	416,667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m^2	400x800; Nhóm BIa				329,630	329,630	329,630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m^2	400x800; Nhóm BIa				327,778	327,778	327,778
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2	400x800; Nhóm BIa				313,889	313,889	313,889
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m^2	400x800; Nhóm BIa				362,963	362,963	362,963

		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m^2	TCVN 13113:2020	600x600; Nhóm BIa		Việt		Tại chân	Báo giá của Công	220,370	220,370	220,370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m^2		600x600; Nhóm BIa						230,556	230,556	230,556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2		600x600; Nhóm BIa						377,000	377,000	377,000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m^2		600x600; Nhóm BIa						242,593	242,593	242,593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m^2		600x600; Nhóm BIa						242,593	242,593	242,593
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m^2		600x600; Nhóm BIa						233,333	233,333	233,333

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m^2		600x600; Nhóm BIa	Đông Tâm	Nam		công trình	ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	253,704	253,704	253,704
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m^2		600x600; Nhóm BIa						247,222	247,222	247,222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP,	m^2		600x600; Nhóm BIa						257,407	257,407	257,407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m^2		600x600; Nhóm BIa						265,741	265,741	265,741
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m^2		600x600; Nhóm BIa						266,667	266,667	266,667

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m^2	600x600; Nhóm BIa				278,704	278,704	278,704
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	600x600; Nhóm BIa				285,185	285,185	285,185
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m^2	600x600; Nhóm BIa				300,000	300,000	300,000
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m^2	600x600; Nhóm BIa				317,593	317,593	317,593
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-	m^2	600x600; Nhóm BIa				309,259	309,259	309,259
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m^2	600x600; Nhóm BIa				308,333	308,333	308,333
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	600x600; Nhóm BIa				339,815	339,815	339,815

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2	TCVN 13113:2020	600x600; Nhóm BIa				345,370	345,370	345,370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m^2		600x600; Nhóm BIa				368,519	368,519	368,519
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m^2		600x600; Nhóm BIa				329,630	329,630	329,630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m^2		600x600; Nhóm BIa				405,556	405,556	405,556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa				313,889	313,889	313,889
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa				329,630	329,630	329,630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa				347,222	347,222	347,222

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m^2		800x800; Nhóm BIa			379,630	379,630	379,630
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+	m^2		800x800; Nhóm BIa			382,407	382,407	382,407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m^2		800x800; Nhóm BIa			359,259	359,259	359,259
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-	m^2		800x800; Nhóm BIa			386,111	386,111	386,111

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				362,963	362,963	362,963
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				396,296	396,296	396,296
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m^2	800x800; Nhóm BIa				399,074	399,074	399,074
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m^2	800x800; Nhóm BIa				456,481	456,481	456,481

		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-	m^2	TCVN 13113:2020	800x800; Nhóm BIa				428,704	428,704	428,704
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2		800x800; Nhóm BIa				475,000	475,000	475,000
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m^2		800x800; Nhóm BIa				450,000	450,000	450,000
		Gạch ôp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001	m^2		800x800; Nhóm BIa				644,444	644,444	644,444
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				495,370	495,370	495,370
		Gạch op lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+	m^2		1000x1000; Nhóm Bia				520,370	520,370	520,370
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				545,370	545,370	545,370
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				572,222	572,222	572,222
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				662,037	662,037	662,037
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m^2		1000x1000; Nhóm BIa				660,185	660,185	660,185

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2		200x1200; Nhóm BIa				600,926	600,926	600,926
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m^2		600x1200; Nhóm BIa				495,370	495,370	495,370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa				530,556	530,556	530,556
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa				558,333	558,333	558,333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m^2		600x1200; Nhóm Bia				546,296	546,296	546,296
		Gạch ôp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m^2	TCVN 13113:2020	600x1200; Nhóm Bia				666,667	666,667	666,667
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa				692,593	692,593	692,593

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIaNG004FP-H+	m^2		600x1200; Nhóm BIa			727,778	727,778	727,778
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIaNG005-FP-H+, 60120LANGBIaNG006-FP-H+, 60120LANGBIaNG007-	m^2		600x1200; Nhóm BIa			916,667	916,667	916,667
	Ngói gốm tráng men	Ngói lợp lớn Titan	viên	TCVN 9133:2011	300x405			32,870	32,870	32,870
		Ngói rìa Titan	viên					38,889	38,889	38,889
		Tấm chặn cuối rìa Titan	viên					25,926	25,926	25,926
		Ngói nóc có gờ Titan	viên					41,667	41,667	41,667
		Tấm chặn cuối nóc Titan	viên					37,315	37,315	37,315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	viên					333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc chữ T Titan	viên					333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc tư Titan	viên					425,926	425,926	425,926
		Ngói lợp lớn Alpha	viên					42,593	42,593	42,593
		Ngói rìa Alpha	viên					38,889	38,889	38,889
		Tấm chặn cuối rìa Alpha	viên					25,926	25,926	25,926
		Ngói nóc có gờ Alpha	viên					41,667	41,667	41,667
		Tấm chặn cuối nóc Alpha	viên					37,315	37,315	37,315
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	viên					333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc chữ T Alpha	viên					333,333	333,333	333,333
		Ngói chạc tư Alpha	viên					425,926	425,926	425,926
	Keo dán gạch	Keo dán gạch ốp tường	bao		25kg			258,000	258,000	258,000
		Keo dán gạch lát sàn	bao		25kg			217,000	217,000	217,000
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi	bao		25kg			525,000	525,000	525,000
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt	bao		25kg			875,000	875,000	875,000
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg			42,870	42,870	42,870
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg			185,278	185,278	185,278
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg			50,741	50,741	50,741

	Bột chà ron	Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008	5kg						218,426	218,426	218,426
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg						60,370	60,370	60,370
		Bột chà ron kháng khuẩn Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg						271,111	271,111	271,111
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		1kg						28,611	28,611	28,611
		Bột chà ron Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao		5kg						123,519	123,519	123,519
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		1kg						33,796	33,796	33,796
		Bột chà ron Mã số: 05, 06, 11, 14	bao		5kg						145,556	145,556	145,556
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		1kg						40,278	40,278	40,278
		Bột chà ron Mã số: 08, 09, 12, 15	bao		5kg						180,741	180,741	180,741
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30)	thùng			Hoàng Gia	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	121,000	121,000	121,000
		Gạch lát nền (30x30)	thùng								125,000	125,000	125,000
		Gạch lát nền (30x30)	thùng								121,000	121,000	121,000
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m^2								115,000	115,000	115,000
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m^2								115,000	115,000	115,000
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng								177,000	177,000	177,000
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m^2								118,000	118,000	118,000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		300x600mm						214,189	214,189	214,189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		300x600mm						214,189	214,189	214,189
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		300x600mm						289,289	289,289	289,289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		600x600mm						220,400	224,400	220,400

	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2	TCVN 13113:2020	600x600mm	Thạch Bàn	Việt Nam		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SOLAR Thạch Bàn	220,400	224,400	220,400
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		600x600mm						289,289	289,289	289,289
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		400x800mm						305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		400x800mm						305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGB/LGB	m^2		800x800mm						305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		800x800mm						305,556	305,556	305,556
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: trang trí, dị hình; Mã hiệu: PGM/LGM	m^2		800x800mm						370,370	370,370	370,370
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		300x600mm						333,333	333,333	333,333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		600x600mm						333,333	333,333	333,333
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2		600x600mm						333,333	333,333	333,333
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2		400x800mm						425,926	425,926	425,926

		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	400x800mm						425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	800x800mm						425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	800x800mm						425,926	425,926	425,926
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	195x1200mm						509,259	509,259	509,259
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	195x1200mm						509,259	509,259	509,259
		Gạch ốp lát GRANITE men khô Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSM	m^2	600x1200mm						365,000	365,000	365,000
		Gạch ốp lát GRANITE men mài bóng Kiểu: mặt phẳng; Mã hiệu: GSB	m^2	600x1200mm						365,000	365,000	365,000
	Gạch Men	Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m^2	300*600						203,704	203,704	203,704
		Gạch Giả Cổ: G38521, 38528, 38529,38548; G38028, 38029, 38048; G38628, 38629, 38638	m^2	300*300						209,150	209,150	209,150
		Gạch Giả Cổ: G38025, 38525, 38625	m^2	300*300						225,490	225,490	225,490
		Gạch Giả Cổ: G38522, 38622, 38624	m^2	300*300						214,597	214,597	214,597
		Gạch Park way: G63028, 63029, 63048,	m^2	300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Park way: G63025	m^2	300*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Park way: G68028, 68029, 68048	m^2	600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Park way: G68025	m^2	300*600						312,636	312,636	312,636

	Gạch Thạch Anh Đồng Chất	Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m^2	300*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Bush Hammer G63522	m^2	300*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Bush Hammer G63525	m^2	300*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529,	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Bush Hammer G68522	m^2	600*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Bush Hammer G68525	m^2	600*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Bush Hammer G63521RD, 63528RD, 63529RD, 63548RD	m^2	600*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Slate: G63425	m^2	300*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Slate: G63428,63429	m^2	300*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Slate: G63428RD,63429RD	m^2	300*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Terrazzo Stone: G63F32, 63F34, 63F35, 63F37	m^2	300*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Terrazzo Stone: G68F32, 68F34, 68F35, 68F37	m^2	300*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND, 38932ND38933ND, 38934ND 38939ND	m^2	300*300					209,150	209,150	209,150
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF 38C68JF	m^2	300*300					198,257	198,257	198,257
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m^2	300*300					203,704	203,704	203,704

		Gạch Hạt Mè: G39009M, 39033M 39042M	m^2	300*300					209,150	209,150	209,150
		Gạch Hạt Mè: G49005, 49034	m^2	400*400					214,597	214,597	214,597
		Gạch Hạt Mè: G68034	m^2	300*600					279,956	279,956	279,956
		Gạch Hạt Mè: G68005	m^2	600*600					269,063	269,063	269,063
		Gạch Hạt Mè: G88005, 88034	m^2	800*800					301,743	301,743	301,743
		Gạch Hạt Mè: G88004	m^2	800*800					312,636	312,636	312,636
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P67702N	m^2	600*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder: P87702N	m^2	800*800					356,209	356,209	356,209
		Gạch Bóng Kiếng Imperial: P67762N,67842N, 67862N	m^2	800*800					312,636	312,636	312,636
		Gạch Bóng Kiếng Imperial: P87862N	m^2	800*800					356,209	356,209	356,209
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P67542N	m^2	600*600					301,743	301,743	301,743
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe: P87542N	m^2	800*800					345,316	345,316	345,316
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67615N	m^2	600*600					323,530	323,530	323,530
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P67625N	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87615N	m^2	800*800					367,103	367,103	367,103
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored: P87625N	m^2	800*800					345,316	345,316	345,316
		Gạch Dày 20mm: G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m^2	300*600					497,821	497,821	497,821
		Gạch Dày 20mm: G 12528JDD-20mm, 12529 JDD-20mm	m^2	600*1200					552,288	552,288	552,288
		Gạch Marble Art: G63915, 63918; G63L01JF,63L08JF63L09J	m^2	300*600					279,956	279,956	279,956
		Gạch Marble Art: G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF68L09J	m^2	600*600					279,956	279,956	279,956
		Gạch Tràng An: G63220J,63224J 63227J	m^2	600*600					263,617	263,617	263,617

		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J, 68258J, 68259J, 68264J, 68268J	m^2		600*600						247,277	247,277	247,277
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J, 88258J 88259J, 88264J 88268J	m^2		600*600						279,956	279,956	279,956
		Gạch Super Black: G63039	m^2		600*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Super Black: G68039	m^2		600*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Super Black: GP63039	m^2		600*600						323,530	323,530	323,530
		Gạch Super Black: GP68039	m^2		600*600						323,530	323,530	323,530
		Gạch Super White: G63035, G68035	m^2		300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Super White: GP63035JF, GP68035JF	m^2		300*600						258,170	258,170	258,170
		Gạch Super White GP63000JW, GP68000JW	m^2		600*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Super White GP88035	m^2		800*800						367,103	367,103	367,103
		Gạch Super White GP12035	m^2		600*1200						421,569	421,569	421,569
		Gạch Kimberlile: G 63845J, 63848J	m^2		300*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Kimberlile: G 68845J, 68848J	m^2		600*600						290,850	290,850	290,850
		Gạch Kimberlile: G12845J	m^2		600*1200						410,675	410,675	410,675
		Gạch Kimberlile: G12848J	m^2		600*1200						388,889	388,889	388,889
		Gạch Kimberlile: GP12845J	m^2		600*1200						421,569	421,569	421,569
		Gạch Kimberlile: GP12848J	m^2		600*1200						399,782	399,782	399,782
	Gạch Thạch Anh	Gạch Transform: G63763J, G68763J	m^2		300*600						301,743	301,743	301,743
		Gạch Transform: G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m^2	TCVN 13113:2020	300*600	TAICERA	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty CPCN Gốm Sứ TAICERA - Chi nhánh Nha Trang	290,850	290,850	290,850
		Gạch Transform: G63763JND	m^2		300*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Transform: G63764JND, 63769JND	m^2		300*600						301,743	301,743	301,743
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR,	m^2		600*600						290,850	290,850	290,850
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR,	m^2		600*600						290,850	290,850	290,850
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR,	m^2		600*1200						388,889	388,889	388,889
		Gạch Praise: G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m^2		300*600						290,850	290,850	290,850

		Gạch Praise: G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Nature: G63818J, 63819J	m^2	300*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Nature:G68818J, 68819J	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G63P22JM, 63P23JM,63P27JM 63P28JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G68P22JM, 68P23JM, 68P27JM 68P28JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Cement: G88P22JM, 88P23JM, 88P27JM 88P28JM	m^2	600*600					323,530	323,530	323,530
		Gạch Cement: G12P22JM, 12P23JM,12P27JM 12P28JM	m^2	600*600					388,889	388,889	388,889
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J68P38JM,68P39JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m^2	600*600					323,530	323,530	323,530
		Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J12P38JM,12P39JM	m^2	600*600					388,889	388,889	388,889
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW, 63P07JW G63P12JW 63P13JW 63P17JW	m^2	600*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW 68P17JW	m^2	600*600					312,636	312,636	312,636
		Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m^2	600*600					290,850	290,850	290,850
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m^2	600*600					356,209	356,209	356,209

		Gạch Portland stone: G88P18JM	m^2	600*600					323,530	323,530	323,530
		Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW 12P07JW G12P12JW 12P13JW,12P17JW	m^2	600*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m^2	600*600					388,889	388,889	388,889
		Gạch Travertine: G12321J,12323J 12821J,12823J	m^2	600*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Marvel (Bóng): GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m^2	600*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Marvel (Bóng): GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m^2	600*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Marvel: G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m^2	600*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Marvel: G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m^2	600*600					377,995	377,995	377,995
		Gạch Marvel: G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m^2	600*600					432,462	432,462	432,462
		Gạch Marvel: G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m^2	600*600					443,356	443,356	443,356
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m^2	300*600					258,170	258,170	258,170
		Gạch Dark Snow Onix: GP88730J, 88732J	m^2	600*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Dark Snow Onix: GP12730J, 12732J, 12735J	m^2	600*600					421,569	421,569	421,569
		Gạch Onix: GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m^2	300*600					367,103	367,103	367,103
		Gạch Onix: GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m^2	300*600					421,569	421,569	421,569

	Gạch Thạch Anh Bóng Toàn Phần	Gạch Mekong: GP63085JF	m^2		300*600						258,170	258,170	258,170
		Gạch Mekong: GP68085JW	m^2		300*600						312,636	312,636	312,636
		Gạch Mekong: GP88085J	m^2		800*800						367,103	367,103	367,103
		Gạch Mekong: GP12085J	m^2		600*1200						421,569	421,569	421,569
		Gạch Trường Sa: GP88022J	m^2		800*800						367,103	367,103	367,103
		Gạch Trường Sa: GP12022J	m^2		600*1200						421,569	421,569	421,569
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m^2		800*800						367,103	367,103	367,103
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m^2		800*800						421,569	421,569	421,569
		Gạch Marble: GP88L52JW,	m^2		800*800						367,103	367,103	367,103
		Gạch Marble: GP12L52JW,	m^2		800*800						421,569	421,569	421,569
	Gạch Vân Gỗ	Gạch Versailles: G68L21JF-CA 68L23JF-	m^2		600*148						279,956	279,956	279,956
		Gạch Oak: G12L02JF-CA 12L03JF-CA, 12L04JF-CA, 12L32JF-CA	m^2		600*148						367,103	367,103	367,103
		Gạch Herringbone: G12L22JF-CA 12L24JF-	m^2		600*148						367,103	367,103	367,103
	Gạch Trang Trí	Gạch Mosaic: MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m^2		600*600						432,462	432,462	432,462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2		800*800						432,462	432,462	432,462
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2		800*800						432,462	432,462	432,462
		Gạch Mosaic: MS019019-T005M	m^2		600*600						443,356	443,356	443,356
		Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-	m^2		800*800						410,675	410,675	410,675
		Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ	m^2		600*600						465,142	465,142	465,142
	Gạch bê tông	Gạch 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016 , TCVN	Kích thước: 190x90x90 mm, mác gạch 7,5	Kim Môn	Việt Nam	Thanh toán theo thoả	Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy (Lô A29-A30 cụm CN	Báo giá của Công ty TNHH	2,407	2,407	2,407
			viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2,278	2,278	2,278
		Gạch đặc	viên		Kích thước: 180x80x80 mm, mác gạch 7,5						2,278	2,278	2,278
			viên		Kích thước: 180x80x40 mm, mác gạch 7,5						1,509	1,509	1,509

			viên	6355-4:2009	Kích thước: 200x100x60 mm, mác gạch 7,5			thuận giữa 2 bên	vừa và nhỏ, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hoà)	TM-DV Kim Môn	2,630	2,630	2,630
			viên		Kích thước: 190x90x45 mm, mác gạch 7,5						2,176	2,176	2,176
		Gạch 6 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x190 mm, mác						14,074	14,074	14,074
		Gạch 3 lỗ	viên		Kích thước: 390x190x90 mm, mác gạch 7,5						8,454	8,454	8,454
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016, TCVN 6355-4:2009	80x80x180mm	Hoàng Huy Cam Ranh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng và vị trí địa lý	Giá tại bãi (đ/c: thôn Tân Hiệp, phường Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Công ty TNHH Hoàng Huy Cam Ranh	1,900	1,900	1,900
			viên		90x90x190mm						2,150	2,150	2,150
		Gạch thẻ	viên		40x80x180mm						1,300	1,300	1,300
			viên		45x90x190mm						1,650	1,650	1,650
		Gạch block 4 lỗ	viên		80x80x180mm.						1,850	1,850	1,850
			viên		90x90x190mm						2,100	2,100	2,100
		Gạch block T10 (M75)	viên		90x190x390mm						7,100	7,100	7,100
		Gạch block T20(M75)	viên		190x190x390mm						14,200	14,200	14,200
		Gạch Terazo	viên	TCVN 7744 : 2013	400x400x32mm						17,500	17,500	17,500
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	180x80x40 mm; M75	Thuận Phát	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Nhà máy (Thôn Hạ, xã Diên Lâm, tỉnh Khánh Hoà)	Báo giá của Công ty Cổ phần VLXD Thuận Phát	1,290	1,290	1,290
		Gạch thẻ đặc	viên		180x80x80 mm; M75						1,690	1,690	1,690
		Gạch 2 lỗ	viên		390x190x190 mm; M50						9,000	9,000	9,000
		Gạch block 3 lỗ	viên		390x190x90 mm; M50						6,500	6,500	6,500
			viên		390x190x90 mm; M75						7,000	7,000	7,000
		Gạch 4 lỗ	viên		390x190x190 mm; M50						13,000	13,000	13,000
			viên		390x190x190 mm; M75						14,000	14,000	14,000
			viên		180x80x80 mm; M50						1,650	1,650	1,650
			viên		180x80x80 mm; M75						1,750	1,750	1,750
			viên		190x90x90 mm; M50						1,950	1,950	1,950
			viên		190x90x90 mm; M50						2,050	2,050	2,050
		Gạch ốp lát ép bán khô thanh gỗ men matt, nhóm BIIb	m^2		KT150x800mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2						292,433	292,433	292,433
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), nhóm BIIb	m^2		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						184,822	184,822	184,822
		Gạch ốp lát ceramic men bóng & men matt (chày định hình), nhóm BIIb	m^2		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						187,267	187,267	187,267
		Gạch ốp lát ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), nhóm BIIb	m^2		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						194,822	194,822	194,822
		Gạch ốp lát ceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), nhóm BIIb	m^2		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						210,156	210,156	210,156
		Gạch ốp lát ceramic gạch bông xương trắng (men matt), nhóm BIIb	m^2		KT300x300mm Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2						220,156	220,156	220,156

		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu nhạt + đậm, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					282,044	282,044	282,044
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano đầu viền, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					293,961	293,961	293,961
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano điểm trang trí, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					339,794	339,794	339,794
		Gạch ốp lát Porcelain men matt màu nhạt + đậm, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					294,114	294,114	294,114
		Gạch ốp lát Porcelain matt đầu viền, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					305,878	305,878	305,878
		Gạch ốp lát Porcelain matt điểm trang trí, nhóm BIa	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					349,878	349,878	349,878
		Gạch ốp lát Semi Porcelain màu đậm + nhạt, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					214,007	214,007	214,007
		Gạch ốp lát Semi Porcelain đầu viền, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					218,081	218,081	218,081
		Gạch ốp lát Semi Porcelain điểm trang trí, nhóm BIb	m^2		KT300x600mm Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2					220,119	220,119	220,119
		Gạch ốp lát Porcerlain nano màu sáng + màu đậm, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					259,739	259,739	259,739
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					286,322	286,322	286,322
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					310,156	310,156	310,156
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt), nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					318,711	318,711	318,711
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt, nhóm BIa	m^2		KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2					271,808	271,808	271,808
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm Bib	m^2	TCVN 13113:2020	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2					218,081	218,081	218,081

		Gạch ốp lát ceramic, nhóm BIIb	m^2	KT600x600mm Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần CMC	181,415	181,415	181,415
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						332,194	332,194	332,194
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men kim cương, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						372,069	372,069	372,069
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt màu đậm + nhạt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						352,475	352,475	352,475
		Gạch ốp lát Porcerlain điểm men matt, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						383,069	383,069	383,069
		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương viên viền, nhóm BIa	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						342,850	342,850	342,850
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain màu nhạt + màu đậm, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						250,674	250,674	250,674
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain đầu viền, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						254,748	254,748	254,748
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain điểm trang trí, nhóm BIb	m^2	KT400x800mm Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2						256,785	256,785	256,785
		Gạch ốp lát Granite, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						395,304	395,304	395,304
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu sáng, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						312,485	312,485	312,485
		Gạch ốp lát Porcelain mài nano màu đậm, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						319,383	319,383	319,383
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu sáng, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						360,496	360,496	360,496
		Gạch ốp lát Porcelain men kim cương màu đậm, nhóm BIa	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2						383,871	383,871	383,871
		Gạch ốp lát Semi Porcerlain, nhóm BIb	m^2	KT800x800mm Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2						250,674	250,674	250,674

		Gạch ốp lát Porcerlain men kim cương, nhóm BIa	m^2		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					444,447	444,447	444,447
		Gạch ốp lát Porcerlain men matt, nhóm BIa	m^2		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					434,058	434,058	434,058
		Gạch ốp lát Porcerlain Carving, nhóm BIa	m^2		KT600x1200mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2					454,378	454,378	454,378
		Gạch ốp lát Granite men kim cương cải tiến, nhóm BIa	m^2		KT1000x1000mm Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2					520,060	520,060	520,060
		Ngói lợp ceramic tráng men	viên		Loại 2 đinh vít: RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh) Hàng loại 1					53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF07, GR03 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (màu đỏ tiêu chuẩn) Hàng loại 1					53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					53,880	53,880	53,880
			viên		Loại 2 đinh vít: RF08, TRT04 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					53,880	53,880	53,880
		Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp	viên		Loại 1 đinh ví): RF102N, RFR102 (màu xanh dương) Hàng loại 1					57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF103N, RFR103 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					57,620	57,620	57,620
			viên		Loại 1 đinh vít: RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (màu tím than) Hàng loại 1					57,620	57,620	57,620

			viên		Loại 1 đinh vít: RF105N, RFR105 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					57,620	57,620	57,620
	Ngói gốm tráng men		viên	TCVN 9133: 2011	Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					54,925	54,925	54,925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1					54,925	54,925	54,925
		Ngói bò úp nóc	viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					54,925	54,925	54,925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					54,925	54,925	54,925
			viên		Hộp = 08 viên = 1.8m dài: NC08 (màu xanh cobalt) Hàng loại 1					56,520	56,520	56,520
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC05 (màu đỏ tươi) Hàng loại 1					52,670	52,670	52,670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC06 (màu xanh dương) Hàng loại 1					52,670	52,670	52,670
		Ngói úp rìa	viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC07 (màu nâu cafe) Hàng loại 1					52,670	52,670	52,670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC09 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					52,670	52,670	52,670
			viên		Hộp = 08 viên =1.8 m dài: RC08 (màu xanh tím than) Hàng loại 1					54,100	54,100	54,100
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill	m^2		150x150mm (Hộp = 06 viên = 0.14m2)					403,000	403,000	403,000

		Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m^2		150x160mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				167,000	167,000	167,000
		Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar	m^2		150x180mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				193,000	193,000	193,000
		Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit	m^2		200x200mm (Hộp =6 viên = 0.24m2)	Prime Yên Bình			265,000	265,000	265,000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2		150x600mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				160,000	160,000	160,000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)				215,000	215,000	215,000
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh	m^2	TCVN 7745:2007	150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)				225,000	225,000	225,000
		Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt.	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)				190,000	190,000	190,000
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt.	m^2		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				135,000	135,000	135,000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				120,000	120,000	120,000
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar min	m^2		300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)				150,000	150,000	150,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				170,000	170,000	170,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh	m^2		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Prime Đại việt			219,000	219,000	219,000
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt.	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				168,000	168,000	168,000
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.	m^2		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)				195,000	195,000	195,000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m^2		200x400mm (Hộp = 12 viên = 0.96m2)				131,000	131,000	131,000
		Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured.	m^2		250x50mm (Hộp = 8 viên = 1m2)				140,000	140,000	140,000

		Gạch lát Ceramic in KTS	m^2	TCVN 7745:2008	400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam			135,000	135,000	135,000
		Gạch lát Ceramic in thường	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)					100,000	100,000	100,000
		Gạch lát Ceramic in thường	m^2		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)					110,000	110,000	110,000
		Gạch lát Ceramic in KTS	m^2		500x500mm (Hộp = 4 viên = 1m2)					115,000	115,000	115,000
		Gạch lát Ceramic in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					135,000	135,000	135,000
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Prime Phổ Yên				160,000	160,000	160,000
		Gạch lát bán sứ in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					160,000	160,000	160,000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt	m^2	TCVN 7745:2009	150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Prime Tiền Phong				300,000	300,000	300,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving	m^2		150x800mm (Hộp = 08 viên = 0.96m2)					305,000	305,000	305,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured	m^2		150x900mm (Hộp = 08 viên = 1.08m2)					335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS Men matt.	m^2		200x1200mm (Hộp = 06 viên = 1.44m2)					475,000	475,000	475,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					205,000	205,000	205,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					215,000	215,000	215,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)					245,000	245,000	245,000
		Gạch Porcelain in KTS.	m^2		300x900mm (Hộp = 4 viên = 1.08m2)					335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS.	m^2		400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)					340,000	340,000	340,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m^2		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)					375,000	375,000	375,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)					415,000	415,000	415,000
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+	m^2		600x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.44m2)					465,000	465,000	465,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					175,000	175,000	175,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					195,000	195,000	195,000
		Gạch Granite in KTS	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)					290,000	290,000	290,000

		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				285,000	285,000	285,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		600x900mm (Hộp = 3 viên = 1.62m2)				315,000	315,000	315,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				265,000	265,000	265,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315,000	315,000	315,000
		Gạch Granite in KTS	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				365,000	365,000	365,000
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				315,000	315,000	315,000
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa	m^2		800x800mm (Hộp = 3 viên = 1.92m2)				335,000	335,000	335,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		800x1200mm (Hộp = 2 viên = 1.92m2)				645,000	645,000	645,000
		Gạch Porcelain in KTS	m^2		1000x100mm (Hộp = 02 viên = 2m2)				585,000	585,000	585,000
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh	m^2	TCVN 7745:2009	300x300mm (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Prime Đại Lộc			110,020	110,020	110,020
		Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2		250x400mm (Hộp = 10 viên = 1.00m2)				99,600	99,600	99,600
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		300x450mm (Hộp = 7 viên = 0.945m2)				122,200	122,200	122,200
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				145,400	145,400	145,400
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				144,200	144,200	144,200
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				115,200	115,200	115,200
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh	m^2		400x400mm (Hộp = 6 viên = 0.96m2)				107,300	107,300	107,300
		Gạch ceramic không mài cạnh	m^2		500x500mm (Hộp = 6 viên = 1.50m2)				124,300	124,300	124,300

		Gạch bán sứ , nhóm BIb	m^2	TCVN 7745:2009	600x600mm (Hộp = 4 viên = 1.44m2)				167,100	167,100	167,100
		Gạch bán sứ , nhóm BIb	m^2		300x600mm (Hộp = 8 viên = 1.44m2)				176,200	176,200	176,200
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m^2	TCVN 7745:2009	400x800mm (Hộp = 4 viên = 1.28m2)				164,021	164,021	164,021
		Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		390x680x775 - 1 bộ/ Hộp	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		3,935,185	3,935,185	3,935,185
		Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn)	bộ		710x390x730 - 1 bộ/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam		3,935,185	3,935,185	3,935,185
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x 385x725 - 1 bộ/ Hộp				3,842,593	3,842,593	3,842,593
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		680x 375x710 - 1 bộ/ Hộp				3,194,444	3,194,444	3,194,444
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x375x720 - 1 bộ/ Hộp				4,212,963	4,212,963	4,212,963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		690x400x690 - 1 bộ/ Hộp				4,212,963	4,212,963	4,212,963
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn)	bộ		700x400x665 - 1 bộ/ Hộp				4,212,963	4,212,963	4,212,963

		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ	TCVN 12649:2020	390x720x715 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm phí xuống hàng	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME	6,481,481	6,481,481	6,481,481
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu	bộ		400x725x755 - 1 bộ/ Hộp						6,944,444	6,944,444	6,944,444
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		815x670x370 - 1 bộ/ Hộp	Hảo Cảnh	Việt Nam				1,805,556	1,805,556	1,805,556
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		725x375x790 - 1 bộ/ Hộp						1,805,556	1,805,556	1,805,556
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)	bộ		735x378x772 - 1 bộ/ Hộp						1,805,556	1,805,556	1,805,556

	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	390x720x795 - 1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		2,962,963	2,962,963	2,962,963
	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH	chiếc		175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp	Thanh Hải	Việt Nam		601,852	601,852	601,852
	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH	chiếc		295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp				509,259	509,259	509,259
	Chậu rửa treo tường P05-002 WH	chiếc		510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
	Chân chậu lửng P07-002 WH	chiếc		240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp				648,148	648,148	648,148
	Chậu rửa treo tường P05-003WH	chiếc		565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
	Chân chậu đứng P07-003 WH	chiếc		670x190x160 - 1 Chiếc/ Hộp				703,704	703,704	703,704
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601,852	601,852	601,852
	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ	chiếc		475x425x190 - 1 Chiếc/ Hộp				601,852	601,852	601,852
	Chân chậu lửng P07-004 WH	chiếc		360x180x280 - 1 Chiếc/ Hộp				509,259	509,259	509,259
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ	chiếc		420x475x165 - 1 Chiếc/ Hộp				694,444	694,444	694,444
	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH	chiếc		285x240x365 - 1 Chiếc/ Hộp				648,148	648,148	648,148
	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH	chiếc		440x370x155 - 1 Chiếc/ Hộp				787,037	787,037	787,037
	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH	chiếc		282x250x308 - 1 Chiếc/ Hộp				740,741	740,741	740,741
	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH	chiếc		105x445x445 - 1 Chiếc/ Hộp				1,017,593	1,017,593	1,017,593
	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH	chiếc		460x460x145 - 1 Chiếc/ Hộp				1,017,593	1,017,593	1,017,593

	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	chiếc	TCVN 12648:2020	550x400x180 - 1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			1,759,259	1,759,259	1,759,259
		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	chiếc		555x450x185 - 1 Chiếc/ Hộp					1,666,667	1,666,667	1,666,667
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	chiếc		550x440x190 - 1 Chiếc/ Hộp					740,741	740,741	740,741
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	cái		730 x 1700 x 405 - Cái/Thùng					11,574,074	11,574,074	11,574,074
		Tiểu nam P31-001 WH	bộ		560x270x340 - Cái/Thùng	Hảo Cảnh	Việt Nam			879,630	879,630	879,630
		Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C	chiếc		29x19cm - 1Chiếc/ Hộp	Minh Quang				590,909	590,909	590,909
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S	chiếc		13x14cm - 1Chiếc/ Hộp					1,136,364	1,136,364	1,136,364
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005	bộ		160x120mm - 1 bộ/ Hộp					1,681,818	1,681,818	1,681,818
		Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004	bộ		300x140mm - 1 bộ/ Hộp					2,409,091	2,409,091	2,409,091
		Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010	bộ		150x130mm - 1 bộ/ Hộp					1,772,727	1,772,727	1,772,727
		Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước	bộ		30 ×18 cm - 1 bộ/ Hộp					2,824,074	2,824,074	2,824,074
		Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước	bộ		17×14 cm - 1 bộ/ Hộp					1,890,909	1,890,909	1,890,909
		Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước	bộ		15,5 x11cm - 1 bộ/ Hộp					1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước	bộ		14,5 x12cm - 1 bộ/ Hộp					1,590,909	1,590,909	1,590,909
		Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	bộ		1 bộ/ Hộp					1,727,273	1,727,273	1,727,273

	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		2,037,037	2,037,037	2,037,037
	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ		1 bộ/ Hộp				2,777,778	2,777,778	2,777,778
	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ		1 bộ/ Hộp				2,129,630	2,129,630	2,129,630
	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	bộ		1 bộ/ Hộp				2,314,815	2,314,815	2,314,815
	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	bộ		860x500x165 - 1 bộ/ Hộp				8,454,545	8,454,545	8,454,545
	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ		1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam		1,409,091	1,409,091	1,409,091
	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước	bộ		90×140cm - 1 bộ/ Hộp				1,445,455	1,445,455	1,445,455
	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước	bộ		105×135 cm - 1 bộ/ Hộp				1,590,909	1,590,909	1,590,909
	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước	bộ		950x380mm - 1 bộ/ Hộp				4,227,273	4,227,273	4,227,273
	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước	bộ		1200x380 mm - 1 bộ/ Hộp				5,409,091	5,409,091	5,409,091
	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27	bộ		1280x370mm - 1 bộ/ Hộp				4,318,182	4,318,182	4,318,182
	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08	bộ		1205x340mm - 1 bộ/ Hộp				4,772,727	4,772,727	4,772,727
	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO.,	Thái Lan		6,018,519	6,018,519	6,018,519
	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức	bộ		1 bộ/ Hộp				8,611,111	8,611,111	8,611,111
	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp				907,407	907,407	907,407
	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	bộ		1 bộ/ Hộp				2,398,148	2,398,148	2,398,148

		Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	bộ		1 bộ/ Hộp	LTD				2,777,778	2,777,778	2,777,778
		Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	bộ		1 bộ/ Hộp					2,777,778	2,777,778	2,777,778
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH	chiếc		12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp	Minh Quang	Việt Nam			345,455	345,455	345,455
		Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001	chiếc		12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp					324,074	324,074	324,074
		Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan			527,778	527,778	527,778
		Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					563,636	563,636	563,636
		Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					109,091	109,091	109,091
		Treo giấy vệ sinh CT0273(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					709,091	709,091	709,091
		Treo giấy vệ sinh CT0261	bộ		1 bộ/ Hộp					845,455	845,455	845,455
		Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	bộ		1 bộ/ Hộp					1,181,818	1,181,818	1,181,818
		Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	bộ		1 bộ/ Hộp					1,545,455	1,545,455	1,545,455
		Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	bộ		1 bộ/ Hộp					1,272,727	1,272,727	1,272,727
		Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liêu: SUS 304 không gỉ	bộ		1 bộ/ Hộp					620,370	620,370	620,370
		Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	bộ		1 bộ/ Hộp					231,481	231,481	231,481
		Gạch AAC, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3		KT 600 x 200 x 50					2,363,000	2,423,000	2,423,000
			m^3		KT 600 x 200 x 75					2,250,000	2,310,000	2,310,000
			m^3		KT 600 x 200 x 100					2,125,000	2,185,000	2,185,000
			m^3		KT 600 x 200 x 150					2,125,000	2,185,000	2,185,000
			m^3		KT 600 x 200 x 200					2,125,000	2,185,000	2,185,000
			m^3		KT 1200x600x100;150					2,375,000	2,435,000	2,435,000

		Gạch AAC, cường độ nén B4 (600kg/m^3)	m^3		KT 600 x 200 x 50						2,545,000	2,605,000	2,605,000
			m^3		KT 600 x 200 x 75						2,431,000	2,491,000	2,491,000
			m^3		KT 600 x 200 x 100						2,306,000	2,366,000	2,366,000
			m^3		KT 600 x 200 x 150						2,306,000	2,366,000	2,366,000
			m^3		KT 600 x 200 x 200						2,306,000	2,366,000	2,366,000
			m^3		KT 1200x600x100;150						2,578,000	2,638,000	2,638,000
		Tấm Panel ALC3 có lõi, một lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 75mm						3,282,000	3,342,000	3,342,000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 100mm						3,077,000	3,137,000	3,137,000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 150mm						3,077,000	3,137,000	3,137,000
			m^3		Dài 1000 - 1400 x 600, dày 200mm						3,077,000	3,137,000	3,137,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						3,418,000	3,478,000	3,478,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600 x dày 200mm						3,213,000	3,273,000	3,273,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						3,554,000	3,614,000	3,614,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						3,350,000	3,410,000	3,410,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						4,484,000	4,544,000	4,544,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
	Bê tông khí chưng áp		m^3	TCVN 12867:2020	Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm	Bitco Bình Định	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng, các đk khác theo	Giao tại chân công trình, không bao	Báo giá của Công ty Cổ phần đầu	4,280,000	4,340,000	4,340,000

	chưng áp		m^3	12867:2020	Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 75mm	Bình Định	Năm	thỏa thuận theo hợp đồng	không bao gồm chi phí hạ hàng	phần đầu tư BITCO Bình Định	5,085,000	5,145,000	5,145,000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 100mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 150mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
			m^3		Dài trên 3200 - 4200 x 600, dày 200mm						4,778,000	4,838,000	4,838,000
		Tấm Panel ALC3 có lõi, hai lưới thép D4, cường độ nén B3 (500kg/m^3)	m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 75mm						4,370,000	4,430,000	4,430,000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 100mm						4,268,000	4,328,000	4,328,000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 150mm						4,053,000	4,113,000	4,113,000
			m^3		Dài 1000- 1400 x 600, dày 200mm						3,848,000	3,908,000	3,908,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 75mm						4,597,000	4,657,000	4,657,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 100mm						4,495,000	4,555,000	4,555,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 150mm						4,280,000	4,340,000	4,340,000
			m^3		Dài trên 1400 - 1800 x 600, dày 200mm						4,075,000	4,135,000	4,135,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 75mm						4,825,000	4,885,000	4,885,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 100mm						4,722,000	4,782,000	4,782,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 150mm						4,506,000	4,566,000	4,566,000
			m^3		Dài trên 1800 - 2100 x 600, dày 200mm						4,300,000	4,360,000	4,360,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 75mm						5,538,000	5,598,000	5,598,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 100mm						4,812,000	4,872,000	4,872,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 150mm						4,812,000	4,872,000	4,872,000
			m^3		Dài trên 2100 - 2800 x 600, dày 200mm						4,495,000	4,555,000	4,555,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 75mm						5,765,000	5,825,000	5,825,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 100mm						5,040,000	5,100,000	5,100,000
			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 150mm						5,040,000	5,100,000	5,100,000

			m^3		Dài trên 2800 - 3200 x 600, dày 200mm						4,722,000	4,782,000	4,782,000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 100mm						6,240,000	6,300,000	6,300,000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 150mm						6,037,000	6,097,000	6,097,000
			m^3		Dài trên3200 - 4200 x 600, dày 200mm						5,345,000	5,405,000	5,405,000
6	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m	TCVN 13027:2022	5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm	Zacs	Việt Nam	Đủ khả năng cung ứng	Tại cửa hàng Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	161,818	161,818	161,818
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450 BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)						189,091	189,091	189,091
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)						136,364	136,364	136,364
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)						136,364	136,364	136,364
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)						145,455	145,455	145,455
		Tôn lạnh màu Đông Á	m	TDA-MOD (G550-	4,5 dem X rêu (3,75kg/m)	Đông Á					115,455	115,455	115,455
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m	TCVN 13027:2022, TCVN 7471:2005	5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK						203,636	203,636	203,636
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m								1,818	1,818	1,818
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m								9,091	9,091	9,091
		Gia công chấn vòm (m)	m								2,727	2,727	2,727
		Tôn lạnh	m	TDA-MOD	4,0 dem (3,16 kg/m)	Đông Á	Việt Nam				93,636	93,636	93,636
			m		4,5 dem (3,63 kg/m) Đông Á AZ75						104,545	104,545	104,545
			m	TCCS 02:2017	5,0 dem (4,44 kg/m) Hoa Sen AZ100	Hoa Sen					122,727	122,727	122,727
			m	JIS G 3321:2017	5,0 dem (4,34 kg/m) P.Khanh AZ70	Tân Phước Khanh					110,909	110,909	110,909
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m	AS1397 G450 Z80 Follow JIS G3302	C 80 (45 * 80)	Đông Á					67,273	67,273	67,273
			m		C 100 (45 * 100)						73,636	73,636	73,636
			m		C 100 (50 * 100)						76,364	76,364	76,364
			m		C 125 (45 * 125)						80,909	80,909	80,909
			m		C 125 (65 * 125)						93,636	93,636	93,636
			m		C 150 (45 * 150)						89,091	89,091	89,091
			m		C 150 (65 * 150)						100,000	100,000	100,000
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm						152,727	152,727	152,727

		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/NSBV	Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm	Zacs					196,364	196,364	196,364
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm						198,182	198,182	198,182
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						240,000	240,000	240,000
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm						315,455	315,455	315,455
		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						85,455	85,455	85,455
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm						163,636	163,636	163,636
		Vít 12-14x20 IBF	con								556	556	556
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái	AS/NZS 1365, AS 1397, TCVN 13027, TCCS 10:2024/NS							10,000	10,000	10,000
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái								10,000	10,000	10,000
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái	cái								6,364	6,364	6,364
	Tấm lợp, vật liệu bao che	Tấm nhựa Polycarbonate Asialite dạng đặc, trong suốt (Nhựa kính cường lực)	m^2	TCVN 10103:2013	dày 3mm	Top Asia	Việt Nam		Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần ĐT&SX TOP ASIA	480,000	480,000	480,000
			m^2		dày 4mm						639,000	639,000	639,000
			m^2		dày 5mm						800,000	800,000	800,000
			m^2		dày 6mm						1,051,000	1,051,000	1,051,000
			m^2		dày 8mm						1,400,000	1,400,000	1,400,000
			m^2		dày 10mm						1,750,000	1,750,000	1,750,000
			m^2		dày 12mm						2,182,000	2,182,000	2,182,000
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại												
		Jotaplast 5L	thùng								560,185	560,185	560,185
		Jotaplast 17L	thùng								1,629,630	1,629,630	1,629,630
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng								273,000	273,000	273,000
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng								1,179,000	1,179,000	1,179,000
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng								3,703,000	3,703,000	3,703,000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng								1,155,000	1,155,000	1,155,000
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng								3,545,000	3,545,000	3,545,000
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng								325,000	325,000	325,000
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng								1,395,000	1,395,000	1,395,000
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng								4,005,000	4,005,000	4,005,000
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng								325,000	325,000	325,000

	Sơn Jotun	Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng			JOTUN	Na Uy	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1,395,000	1,395,000	1,395,000
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng								4,005,000	4,005,000	4,005,000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng								405,000	405,000	405,000
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng								1,730,000	1,730,000	1,730,000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng								405,000	405,000	405,000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng								1,730,000	1,730,000	1,730,000
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng								4,940,000	4,940,000	4,940,000
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng								475,000	475,000	475,000
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng								2,020,000	2,020,000	2,020,000
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng								2,695,000	2,695,000	2,695,000
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng								0	0	0
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng								500,000	500,000	500,000
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng								2,425,000	2,425,000	2,425,000
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng								7,295,000	7,295,000	7,295,000
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng								525,000	525,000	525,000
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng								2,515,000	2,515,000	2,515,000
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng								635,000	635,000	635,000
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng								3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Essence chống kiềm 5L	thùng								1,082,000	1,082,000	1,082,000
		Essence chống kiềm 17L	thùng								3,456,000	3,456,000	3,456,000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng								1,488,000	1,488,000	1,488,000
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng								4,712,000	4,712,000	4,712,000
		Tough Shiedld Max 5	thùng								1,480,000	1,480,000	1,480,000
		Tough Shiedld Max 17	thùng								4,950,000	4,950,000	4,950,000

		Essence siêu bóng 0,8L	thùng								180,000	180,000	180,000
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng								555,000	555,000	555,000
		Tough Shield 5L	thùng								1,160,000	1,160,000	1,160,000
		Tough Shield 17L	thùng								3,720,000	3,720,000	3,720,000
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao								370,000	370,000	370,000
		Bột jotun ngoài	bao								490,000	490,000	490,000
		Bột jotun trong & ngoài	bao								510,000	510,000	510,000
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng			KENNY	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		507,000	507,000	507,000
		Kenny In trong nhà 15L	thùng								1,270,000	1,270,000	1,270,000
		Kenny light trong nhà 1L	thùng								199,000	199,000	199,000
		Kenny light trong nhà 5L	thùng								730,000	730,000	730,000
		Kenny light trong nhà 15L	thùng								1,884,000	1,884,000	1,884,000
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng								276,000	276,000	276,000
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng								1,262,000	1,262,000	1,262,000
		Kenny plus exterior 1L	thùng								227,000	227,000	227,000
		Kenny plus exterior 5L	thùng								867,000	867,000	867,000
		Kenny plus exterior 15L	thùng								2,453,000	2,453,000	2,453,000
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng								319,000	319,000	319,000
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng								1,508,000	1,508,000	1,508,000
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng								4,754,000	4,754,000	4,754,000
		Kenny primer 5L	thùng								907,000	907,000	907,000
		Kenny primer 18L	thùng								2,986,000	2,986,000	2,986,000
		Kenny sealer 5L	thùng								779,000	779,000	779,000
		Kenny sealer 18L	thùng								2,339,000	2,339,000	2,339,000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng								1,013,000	1,013,000	1,013,000
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng								3,499,000	3,499,000	3,499,000
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng								1,082,000	1,082,000	1,082,000
		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng								3,590,000	3,590,000	3,590,000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng								198,000	198,000	198,000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng								686,000	686,000	686,000
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng								3,336,000	3,336,000	3,336,000
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao								270,000	270,000	270,000
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao								300,000	300,000	300,000
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao								400,000	400,000	400,000

		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						671,296	671,296	671,296
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg						507,407	507,407	507,407
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg						496,296	496,296	496,296
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg						3,842,593	3,842,593	3,842,593
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg						3,655,556	3,655,556	3,655,556
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2024	Thùng 22kg						4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg						5,185,185	5,185,185	5,185,185
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018	Thùng 4kg						678,704	678,704	678,704
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023	Thùng 25kg						1,144,444	1,144,444	1,144,444
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018	Bộ 5kg						867,593	867,593	867,593
		Mastic chịu âm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018	Bộ 10kg						990,741	990,741	990,741
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024	Lon 1L						350,000	350,000	350,000
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023	Thùng 5L						1,458,333	1,458,333	1,458,333
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018	Bộ 5kg						2,085,185	2,085,185	2,085,185
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018	Bộ 5kg						2,375,000	2,375,000	2,375,000
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:2018	Bộ 5kg						2,085,185	2,085,185	2,085,185
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018	Bộ 5kg						2,375,000	2,375,000	2,375,000
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2018	Bộ 5kg						1,198,148	1,198,148	1,198,148
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít						7,770,370	7,770,370	7,770,370
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018	Thùng 5kg						1,770,370	1,770,370	1,770,370
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018	Thùng 20kg						5,018,519	5,018,519	5,018,519
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít						3,043,519	3,043,519	3,043,519

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	3,937,963	3,937,963	3,937,963
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít						2,110,185	2,110,185	2,110,185
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 18 lít						8,724,074	8,724,074	8,724,074
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng		Thùng 18 lít						7,138,889	7,138,889	7,138,889
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít						5,118,519	5,118,519	5,118,519
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít						3,550,000	3,550,000	3,550,000
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít						3,112,037	3,112,037	3,112,037
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon		Lon 1kg						600,000	600,000	600,000
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít						4,782,407	4,782,407	4,782,407
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít						5,060,185	5,060,185	5,060,185
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít						1,171,296	1,171,296	1,171,296
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít						2,001,852	2,001,852	2,001,852
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít						1,981,481	1,981,481	1,981,481
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít						2,821,296	2,821,296	2,821,296
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít						1,533,333	1,533,333	1,533,333
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 4.5 lít						2,387,963	2,387,963	2,387,963
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm	thùng		Thùng 4,5 lít						2,819,444	2,819,444	2,819,444
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng		Thùng 16 lít						5,287,037	5,287,037	5,287,037
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít						3,273,148	3,273,148	3,273,148
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng		Thùng 16 lít						2,245,370	2,245,370	2,245,370
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít						1,917,593	1,917,593	1,917,593
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít						1,459,259	1,459,259	1,459,259
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít						2,800,926	2,800,926	2,800,926

		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít				5,211,111	5,211,111	5,211,111
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít				4,182,407	4,182,407	4,182,407
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít				3,362,037	3,362,037	3,362,037
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít				3,339,815	3,339,815	3,339,815
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít				4,498,148	4,498,148	4,498,148
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2018	Thùng 25kg				7,380,556	7,380,556	7,380,556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				8,680,556	8,680,556	8,680,556
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg				10,340,741	10,340,741	10,340,741
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg				11,415,741	11,415,741	11,415,741
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:2018	Thùng 25kg				6,060,185	6,060,185	6,060,185
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg				7,316,667	7,316,667	7,316,667
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg				10,145,370	10,145,370	10,145,370
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg				2,500,000	2,500,000	2,500,000
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	can	TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg				2,352,000	2,352,000	2,352,000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg				625,000	625,000	625,000

		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS81:2018/KOVAN ANOPRO	Bao 25 kg					935,000	935,000	935,000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS103:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg			Vận chuyển tới chân công trình (áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)		1,125,000	1,125,000	1,125,000
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25 kg					3,287,500	3,287,500	3,287,500
		Hạt phản quang	bao	TCCS 267:2025/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg					615,000	615,000	615,000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 82:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg					650,000	650,000	650,000
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 81:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg					972,500	972,500	972,500
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	bao	TCCS 103:2018/KOVA NANOPRO	Bao 25 kg					1,162,500	1,162,500	1,162,500
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít					397,000	397,000	397,000
			thùng		22.5 lít					1,224,000	1,224,000	1,224,000
		Sơn siêu trăng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lon		6 lít					700,000	700,000	700,000
			thùng		22.5 lít					2,199,000	2,199,000	2,199,000
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít					627,000	627,000	627,000
			thùng		22.5 lít					2,194,000	2,194,000	2,194,000
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	lon		5.5 lít					1,088,000	1,088,000	1,088,000
			thùng		21.5 lít					3,402,000	3,402,000	3,402,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít					447,000	447,000	447,000
			lon		5.5 lít					1,673,000	1,673,000	1,673,000
			thùng		19 lít					5,479,000	5,479,000	5,479,000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER	hộp		1.1 lít					535,000	535,000	535,000
			lon		5.5 lít					2,067,000	2,067,000	2,067,000

		GLOSS	thùng		19 lít					7,022,000	7,022,000	7,022,000
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					590,000	590,000	590,000
			lon		5.5 lít					2,517,000	2,517,000	2,517,000
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon		6 lít					828,000	828,000	828,000
			thùng		22 lít					2,197,000	2,197,000	2,197,000
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít					1,030,000	1,030,000	1,030,000
			thùng		21 lít					3,306,000	3,306,000	3,306,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	hộp		1.1 lít					606,000	606,000	606,000
			lon		5.3 lít					2,384,000	2,384,000	2,384,000
			thùng		19 lít					7,334,000	7,334,000	7,334,000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	hộp		1.1 lít	Sơn Hà Nội	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	619,000	619,000	619,000
			lon		5.3 lít					2,425,000	2,425,000	2,425,000
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	hộp		1.1 lít					626,000	626,000	626,000
			lon		5.5 lít					2,686,000	2,686,000	2,686,000
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lon	TCVN 8652:2012	6 lít					604,000	604,000	604,000
			thùng		22.5 lít					2,117,000	2,117,000	2,117,000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lon		6 lít					787,000	787,000	787,000
			thùng		22.5 lít					2,752,000	2,752,000	2,752,000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lon		5.5 lít					1,090,000	1,090,000	1,090,000
			thùng		20.5 lít					3,634,000	3,634,000	3,634,000
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lon		1.1 lít					587,000	587,000	587,000
			thùng		5 lít					2,344,000	2,344,000	2,344,000
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lon		5 lít					1,052,000	1,052,000	1,052,000
			thùng		19 lít					3,370,000	3,370,000	3,370,000
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lon		5 lít					1,320,000	1,320,000	1,320,000
			thùng		19 lít					4,234,000	4,234,000	4,234,000
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít					938,000	938,000	938,000

	Sơn nhủ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít						499,000	499,000	499,000
			lon		5.5 lít						2,241,000	2,241,000	2,241,000
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239: 2014	40 kg						410,000	410,000	410,000
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao								491,000	491,000	491,000
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON	94,100	94,100	94,100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao						31,100	31,100	31,100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao						33,000	33,000	33,000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						44,100	44,100	44,100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao						46,500	46,500	46,500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng						153,000	153,000	153,000
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng						190,500	190,500	190,500
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ						212,000	212,000	212,000
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao						25,000	25,000	25,000
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86,000	86,000	86,000
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178,500	178,500	178,500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414,100	414,100	414,100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203,700	203,700	203,700
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ						81,200	81,200	81,200
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ						470,500	470,500	470,500
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						5,755,300	5,755,300	5,755,300
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng						2,855,000	2,855,000	2,855,000

		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						597,000	597,000	597,000
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng						2,792,800	2,792,800	2,792,800
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng						1,786,500	1,786,500	1,786,500
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						451,000	451,000	451,000
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao						331,000	331,000	331,000
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao						414,000	414,000	414,000
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao						494,000	494,000	494,000
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp						75,500	75,500	75,500
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng						1,782,000	1,782,000	1,782,000
			lon		05 lít/lon						534,000	534,000	534,000
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon						973,000	973,000	973,000
		Sơn nước ngoại thất FA ngoài CT	thùng		18 lít/thùng						4,330,000	4,330,000	4,330,000
			lon		05 lít/lon						1,266,500	1,266,500	1,266,500
			lon		01 lít/lon						302,000	302,000	302,000
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng						2,590,000	2,590,000	2,590,000
			lon		05 lít/lon						867,500	867,500	867,500
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao						285,500	285,500	285,500
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	TCVN 2097:2015; TCVN 8653:2012	15 Lít/ thùng	4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	Tuỳ theo điều kiện đơn hàng	Miễn phí vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	7,916,667	7,916,667	7,916,667
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng		18Lít/ thùng						5,562,963	5,562,963	5,562,963
			thùng		15 Lít/ thùng						4,648,148	4,648,148	4,648,148
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng		15 Lít/ thùng						2,450,000	2,450,000	2,450,000
	Sơn nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon						676,000	676,000	676,000
			lít		5 lít/lon						3,315,000	3,315,000	3,315,000
			lít		15 lít/thùng						8,995,000	8,995,000	8,995,000
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon						634,000	634,000	634,000
			lít		5 lít/lon						3,088,000	3,088,000	3,088,000
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		1 lít/lon						523,000	523,000	523,000
			lít		5 lít/lon						2,514,000	2,514,000	2,514,000
			lít		15 lít/thùng						7,356,000	7,356,000	7,356,000
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon						2,694,000	2,694,000	2,694,000
		JOTASHIELD Chống phai màu (mới)	lít		1 lít/lon						500,000	500,000	500,000
			lít		5 lít/lon						2,495,000	2,495,000	2,495,000
			lít		15 lít/thùng						7,296,000	7,296,000	7,296,000
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon						1,681,000	1,681,000	1,681,000

		TOUGH SHIELD MAX	lít		17 lít/thùng					5,625,000	5,625,000	5,625,000
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon					981,000	981,000	981,000
			lít		17 lít/thùng					3,093,000	3,093,000	3,093,000
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon					1,444,000	1,444,000	1,444,000
			kg		20 kg/thùng					4,583,000	4,583,000	4,583,000
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon					528,000	528,000	528,000
			lít		5 lít/lon					2,259,000	2,259,000	2,259,000
			lít		15 lít/thùng					6,713,000	6,713,000	6,713,000
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon					463,000	463,000	463,000
			lít		5 lít/lon					1,963,000	1,963,000	1,963,000
			lít		15 lít/thùng					5,838,000	5,838,000	5,838,000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon					394,000	394,000	394,000
			lít		5 lít/lon					1,681,000	1,681,000	1,681,000
			lít		15 lít/thùng					4,801,000	4,801,000	4,801,000
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon					394,000	394,000	394,000
			lít		5 lít/lon					1,681,000	1,681,000	1,681,000
			lít		15 lít/thùng	JOTUN	Việt Nam			4,801,000	4,801,000	4,801,000
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon					315,000	315,000	315,000
			lít		5 lít/lon					1,356,000	1,356,000	1,356,000
			lít		17 lít/thùng					3,894,000	3,894,000	3,894,000
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon					315,000	315,000	315,000
			lít		5 lít/lon					1,356,000	1,356,000	1,356,000
			lít		17 lít/thùng					3,894,000	3,894,000	3,894,000
		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon					264,000	264,000	264,000
			lít		5 lít/lon					1,148,000	1,148,000	1,148,000
			lít		17 lít/thùng					3,602,000	3,602,000	3,602,000
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon					560,000	560,000	560,000
			lít		17 lít/thùng					1,630,000	1,630,000	1,630,000
		MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon					1,125,000	1,125,000	1,125,000
			lít		17 lít/thùng					3,435,000	3,435,000	3,435,000
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon					1,051,000	1,051,000	1,051,000
			lít		17 lít/thùng					3,361,000	3,361,000	3,361,000
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất (JOTUN)	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon					1,546,000	1,546,000	1,546,000
			lít		17 lít/thùng					4,875,000	4,875,000	4,875,000
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon					1,435,000	1,435,000	1,435,000
			lít		17 lít/thùng					4,537,000	4,537,000	4,537,000
		TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon					1,130,000	1,130,000	1,130,000
			lít		17 lít/thùng					3,616,000	3,616,000	3,616,000
	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao					361,000	361,000	361,000
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao					477,000	477,000	477,000

		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao						495,000	495,000	495,000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION PAINT (Sơn ngoại thất công nghệ mới - thách thức thời tiết)	lít		1 lít/lon	4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK	591,000	591,000	591,000
			lít		5 lít/lon						2,758,000	2,758,000	2,758,000
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR (Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		1 lít/lon						495,000	495,000	495,000
			lít		5 lít/lon						2,064,000	2,064,000	2,064,000
			lít		18 lít/thùng						6,931,000	6,931,000	6,931,000
		SPEC WALLI PERFECTY (Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		1 lít/lon						387,000	387,000	387,000
			lít		5 lít/lon						1,689,000	1,689,000	1,689,000
			lít		18 lít/thùng						5,705,000	5,705,000	5,705,000
		SPEC WALLI WATER BORNE (Sơn chống thấm cao cấp)	lít		3,1 lít/lon						1,300,000	1,300,000	1,300,000
			lít		17,5 lít/thùng						5,337,000	5,337,000	5,337,000
		SPEC WALLI WATER BORNE W01 (Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		3,1 lít/lon						1,334,300	1,334,300	1,334,300
			lít		17,5 lít/thùng						5,927,900	5,927,900	5,927,900
		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR (sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		3,5 lít/lon						1,344,200	1,344,200	1,344,200
			lít		15 lít/thùng						4,583,700	4,583,700	4,583,700
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL (Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít	TCCS 991.10-1:2017	0,875 lít/lon						344,000	344,000	344,000
			lít		4,375 lít/lon						1,548,000	1,548,000	1,548,000
			lít		18 lít/thùng						5,227,000	5,227,000	5,227,000
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR (Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		1 lít/lon						356,000	356,000	356,000
			lít		5 lít/lon						1,671,000	1,671,000	1,671,000
			lít		18 lít/thùng						5,254,000	5,254,000	5,254,000
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon						206,000	206,000	206,000
			lít		5 lít/lon						895,000	895,000	895,000
			lít		18 lít/thùng						2,546,000	2,546,000	2,546,000

	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR (Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít	TCCS 202.10:2019	4,375 lít/lon					1,994,000	1,994,000	1,994,000
			lít		18 lít/thùng					5,915,000	5,915,000	5,915,000
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít	TCCS 846.10-1:2016	4,375 lít/lon					1,899,000	1,899,000	1,899,000
			lít		18 lít/thùng					5,339,000	5,339,000	5,339,000
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	TCCS	4,375 lít/lon					1,427,000	1,427,000	1,427,000
			lít		17 lít/thùng					4,928,000	4,928,000	4,928,000
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10-1:2016	4,375 lít/lon					1,439,000	1,439,000	1,439,000
			lít		18 lít/thùng					3,887,000	3,887,000	3,887,000
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10-1:2016	40 kg/bao					385,000	385,000	385,000
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10-1:2016	40 kg/bao					479,000	479,000	479,000
	BỘT TRÉT (RAKEAN)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10-3:2014	40 kg/bao					330,000	330,000	330,000
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10-3:2014	40 kg/bao					370,000	370,000	370,000
	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					208,000	208,000	208,000
			lít		5 lít/lon					975,000	975,000	975,000
			lít		18 lít/thùng					3,122,000	3,122,000	3,122,000
		VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon					326,000	326,000	326,000
			lít		5 lít/lon					1,466,000	1,466,000	1,466,000
			lít		18 lít/thùng					4,615,000	4,615,000	4,615,000
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon					430,000	430,000	430,000
			lít		5 lít/lon					2,092,000	2,092,000	2,092,000
			lít		18 lít/thùng					6,293,000	6,293,000	6,293,000
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon					482,000	482,000	482,000
			lít		5 lít/lon					2,486,000	2,486,000	2,486,000

		(Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		18 lít/thùng	BEWIN & COATING VIET NAM	Việt Nam				7,237,000	7,237,000	7,237,000
	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon						444,000	444,000	444,000
			kg		23 kg/ thùng						1,440,000	1,440,000	1,440,000
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon						149,000	149,000	149,000
			lít		5 lít/lon						634,000	634,000	634,000
			lít		18 lít/thùng						2,144,000	2,144,000	2,144,000
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon						215,000	215,000	215,000
			lít		5 lít/lon						1,160,000	1,160,000	1,160,000
			lít		18 lít/thùng						3,639,000	3,639,000	3,639,000
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon						326,000	326,000	326,000
			lít		5 lít/lon						1,571,000	1,571,000	1,571,000
			lít		18 lít/thùng						4,844,000	4,844,000	4,844,000
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon						373,000	373,000	373,000
			lít		5 lít/lon						1,833,000	1,833,000	1,833,000
			lít		18 lít/thùng						5,557,000	5,557,000	5,557,000
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon						1,276,000	1,276,000	1,276,000
			lít		22kg /thùng						4,084,000	4,084,000	4,084,000
	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon						899,000	899,000	899,000
			lít		24kg /thùng						2,898,000	2,898,000	2,898,000
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao						367,000	367,000	367,000
		Ngoại thất	kg		40 kg/bao						403,000	403,000	403,000
	Bột bả	Bột bả nội thất UNI ECO	bao	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	40 kg						231,481	231,481	231,481
		Bột bả nội thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg						328,704	328,704	328,704
		Bột bả ngoại thất cao cấp UNI HOME	bao		40 kg						375,000	375,000	375,000
	Sơn lót	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp UNI HOME POWERSEALER	thùng	TCVN 7239:2014 TCVN 13605:2023 TCVN 6017:2015	17,5 lít						1,906,481	1,906,481	1,906,481
		Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế UNI HOME ECOSEALER	thùng		17,5 lít						1,249,074	1,249,074	1,249,074
	Sơn nội thất	Sơn nội thất kinh tế UNI HOME ECO	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN	17,5 lít						610,185	610,185	610,185
		Sơn nội thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng		17,5 lít						887,963	887,963	887,963
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						1,971,296	1,971,296	1,971,296

	Sơn nội thất	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp UNI HOME PEARL	thùng	8653-4:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít	Maxim Á Châu	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán tại kho (Cụm CN Hố Nai 3, Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Maxim Á Châu	2,684,259	2,684,259	2,684,259
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPER DIAMOND	thùng		17,5 lít						3,860,185	3,860,185	3,860,185
	Sơn ngoại thất	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn UNI HOME STANDAR	thùng	TCVN 2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10369:2014	17,5 lít						1,915,741	1,915,741	1,915,741
		Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả UNI HOME EASYCLEAN	thùng		17,5 lít						2,897,222	2,897,222	2,897,222
		Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp UNI HOME COLOUR PROTECT	thùng		17,5 lít						3,823,148	3,823,148	3,823,148
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp UNI HOME SUPERPOWER	thùng		17,5 lít						5,091,667	5,091,667	5,091,667
	Chống thấm	Sơn chống thấm màu UNI HOME WG PLUS	thùng		17,5 lít						2,777,778	2,777,778	2,777,778
		Sơn chống thấm sàn UNI HOME WP PLUS	thùng	BS EN 14891:2017	17,5 lít						1,453,704	1,453,704	1,453,704
		Sơn chống thấm tường UNI HOME WS PLUS	thùng		17,5 lít						1,453,704	1,453,704	1,453,704
	Sơn phủ nội thất	DULUX PROFESSIONAL Sơn nội	lít								66,444	66,444	66,444
		DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE kháng	lít								241,944	241,944	241,944
		DULUX PROFESSIONAL	lít								234,500	234,500	234,500
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội	lít								98,944	98,944	98,944
		DULUX PROFESSIONAL Sơn nội	lít								48,278	48,278	48,278
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít								111,556	111,556	111,556
		Sơn nội thất dễ lau chùi DULUX PROFESSIONAL	lít								86,111	86,111	86,111
		DULUX PROFESSIONAL Sơn	lít								156,889	156,889	156,889

	Sơn phủ ngoại thất	DULUX PROFESSIONAL	lít				286,556	286,556	286,556
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít				322,000	322,000	322,000
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít				274,944	274,944	274,944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	lít				312,833	312,833	312,833
		DULUX PROFESSIONAL Sơn	lít				91,722	91,722	91,722
	Sơn lót	DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít				91,944	91,944	91,944
		DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD Sơn lót ngoại thất chống	lít				161,222	161,222	161,222
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít				132,389	132,389	132,389
		DULUX PROFESSIONAL Sơn lót	lít				97,424	97,424	97,424
		DULUX PROFESSIONAL	lít				159,778	159,778	159,778
		DULUX PROFESSIONAL A300	lít				59,222	59,222	59,222
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng	lít				245,480	245,480	245,480
		MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà	lít				33,944	33,944	33,944
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ	lít				64,940	64,940	64,940
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ	lít				235,775	235,775	235,775
		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng	lít				270,764	270,764	270,764

		Sơn nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ	lít								257,225	257,225	257,225
		Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít								72,828	72,828	72,828
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt bóng	lít								139,833	139,833	139,833
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN chống bám bẩn - kháng virus - Bề mặt mờ	lít								132,785	132,785	132,785
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt mờ	lít								93,912	93,912	93,912
		Sơn nội thất DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp - Bề mặt bóng	lít								98,445	98,445	98,445
		Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX	lít								44,744	44,744	44,744
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt bóng	lít	TCVN 8652:2020							113,800	113,800	113,800
		Sơn nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN lau chùi hiệu quả - Bề mặt	lít								109,467	109,467	109,467
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít								384,000	384,000	384,000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít			Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam		Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam	342,000	342,000	342,000
		DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít								342,000	342,000	342,000

		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ	lít				89,488	89,488	89,488
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất	lít				172,000	172,000	172,000
		DULUX INSPIRE sắc màu bền đẹp bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất	lít				180,000	180,000	180,000
		DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất siêu	lít				384,000	384,000	384,000
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ	lít				98,532	98,532	98,532
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít				274,000	274,000	274,000
		DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít				274,000	274,000	274,000
		MAXILITE Sơn lót ngoài trời	lít				102,284	102,284	102,284
		DULUX WEATHERSHIELD chống kiềm Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít				166,000	166,000	166,000
		MAXILITE Sơn lót trong nhà	lít				63,693	63,693	63,693
		DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít				183,000	183,000	183,000
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER	lít				125,027	125,027	125,027
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE	lít				116,000	116,000	116,000

		Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN	lít					104,000	104,000	104,000
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - siêu trắng - MT	lít					64,680	64,680	64,680
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - Láng mịn tối ưu Bề mặt mờ - M16	lít					64,680	64,680	64,680
		Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - Láng mịn tối ưu Bề mặt bóng mờ - M16B	lít					64,680	64,680	64,680
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - Màu bền đẹp Bề mặt mờ - M60	lít					95,700	95,700	95,700
		Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - Màu bền đẹp Bề mặt bóng mờ - M60B	lít					95,700	95,700	95,700
	Sơn ALKYD - Sơn dầu	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	TCVN 5739:2020				106,380	106,380	106,380
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít					140,880	140,880	140,880
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít					111,840	111,840	111,840
	Bột bả tường góc xi măng Poóc Lăng	Bột trét tường ngoại thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY	kg	TCVN 7239:2014				11,000	11,000	11,000
		Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY	kg					12,150	12,150	12,150
		Bột trét tường nội thất DULUX PROFESSIONAL PUTTY	kg					8,800	8,800	8,800
		Bột trét tường PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD	kg					12,550	12,550	12,550
		Bột trét tường cao cấp nội và ngoại thất DULUX A502 - 29133	kg					12,000	12,000	12,000

		Bột trét tường cao cấp nội thất DULUX - B347	kg								9,200	9,200	9,200
		Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE TỪ DULUX - A502 - 29137	kg								7,700	7,700	7,700
	Chống thấm	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017							88,740	88,740	88,740
	Sơn phủ nội thất	OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT	thùng	TCVN 9404:2012	18 lít	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam		Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của CÔNG TY TNHH TM&XD Nguyễn Văn Trãi	2,255,000	2,255,000	2,255,000
			thùng		5 lít						815,000	815,000	815,000
	Sơn phủ ngoại thất	OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT	thùng		18 lít						4,595,000	4,595,000	4,595,000
			thùng		5 lít						1,445,000	1,445,000	1,445,000
	Sơn lót chống kiềm	OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT	thùng		18 lít						3,250,000	3,250,000	3,250,000
			thùng		5 lít						1,100,000	1,100,000	1,100,000
		OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT	thùng		18 lít						4,355,000	4,355,000	4,355,000
			thùng		5 lít						1,365,000	1,365,000	1,365,000
	Bột trét	OEXPO ZOCO FOR INT	bao	TCVN 7239:2014	40kg						465,000	465,000	465,000
		OEXPO ZOCO FOR EXT	bao								495,000	495,000	495,000
		TOA 7IN1 bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lon		1L						570,370	570,370	570,370
			lon		5L						2,527,778	2,527,778	2,527,778
			thùng		15L						6,848,148	6,848,148	6,848,148
		SUPERSHIELD siêu bóng Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lon		1L						715,741	715,741	715,741
			lon		5L						3,213,889	3,213,889	3,213,889
			thùng		15L						9,129,630	9,129,630	9,129,630
		SUPERSHIELD bóng mờ Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lon		1L						693,519	693,519	693,519
			lon		5L						3,120,370	3,120,370	3,120,370
			thùng		15L						8,870,370	8,870,370	8,870,370
		TOA NANOSHIELD bóng Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon		1L						686,111	686,111	686,111
			lon		5L						2,872,222	2,872,222	2,872,222
			thùng		15L						7,332,407	7,332,407	7,332,407
		TOA NANOSHIELD bóng mờ Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon		1L						589,815	589,815	589,815
			lon		5L						2,480,556	2,480,556	2,480,556
			thùng		15L						6,330,556	6,330,556	6,330,556
		TOA 4 SEASONS SATIN	lon		1L						445,370	445,370	445,370

		TOA 4 SEASONS SATIN GLO siêu bóng Sơn nước ngoại thất	lon		5L				1,758,333	1,758,333	1,758,333
			thùng		15L				4,814,815	4,814,815	4,814,815
			thùng		18L				5,250,926	5,250,926	5,250,926
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn nước ngoại thất	lon		1L				420,370	420,370	420,370
			lon		5L				1,672,222	1,672,222	1,672,222
			thùng		15L				4,483,333	4,483,333	4,483,333
			thùng		18L				5,000,000	5,000,000	5,000,000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn nước ngoại thất	lon		1L				295,370	295,370	295,370
			lon		5L				1,151,852	1,151,852	1,151,852
			thùng		15L				3,065,741	3,065,741	3,065,741
			thùng		18L				3,300,926	3,300,926	3,300,926
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn nước ngoại thất	lon		5L				843,519	843,519	843,519
			thùng		15L				1,989,815	1,989,815	1,989,815
			thùng		18L				2,310,185	2,310,185	2,310,185
		TOA GOLD EMULSION Sơn nước nhũ vàng cao cấp (Màu G005)	lon		875ML				430,556	430,556	430,556
			lon		5L				2,359,259	2,359,259	2,359,259
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm màu	lon	TCVN 8652:2020	6Kg				1,357,407	1,357,407	1,357,407
			thùng		20Kg				4,398,148	4,398,148	4,398,148
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ bóng mờ Sơn nước nội thất siêu cao cấp	lon		1L				492,593	492,593	492,593
			lon		5L				2,071,296	2,071,296	2,071,296
			thùng		15L				5,701,852	5,701,852	5,701,852
		TOA NANOCLEAN siêu bóng Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L				504,630	504,630	504,630
			lon		5L				2,115,741	2,115,741	2,115,741
			thùng		15L				5,806,481	5,806,481	5,806,481
			lon		1L				472,222	472,222	472,222
			lon		5L				1,962,963	1,962,963	1,962,963
			thùng		15L				5,379,630	5,379,630	5,379,630
		TOA thoải mái lau chùi siêu bóng Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L				303,704	303,704	303,704
			lon		5L				1,363,889	1,363,889	1,363,889
			thùng		15L				3,641,667	3,641,667	3,641,667
		TOA thoải mái lau chùi bóng mờ Sơn nước nội thất cao cấp	lon		1L				299,074	299,074	299,074
			lon		5L				1,181,481	1,181,481	1,181,481
			thùng		15L				3,038,889	3,038,889	3,038,889
		TOA 4 SEASONS TOP SILK bóng mờ Sơn nước nội thất	lon		1L				279,630	279,630	279,630
			lon		5L				1,064,815	1,064,815	1,064,815
			thùng		15L				2,859,259	2,859,259	2,859,259
			thùng		18L				3,175,926	3,175,926	3,175,926
		TOA 4 SEASONS TOP	lon		1L				233,333	233,333	233,333

		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nước nội thất	lon		5L			874,074	874,074	874,074
			thùng		15L			2,400,926	2,400,926	2,400,926
			thùng		18L			2,647,222	2,647,222	2,647,222
		TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL Sơn nước nội thất	thùng		18L			1,900,000	1,900,000	1,900,000
		SUPERTECH PRO nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L			583,333	583,333	583,333
			thùng		15L			1,390,741	1,390,741	1,390,741
			thùng		18L			1,731,481	1,731,481	1,731,481
		HOMECOTE nội thất Sơn nước nội thất	lon		5L			427,778	427,778	427,778
			thùng		17L			1,201,852	1,201,852	1,201,852
		NITTO EXTRA Sơn nước nội thất	lon	TCCS 03-2009/TOA	4L			325,926	325,926	325,926
			thùng		17L			1,074,074	1,074,074	1,074,074
		SUPERTECH PRO nội thất siêu trắng Sơn nước nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5L			583,333	583,333	583,333
			thùng		15L			1,390,741	1,390,741	1,390,741
			thùng		18L			1,731,481	1,731,481	1,731,481
		SUPERSHIELD SUPER SEALER Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lon		5L			1,658,333	1,658,333	1,658,333
			thùng		15L			4,783,333	4,783,333	4,783,333
			thùng		18L			5,109,259	5,109,259	5,109,259
		TOA NANOSHIELD SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5L			1,496,296	1,496,296	1,496,296
			thùng		15L			4,097,222	4,097,222	4,097,222
			thùng		18L			4,457,407	4,457,407	4,457,407
		TOA NANOCLEAN PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	lon		5L			1,058,333	1,058,333	1,058,333
			thùng		15L			2,990,741	2,990,741	2,990,741
			thùng		18L			3,253,704	3,253,704	3,253,704
		TOA 4 SEASONS SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L			1,104,630	1,104,630	1,104,630
			thùng		15L			3,185,185	3,185,185	3,185,185
			thùng		18L			3,469,444	3,469,444	3,469,444
		SUPERTECH PRO PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	lon		5L			477,778	477,778	477,778
			thùng		15L			1,361,111	1,361,111	1,361,111
			thùng		18L			1,473,148	1,473,148	1,473,148
		TOA HYDRO QUICK PRIMER Sơn lót đa năng cao cấp	lon		5L			1,507,407	1,507,407	1,507,407
			thùng		15L			4,048,148	4,048,148	4,048,148
			thùng		18L			4,400,926	4,400,926	4,400,926
		SUPERTECH PRO SEALER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lon		5L			660,185	660,185	660,185
			thùng		15L			1,900,000	1,900,000	1,900,000
			thùng		18L			2,127,778	2,127,778	2,127,778

		HOMECOTE PRIMER Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCCS 06: 2021/TOA	18L							1,200,000	1,200,000	1,200,000
		TOA DECOR PENETRATING PRIMER Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 03: 2018/TOA	18L							2,420,000	2,420,000	2,420,000
		TOA DECOR STONE Sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 01: 2018/TOA	25Kg							2,860,000	2,860,000	2,860,000
	Sơn	TOA DECOR CLEARCOAT Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	thùng	TCCS 02: 2018/TOA	18L							3,300,000	3,300,000	3,300,000
		SƠN GAI TOA WALLTEX	thùng	TCCS 11: 2020/TOA	25Kg							2,380,000	2,380,000	2,380,000
		Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu thường)	lon	TCVN 5730: 2020	375ML	Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam			Báo giá của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam		53,704	53,704	53,704
			lon		800ML							101,852	101,852	101,852
			lon		3L							337,037	337,037	337,037
			lon		17.5L							1,861,111	1,861,111	1,861,111
		Sơn dầu bóng cao cấp con vịt (Màu đặc biệt MD000, MD111, MD222, MD335, MD336, MD444, MD445, MD232, MD210)	lon		375ML							57,407	57,407	57,407
			lon		800ML				Giá tại chân công trình			109,259	109,259	109,259
			lon		3L							366,667	366,667	366,667
			thùng		17.5L							2,017,593	2,017,593	2,017,593
		Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu thường)	lon		375ML							53,704	53,704	53,704
			lon		800ML							101,852	101,852	101,852
			lon		3L							337,037	337,037	337,037
			thùng		17.5L							1,861,111	1,861,111	1,861,111
		Sơn dầu bóng cao cấp HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000,HE100,HE210, HE232, HE444, HE445, HE620, HE222, HE335, HE336)	lon		375ML							57,407	57,407	57,407
			lon		800ML							109,259	109,259	109,259
			lon		3L							366,667	366,667	366,667
			thùng		17.5L							2,017,593	2,017,593	2,017,593
		Sơn lót chống rỉ đỏ con vịt khô nhanh	lon		800ML							76,852	76,852	76,852
			lon		3L							257,407	257,407	257,407
			thùng		17.5L							1,343,519	1,343,519	1,343,519
		Sơn lót chống rỉ xám con vịt khô nhanh	lon		800ML							76,852	76,852	76,852
			lon		3L							257,407	257,407	257,407
			thùng		17.5L							1,343,519	1,343,519	1,343,519
		Sơn lót chống rỉ đỏ	lon		800ML							76,852	76,852	76,852

		Sơn lót chống rỉ đỏ HOMECOTE khô nhanh	lon		3L			257,407	257,407	257,407
			thùng		17.5L			1,343,519	1,343,519	1,343,519
		Sơn lót chống rỉ xám HOMECOTE khô nhanh	lon		800ML			76,852	76,852	76,852
			lon		3L			257,407	257,407	257,407
			thùng		17.5L			1,343,519	1,343,519	1,343,519
		Sơn lót EPOXY SHARK, Phần A	lon		Combo 1L			430,000	430,000	430,000
		Sơn lót EPOXY SHARK, Phần B	lon		Combo 4L			1,473,000	1,473,000	1,473,000
		EPOGUARD VARNISH, PART A Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	thùng		16L			9,800,000	9,800,000	9,800,000
		EPOGUARD VARNISH, PART B Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lon		4L			2,125,000	2,125,000	2,125,000
		EPOGUARD PRIMER, PART A Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	thùng		16L			4,575,000	4,575,000	4,575,000
		EPOGUARD PRIMER, PART B Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lon		4L			1,550,000	1,550,000	1,550,000
		RUSTTECH, PART A Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	thùng	TCVN 9014:2011	16L			8,395,000	8,395,000	8,395,000
		RUSTTECH, PART B Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lon		4L			2,305,000	2,305,000	2,305,000
		EPOGUARD ENAMEL, PART A Sơn phủ epoxy 02 thành phần	thùng		16L			9,800,000	9,800,000	9,800,000
		EPOGUARD ENAMEL, PART B Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lon		4L			2,125,000	2,125,000	2,125,000

		EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part A)	thùng		15L			4,825,000	4,825,000	4,825,000
		EPOGUARD QD PRIMER Sơn lót và/hoặc sơn trung gian EPOXY hai thành phần có hàm lượng rắn cao (part B)	lon		5L			2,350,000	2,350,000	2,350,000
		TOPGUARD, PART A Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	thùng	TCVN 9013:2011	16L			9,875,000	9,875,000	9,875,000
		TOPGUARD, PART B Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lon		4L			1,940,000	1,940,000	1,940,000
		TOA 2 trong 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu thường)	lon	TCCS 01:2019/TOA	375G			75,926	75,926	75,926
			lon		800G			142,593	142,593	142,593
			lon		3Kg			503,704	503,704	503,704
			thùng		17.5L			2,880,556	2,880,556	2,880,556
		TOA 2 TRONG 1 Sơn lót và phủ ACRYLIC khô nhanh (Màu đặc biệt 00000,00335,00336,00445, XF350, XF910,XF911)	lon		375G			83,333	83,333	83,333
			lon		800G			168,519	168,519	168,519
			lon		3Kg			566,667	566,667	566,667
			thùng		17,5L			3,189,815	3,189,815	3,189,815
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu thường)	lon		800ML			109,259	109,259	109,259
			lon		2,5L			309,259	309,259	309,259
		Sơn kẽm MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909, 00910, 00911, 00336, 00445)	lon		800ML			119,444	119,444	119,444
			lon		2,5L			346,296	346,296	346,296
		TOA GOLD LACQUER Sơn thơm nhũ vàng cao cấp (AU7900)	lon	JIS 5531: 2003	875ML			595,370	595,370	595,370
			lon		5L			3,272,222	3,272,222	3,272,222
		TOA PRO PUTTY Bột trét cao cấp ngoại thất	thùng		25Kg			538,889	538,889	538,889

	Bột trét	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR Bột trét HOMECOTE nội & ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40Kg						417,593	417,593	417,593
		HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR Bột trét HOMECOTE nội thất	bao		40Kg						329,630	329,630	329,630
		TOA WALL MASTIC EXTERIOR Bột trét TOA cao cấp ngoại thất	bao		40Kg						544,444	544,444	544,444
			bao		40Kg						452,778	452,778	452,778
		SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR Bột trét SUPERTECH PRO ngoại thất	bao		40Kg						390,000	390,000	390,000
			bao		40Kg						350,000	350,000	350,000
	Chống thấm	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE, Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE, Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 20kg Phần A: lon 5kg Phần B: bao 15kg						1,074,074	1,074,074	1,074,074
8	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo dùng cho hệ thống cấp, thoát nước												
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		16,900	16,900	16,900
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m								22,300	22,300	22,300
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m								28,300	28,300	28,300
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m								36,600	36,600	36,600
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m								42,600	42,600	42,600
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m								47,520	47,520	47,520
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m								53,400	53,400	53,400
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m								80,000	80,000	80,000
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m								123,444	123,444	123,444
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m								158,112	158,112	158,112
	Ống nước uPVC mở	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN							9,700	9,700	9,700
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m								10,400	10,400	10,400
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m								13,800	13,800	13,800
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m								16,000	16,000	16,000
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m								20,000	20,000	20,000
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m								23,100	23,100	23,100
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m								26,000	26,000	26,000
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m								29,600	29,600	29,600
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m								32,700	32,700	32,700
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m								39,400	39,400	39,400
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m								36,700	36,700	36,700
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m								49,800	49,800	49,800

	uPVC mở rộng	Ống uPVC 90 x 1.7mm	m	TCVN 8491:2011						48,000	48,000	48,000
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m							77,600	77,600	77,600
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m							101,000	101,000	101,000
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m							84,400	84,400	84,400
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m							117,000	117,000	117,000
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m							163,400	163,400	163,400
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m							178,800	178,800	178,800
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m							228,096	228,096	228,096
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m							262,332	262,332	262,332
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m							280,368	280,368	280,368
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m							372,708	372,708	372,708
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m							534,168	534,168	534,168
		Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường	3,240	3,240	3,240
		Nối giảm uPVC 34/21	cái							3,996	3,996	3,996
		Nối giảm uPVC 34/27	cái							4,536	4,536	4,536
		Nối giảm uPVC 42/21	cái							5,832	5,832	5,832
		Nối giảm uPVC 42/27	cái							6,156	6,156	6,156
		Nối giảm uPVC 42/34	cái							6,912	6,912	6,912
		Nối giảm uPVC 49/21	cái							8,360	8,360	8,360
		Nối giảm uPVC 49/27	cái							8,208	8,208	8,208
		Nối giảm uPVC 49/34	cái							9,612	9,612	9,612
		Nối giảm uPVC 49/42	cái							10,260	10,260	10,260
		Nối giảm uPVC 60/21	cái							12,312	12,312	12,312
		Nối giảm uPVC 60/27	cái							12,960	12,960	12,960
		Nối giảm uPVC 60/34	cái							24,256	24,256	24,256
		Nối giảm uPVC 60/42	cái							4,428	4,428	4,428
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái							14,904	14,904	14,904
		Nối giảm uPVC 60/49	cái							4,428	4,428	4,428
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái							15,444	15,444	15,444
		Nối giảm uPVC 90/34	cái							13,500	13,500	13,500
		Nối giảm uPVC 90/42	cái							13,824	13,824	13,824
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái							30,672	30,672	30,672
		Nối giảm uPVC 90/60	cái							14,364	14,364	14,364
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái							31,104	31,104	31,104
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái							25,272	25,272	25,272
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái							61,452	61,452	61,452
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái							25,596	25,596	25,596
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái							68,796	68,796	68,796
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái							106,596	106,596	106,596
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái							83,916	83,916	83,916
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái							183,060	183,060	183,060
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái							228,420	228,420	228,420
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái							459,972	459,972	459,972
		Nối uPVC 21	cái							2,376	2,376	2,376

		Nối uPVC 27	cái					Phan Rang)		3,456	3,456	3,456
		Nối uPVC 34	cái							5,724	5,724	5,724
		Nối uPVC 42	cái							7,884	7,884	7,884
		Nối uPVC 49	cái							12,096	12,096	12,096
		Nối uPVC 60M	cái							7,344	7,344	7,344
		Nối uPVC 60D	cái							18,684	18,684	18,684
		Nối uPVC 90M	cái							17,064	17,064	17,064
		Nối uPVC 90D	cái							40,608	40,608	40,608
		Nối uPVC 114M	cái							24,840	24,840	24,840
		Nối uPVC 114D	cái							80,568	80,568	80,568
		Nối uPVC 168M	cái							97,200	97,200	97,200
		Nối uPVC 220M	cái							258,984	258,984	258,984
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011						2,268	2,268	2,268
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái							4,428	4,428	4,428
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái							2,484	2,484	2,484
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái							4,646	4,646	4,646
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái							3,456	3,456	3,456
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái							6,804	6,804	6,804
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái							2,160	2,160	2,160
		Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái							23,220	23,220	23,220
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái							3,240	3,240	3,240
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái							25,920	25,920	25,920
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái							5,616	5,616	5,616
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái							7,992	7,992	7,992
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái							9,720	9,720	9,720
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái							14,364	14,364	14,364
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái							32,832	32,832	32,832
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái							63,720	63,720	63,720
		Co giảm uPVC 27/21	cái							3,672	3,672	3,672
		Co giảm uPVC 34/21	cái							4,860	4,860	4,860
		Co giảm uPVC 34/27	cái							5,724	5,724	5,724
		Co giảm uPVC 42/27	cái							8,100	8,100	8,100
		Co giảm uPVC 42/34	cái							9,288	9,288	9,288
		Co giảm uPVC 49/27	cái							9,612	9,612	9,612
		Co giảm uPVC 49/34	cái							11,556	11,556	11,556
		Co giảm uPVC 90/60m	cái							17,928	17,928	17,928
		Co giảm uPVC 90/60d	cái							46,656	46,656	46,656
		Co giảm uPVC 114/60m	cái							34,128	34,128	34,128
		Co giảm uPVC 114/90m	cái							38,124	38,124	38,124
		Nối ren trong uPVC 21	cái							2,376	2,376	2,376
		Nối ren trong uPVC 27	cái							3,672	3,672	3,672
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái							15,228	15,228	15,228
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái							19,764	19,764	19,764
		Nối ren trong uPVC 34	cái							5,724	5,724	5,724
		Nối ren trong uPVC 42	cái							7,776	7,776	7,776

	Phụ kiện uPVC mở rộng	Nối ren trong uPVC 49	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	11,340	11,340	11,340
		Nối ren trong uPVC 60	cái								17,712	17,712	17,712
		Nối ren trong uPVC 90	cái								39,204	39,204	39,204
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái								15,444	15,444	15,444
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái								25,920	25,920	25,920
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái								16,740	16,740	16,740
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái								19,980	19,980	19,980
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái								21,060	21,060	21,060
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái								24,408	24,408	24,408
		Co ren ngoài uPVC 21	cái								4,752	4,752	4,752
		Co ren ngoài uPVC 27	cái								6,156	6,156	6,156
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái								21,168	21,168	21,168
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái								35,316	35,316	35,316
		Co ren ngoài uPVC 34	cái								10,800	10,800	10,800
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái								3,024	3,024	3,024
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái								3,240	3,240	3,240
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái								4,536	4,536	4,536
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái								5,400	5,400	5,400
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái								6,588	6,588	6,588
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái								6,156	6,156	6,156
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái								9,072	9,072	9,072
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái								8,100	8,100	8,100
		Khớp nối sống uPVC 21	cái								10,908	10,908	10,908
		Khớp nối sống uPVC 27	cái								15,228	15,228	15,228
		Khớp nối sống uPVC 34	cái								21,492	21,492	21,492
		Khớp nối sống uPVC 42	cái								26,352	26,352	26,352
		Khớp nối sống uPVC 49	cái								44,172	44,172	44,172
		Khớp nối sống uPVC 60	cái								63,936	63,936	63,936
		Co uPVC 21	cái								3,240	3,240	3,240
		Co uPVC 27	cái								5,184	5,184	5,184
		Co uPVC 34	cái								7,344	7,344	7,344
		Co uPVC 42	cái								11,016	11,016	11,016
		Co uPVC 49	cái								17,496	17,496	17,496
		Co uPVC 60M	cái								12,312	12,312	12,312
		Co uPVC 60D	cái								27,756	27,756	27,756

		Co uPVC 90M	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		28,944	28,944	28,944
		Co uPVC 90D	cái								69,120	69,120	69,120
		Co uPVC 114M	cái								60,156	60,156	60,156
		Co uPVC 114D	cái								159,516	159,516	159,516
		Co uPVC 168M	cái								166,536	166,536	166,536
		Lơi uPVC 21	cái								2,808	2,808	2,808
		Lơi uPVC 27	cái								4,320	4,320	4,320
		Lơi uPVC 34	cái								6,804	6,804	6,804
		Lơi uPVC 42	cái								9,612	9,612	9,612
		Lơi uPVC 49	cái								14,580	14,580	14,580
		Lơi uPVC 60M	cái								10,692	10,692	10,692
		Lơi uPVC 60D	cái								22,464	22,464	22,464
		Lơi uPVC 90M	cái								24,192	24,192	24,192
		Lơi uPVC 90D	cái								53,028	53,028	53,028
		Lơi uPVC 114M	cái								47,412	47,412	47,412
		Lơi uPVC 114D	cái								107,892	107,892	107,892
		Lơi uPVC 168M	cái								144,828	144,828	144,828
		Lơi uPVC 168D	cái								365,688	365,688	365,688
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái								21,168	21,168	21,168
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái								55,080	55,080	55,080
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái								99,684	99,684	99,684
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái								34,452	34,452	34,452
		Tê ren ngoài 21 thau	cái								21,168	21,168	21,168
		Tê ren ngoài 27 thau	cái								32,832	32,832	32,832
		Nắp bịt 21	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		1,944	1,944	1,944
		Nắp bịt 27	cái								2,160	2,160	2,160
		Nắp bịt 34	cái								3,996	3,996	3,996
		Nắp bịt 42	cái								5,184	5,184	5,184
		Nắp bịt 49	cái								7,884	7,884	7,884
		Nắp bịt 60	cái								13,284	13,284	13,284
		Nắp bịt 90	cái								31,104	31,104	31,104
		Nắp bịt 114	cái								66,852	66,852	66,852
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái								19,440	19,440	19,440
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái								16,740	16,740	16,740
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái								18,684	18,684	18,684
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái								23,544	23,544	23,544
		Con thỏ uPVC 60	cái								47,844	47,844	47,844
		Con thỏ uPVC 90	cái								74,736	74,736	74,736
		Tê giảm uPVC 27/21	cái								5,184	5,184	5,184
		Tê giảm uPVC 34/21	cái								7,992	7,992	7,992
		Tê giảm uPVC 34/27	cái								9,288	9,288	9,288
		Tê giảm uPVC 42/21	cái								11,340	11,340	11,340
		Tê giảm uPVC 42/27	cái								11,340	11,340	11,340
		Tê giảm uPVC 42/34	cái								12,636	12,636	12,636
		Tê giảm uPVC 49/21	cái								14,904	14,904	14,904
		Tê giảm uPVC 49/27	cái								16,200	16,200	16,200
		Tê giảm uPVC 49/34	cái								17,820	17,820	17,820

		Tê giảm uPVC 49/42	cái							19,980	19,980	19,980
		Tê giảm uPVC 60/21	cái							23,760	23,760	23,760
		Tê giảm uPVC 60/27	cái							26,352	26,352	26,352
		Tê giảm uPVC 60/34	cái							24,516	24,516	24,516
		Tê giảm uPVC 60/42	cái							27,540	27,540	27,540
		Tê giảm uPVC 60/49	cái							31,104	31,104	31,104
		Tê giảm uPVC 90/34	cái							58,536	58,536	58,536
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái							29,160	29,160	29,160
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái							70,200	70,200	70,200
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái							41,148	41,148	41,148
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái							128,628	128,628	128,628
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái							63,936	63,936	63,936
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái							148,176	148,176	148,176
	Keo dán ống	Keo dán ống uPVC 25gr	cái							5,720	5,720	5,720
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái							9,790	9,790	9,790
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái							17,930	17,930	17,930
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái							46,200	46,200	46,200
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái							83,930	83,930	83,930
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái							156,750	156,750	156,750
	Phụ kiện uPVC mở rộng	Tê uPVC 21	cái							4,320	4,320	4,320
		Tê uPVC 27	cái							6,912	6,912	6,912
		Tê uPVC 34	cái							11,340	11,340	11,340
		Tê uPVC 42	cái							14,904	14,904	14,904
		Tê uPVC 49	cái							22,140	22,140	22,140
		Tê uPVC 60 mỏng	cái							15,768	15,768	15,768
		Tê uPVC 60 dày	cái							37,908	37,908	37,908
		Tê uPVC 90 mỏng	cái							45,900	45,900	45,900
		Tê uPVC 90 dày	cái							95,472	95,472	95,472
		Tê uPVC 114 mỏng	cái							82,188	82,188	82,188
		Tê uPVC 114 dày	cái							194,940	194,940	194,940
		Tê uPVC 168 mỏng	cái							240,732	240,732	240,732
		Y uPVC 34 dày	cái							12,636	12,636	12,636
		Y uPVC 42 mỏng	cái							9,288	9,288	9,288
		Y uPVC 49 mỏng	cái							13,716	13,716	13,716
		Y uPVC 60 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	25,812	25,812	25,812
		Y uPVC 60 dày	cái							62,532	62,532	62,532
		Y uPVC 90 mỏng	cái							89,424	89,424	89,424
		Y uPVC 114 mỏng	cái							126,144	126,144	126,144
		Y uPVC 168 mỏng	cái							312,768	312,768	312,768
		Y uPVC 220 mỏng	cái							962,496	962,496	962,496
		Y giảm uPVC 60/42	cái							14,904	14,904	14,904
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái							23,868	23,868	23,868
		Y giảm uPVC 90/60	cái							36,612	36,612	36,612
		Y giảm uPVC 114/60	cái							60,480	60,480	60,480
		Y giảm uPVC 114/90	cái							82,188	82,188	82,188

		Y giảm uPVC 140/90	cái							167,508	167,508	167,508
		Van nước uPVC 21	cái							20,952	20,952	20,952
		Van nước uPVC 27	cái							24,516	24,516	24,516
		Van nước uPVC 34	cái							41,472	41,472	41,472
		Van nước uPVC 42	cái							60,912	60,912	60,912
		Van nước uPVC 49	cái							91,368	91,368	91,368
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái							1,080	1,080	1,080
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái							2,160	2,160	2,160
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái							3,996	3,996	3,996
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái							1,296	1,296	1,296
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái							1,944	1,944	1,944
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái							2,160	2,160	2,160
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	19,548	19,548	19,548
		Ống PPR 20x3.4mm	m							28,836	28,836	28,836
		Ống PPR 25x2.3mm	m							29,700	29,700	29,700
		Ống PPR 25x4.2mm	m							51,084	51,084	51,084
		Ống PPR 32x2.9mm	m							54,108	54,108	54,108
		Ống PPR 32x5.4mm	m							74,628	74,628	74,628
		Ống PPR 40x3.7mm	m							72,576	72,576	72,576
		Ống PPR 40x6.7mm	m							115,668	115,668	115,668
		Ống PPR 50x4.6mm	m							106,380	106,380	106,380
		Ống PPR 50x8,3mm	m							179,820	179,820	179,820
		Ống PPR 63x5,8mm	m							169,668	169,668	169,668
		Ống PPR 75x6.8mm	m							236,952	236,952	236,952
		Ống PPR 75x12,5mm	m							402,516	402,516	402,516
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m							7,920	7,920	7,920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m							9,318	9,318	9,318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m							9,505	9,505	9,505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m							12,020	12,020	12,020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m							14,070	14,070	14,070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m							12,020	12,020	12,020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m							13,512	13,512	13,512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m							19,288	19,288	19,288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m							23,202	23,202	23,202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m							15,748	15,748	15,748
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m							17,052	17,052	17,052

		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m				20,593	20,593	20,593
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m				29,912	29,912	29,912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m				35,502	35,502	35,502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m				22,270	22,270	22,270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m				26,463	26,463	26,463
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m				31,588	31,588	31,588
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m				46,405	46,405	46,405
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m				54,884	54,884	54,884
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m				34,757	34,757	34,757
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m				41,093	41,093	41,093
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m				50,505	50,505	50,505
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m				72,962	72,962	72,962
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m				87,405	87,405	87,405
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m				47,336	47,336	47,336
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m				58,425	58,425	58,425
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m				72,030	72,030	72,030
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m				103,618	103,618	103,618
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m				123,745	123,745	123,745
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m				77,620	77,620	77,620
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m				92,250	92,250	92,250
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m				102,220	102,220	102,220
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m				148,345	148,345	148,345
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m				177,605	177,605	177,605

		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m				97,273	97,273	97,273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m				120,364	120,364	120,364
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m				148,182	148,182	148,182
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m				216,273	216,273	216,273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m				257,117	257,117	257,117
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m				123,302	123,302	123,302
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m				152,880	152,880	152,880
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m				186,912	186,912	186,912
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m				276,360	276,360	276,360
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m				329,548	329,548	329,548
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m				157,909	157,909	157,909
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m				190,388	190,388	190,388
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m				233,329	233,329	233,329
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m				342,643	342,643	342,643
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m				412,134	412,134	412,134
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m				206,909	206,909	206,909
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m				249,989	249,989	249,989
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m				306,651	306,651	306,651
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m				453,117	453,117	453,117
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m				540,603	540,603	540,603
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m				258,545	258,545	258,545
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m				314,758	314,758	314,758
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m				386,031	386,031	386,031

		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m	TCVN7305: 2008/ISO 4427:2019		Super Trường Phát	Việt Nam		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát	570,003	570,003	570,003
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m								683,506	683,506	683,506
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m								321,091	321,091	321,091
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m								392,089	392,089	392,089
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m								483,763	483,763	483,763
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m								713,172	713,172	713,172
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m								850,372	850,372	850,372
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m								394,762	394,762	394,762
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m								493,742	493,742	493,742
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m								594,592	594,592	594,592
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m								871,932	871,932	871,932
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m								1,051,718	1,051,718	1,051,718
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m								499,000	499,000	499,000
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m								602,522	602,522	602,522
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m								736,692	736,692	736,692
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m								1,084,771	1,084,771	1,084,771
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m								1,297,877	1,297,877	1,297,877
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m								618,818	618,818	618,818
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m								768,455	768,455	768,455
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m								917,903	917,903	917,903
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m								1,359,528	1,359,528	1,359,528
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m								1,658,818	1,658,818	1,658,818
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m								789,091	789,091	789,091

		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m				962,806	962,806	962,806
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m				1,168,872	1,168,872	1,168,872
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m				1,749,545	1,749,545	1,749,545
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m				2,112,727	2,112,727	2,112,727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m				1,002,273	1,002,273	1,002,273
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m				1,235,455	1,235,455	1,235,455
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m				1,515,727	1,515,727	1,515,727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m				2,220,000	2,220,000	2,220,000
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m				2,680,727	2,680,727	2,680,727
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m				1,264,455	1,264,455	1,264,455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m				1,556,909	1,556,909	1,556,909
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m				1,926,000	1,926,000	1,926,000
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m				2,817,455	2,817,455	2,817,455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m				3,412,000	3,412,000	3,412,000
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m				1,615,909	1,615,909	1,615,909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m				1,987,273	1,987,273	1,987,273
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m				2,433,727	2,433,727	2,433,727
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m				3,560,909	3,560,909	3,560,909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m				4,310,909	4,310,909	4,310,909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m				1,967,909	1,967,909	1,967,909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m				2,467,091	2,467,091	2,467,091
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m				3,026,455	3,026,455	3,026,455
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m				4,457,545	4,457,545	4,457,545

		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m				5,338,545	5,338,545	5,338,545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m				2,702,727	2,702,727	2,702,727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m				3,332,727	3,332,727	3,332,727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m				4,091,818	4,091,818	4,091,818
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m				6,032,727	6,032,727	6,032,727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m				3,424,545	3,424,545	3,424,545
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m				4,210,909	4,210,909	4,210,909
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m				5,182,727	5,182,727	5,182,727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m				7,167,273	7,167,273	7,167,273
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m				4,360,000	4,360,000	4,360,000
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m				5,369,091	5,369,091	5,369,091
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m				6,586,364	6,586,364	6,586,364
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m				9,723,636	9,723,636	9,723,636
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m				5,521,818	5,521,818	5,521,818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m				6,805,455	6,805,455	6,805,455
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m				8,351,818	8,351,818	8,351,818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m				12,330,909	12,330,909	12,330,909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m				6,983,636	6,983,636	6,983,636
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m				8,610,909	8,610,909	8,610,909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m				10,564,545	10,564,545	10,564,545
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m				15,609,091	15,609,091	15,609,091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m				8,617,273	8,617,273	8,617,273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m				10,639,091	10,639,091	10,639,091

		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m								13,056,364	13,056,364	13,056,364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m								19,163,636	19,163,636	19,163,636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m								12,411,818	12,411,818	12,411,818
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m								15,312,727	15,312,727	15,312,727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m								17,985,455	17,985,455	17,985,455
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay/ nắp chụp hiệu ATK	cái		DN50	HCL	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL	2,050,000	2,050,000	2,050,000
			cái		DN65						2,200,000	2,200,000	2,200,000
			cái		DN80						3,000,000	3,000,000	3,000,000
			cái		DN100						3,600,000	3,600,000	3,600,000
			cái		DN125						4,600,000	4,600,000	4,600,000
			cái		DN150						6,300,000	6,300,000	6,300,000
			cái		DN200						9,150,000	9,150,000	9,150,000
			cái		DN250						14,000,000	14,000,000	14,000,000
			cái		DN300						19,200,000	19,200,000	19,200,000
			cái		DN350						24,500,000	24,500,000	24,500,000
			cái		DN400						39,000,000	39,000,000	39,000,000
		Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50						570,000	570,000	570,000
			bộ		DN65						620,000	620,000	620,000
			bộ		DN80						870,000	870,000	870,000
			bộ		DN100						1,060,000	1,060,000	1,060,000
			bộ		DN125						1,170,000	1,170,000	1,170,000
			bộ		DN140						1,330,000	1,330,000	1,330,000
			bộ		DN150						1,580,000	1,580,000	1,580,000
			bộ		DN180						1,820,000	1,820,000	1,820,000
			bộ		DN200						2,210,000	2,210,000	2,210,000
			bộ		DN225						2,360,000	2,360,000	2,360,000
			bộ		DN250						3,170,000	3,170,000	3,170,000
			bộ		DN280						3,790,000	3,790,000	3,790,000
			bộ		DN300						4,080,000	4,080,000	4,080,000
		Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống	bộ		DN50						720,000	720,000	720,000
			bộ		DN65						860,000	860,000	860,000
			bộ		DN80						1,070,000	1,070,000	1,070,000
			bộ		DN100						1,330,000	1,330,000	1,330,000
			bộ		DN125						1,500,000	1,500,000	1,500,000
			bộ		DN140						1,600,000	1,600,000	1,600,000
			bộ		DN150						1,880,000	1,880,000	1,880,000
			bộ		DN180						2,120,000	2,120,000	2,120,000
			bộ		DN200						2,475,000	2,475,000	2,475,000
			bộ		DN225						2,720,000	2,720,000	2,720,000
			bộ		DN250						3,860,000	3,860,000	3,860,000
			bộ		DN280						4,220,000	4,220,000	4,220,000
			bộ		DN300						4,750,000	4,750,000	4,750,000

									bản tỉnh Khánh Hòa	xuất HCL	843,000	843,000	843,000
											938,000	938,000	938,000
											1,113,000	1,113,000	1,113,000
											1,415,000	1,415,000	1,415,000
											1,541,000	1,541,000	1,541,000
											1,683,000	1,683,000	1,683,000
											2,073,000	2,073,000	2,073,000
											2,541,000	2,541,000	2,541,000
											2,851,000	2,851,000	2,851,000
											3,098,000	3,098,000	3,098,000
											4,073,000	4,073,000	4,073,000
											5,400,000	5,400,000	5,400,000
											5,876,000	5,876,000	5,876,000
											1,001,000	1,001,000	1,001,000
											1,303,000	1,303,000	1,303,000
											1,573,000	1,573,000	1,573,000
											2,065,000	2,065,000	2,065,000
											2,224,000	2,224,000	2,224,000
											2,500,000	2,500,000	2,500,000
											2,939,000	2,939,000	2,939,000
											3,321,000	3,321,000	3,321,000
											3,654,000	3,654,000	3,654,000
											3,844,000	3,844,000	3,844,000
											5,004,000	5,004,000	5,004,000
											6,115,000	6,115,000	6,115,000
											7,375,000	7,375,000	7,375,000
											13,300,000	13,300,000	13,300,000
											13,800,000	13,800,000	13,800,000
											14,500,000	14,500,000	14,500,000
											10,100,000	10,100,000	10,100,000
											10,600,000	10,600,000	10,600,000
											11,150,000	11,150,000	11,150,000
											41,700	41,700	41,700
											51,200	51,200	51,200
											59,200	59,200	59,200
											71,400	71,400	71,400
											83,300	83,300	83,300
											102,800	102,800	102,800
											100,100	100,100	100,100

	Khớp nối mềm gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50
		bộ		DN65
		bộ		DN80
		bộ		DN100
		bộ		DN125
		bộ		DN140
		bộ		DN150
		bộ		DN180
		bộ		DN200
		bộ		DN225
		bộ		DN250
		bộ		DN280
		bộ		DN300
	Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50
		bộ		DN65
		bộ		DN80
		bộ		DN100
		bộ		DN125
		bộ		DN140
		bộ		DN150
		bộ		DN180
		bộ		DN200
		bộ		DN225
		bộ		DN250
		bộ		DN280
		bộ		DN300
Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100
		cái		Chân đế DN125
		cái		Chân đế DN150
	Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100
		cái		Chân đế DN125
		cái		Chấn đế DN150
	Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m -	m		50m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m -	m		50m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m -	m		50m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m -	m		50m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m		25m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m -	m		25m/Cuộn
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m -	m		6m/Cây

		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m -	m		6m/Cây					125,000	125,000	125,000
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m -	m		6m/Cây					152,800	152,800	152,800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m -	m		6m/Cây					129,200	129,200	129,200
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m -	m		6m/Cây					159,800	159,800	159,800
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m -	m		6m/Cây					194,900	194,900	194,900
		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m -	m		6m/Cây					162,800	162,800	162,800
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây					200,000	200,000	200,000
		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m -	m		6m/Cây					244,700	244,700	244,700
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m -	m		6m/Cây					214,000	214,000	214,000
		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m -	m		6m/Cây					262,200	262,200	262,200
		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m -	m		6m/Cây					319,400	319,400	319,400
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m -	m		6m/Cây					267,100	267,100	267,100
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m -	m		6m/Cây					329,600	329,600	329,600
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					404,000	404,000	404,000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m -	m		6m/Cây					331,000	331,000	331,000
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m -	m		6m/Cây					408,300	408,300	408,300
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					498,400	498,400	498,400
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m -	m		6m/Cây					415,100	415,100	415,100
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m -	m		6m/Cây					516,000	516,000	516,000
		Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					628,800	628,800	628,800
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m -	m	TCVN 7305-2:2008	6m/Cây					524,700	524,700	524,700
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m -	m		6m/Cây					631,500	631,500	631,500

	sinh	Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						774,800	774,800	774,800
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m -	m	6m/Cây						643,000	643,000	643,000
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m -	m	6m/Cây						797,100	797,100	797,100
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						968,200	968,200	968,200
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m -	m	6m/Cây						816,900	816,900	816,900
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m -	m	6m/Cây						1,001,700	1,001,700	1,001,700
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1,232,600	1,232,600	1,232,600
		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m -	m	6m/Cây						1,035,000	1,035,000	1,035,000
		Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m -	m	6m/Cây						1,271,800	1,271,800	1,271,800
		Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1,568,600	1,568,600	1,568,600
		Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m -	m	6m/Cây						1,313,600	1,313,600	1,313,600
		Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m -	m	6m/Cây						1,621,700	1,621,700	1,621,700
		Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây						1,982,600	1,982,600	1,982,600
		Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m -	m	6m/Cây						1,661,300	1,661,300	1,661,300
		Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m -	m	6m/Cây						2,050,800	2,050,800	2,050,800
		Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây				Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Phú Mỹ 1,		2,511,900	2,511,900	2,511,900
		Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m -	m	6m/Cây						2,119,600	2,119,600	2,119,600
		Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m -	m	6m/Cây						2,617,600	2,617,600	2,617,600
		Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	Hoa Sen	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng		Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3,210,600	3,210,600	3,210,600
		Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m -	m	6m/Cây						2,815,800	2,815,800	2,815,800

		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m -	m		6m/Cây			TP.HCM), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Hoa Sen	3,478,500	3,478,500	3,478,500
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m		6m/Cây					4,270,500	4,270,500	4,270,500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m -	m		6m/Cây					3,562,500	3,562,500	3,562,500
		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m -	m		6m/Cây					4,394,200	4,394,200	4,394,200
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m -	m		6m/Cây					5,408,900	5,408,900	5,408,900
		Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây					61,400	61,400	61,400
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây					68,900	68,900	68,900
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây					81,100	81,100	81,100
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây					89,100	89,100	89,100
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây					114,800	114,800	114,800
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây					101,600	101,600	101,600
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây					129,800	129,800	129,800
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây					144,100	144,100	144,100
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây					161,800	161,800	161,800
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây					97,100	97,100	97,100
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây					100,900	100,900	100,900
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây					120,900	120,900	120,900
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây					148,900	148,900	148,900
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây					122,400	122,400	122,400
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây					175,100	175,100	175,100
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây					120,100	120,100	120,100
		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m		4m/cây					131,800	131,800	131,800
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m		4m/cây					167,200	167,200	167,200

	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây					156,300	156,300	156,300
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m		4m/cây					199,100	199,100	199,100
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m		4m/cây					209,000	209,000	209,000
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m		4m/cây					258,300	258,300	258,300
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m		4m/cây					171,500	171,500	171,500
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây					212,900	212,900	212,900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây					181,900	181,900	181,900
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây					213,200	213,200	213,200
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây					274,800	274,800	274,800
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây					338,600	338,600	338,600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây					191,600	191,600	191,600
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây					210,700	210,700	210,700
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây					225,500	225,500	225,500
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây					234,900	234,900	234,900
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây					308,200	308,200	308,200
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây					280,500	280,500	280,500
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây					286,100	286,100	286,100
		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây					331,900	331,900	331,900
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây					428,000	428,000	428,000
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây					525,600	525,600	525,600
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây					296,500	296,500	296,500
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây					361,400	361,400	361,400
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây					397,000	397,000	397,000

		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây						497,300	497,300	497,300
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây						417,200	417,200	417,200
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây						513,000	513,000	513,000
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây						725,000	725,000	725,000
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây						812,000	812,000	812,000
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m		300m/cuộn						8,700	8,700	8,700
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m		300m/cuộn						11,100	11,100	11,100
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m		300m/cuộn						13,200	13,200	13,200
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m		200m/cuộn						14,800	14,800	14,800
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m		200m/cuộn						18,100	18,100	18,100
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m		100m/cuộn						22,600	22,600	22,600
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m		100m/cuộn						29,100	29,100	29,100
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m		50m/cuộn						45,100	45,100	45,100
		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m		50m/cuộn						79,100	79,100	79,100
		Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m		25m/cuộn						101,300	101,300	101,300
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m		6m/cây						109,400	109,400	109,400
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 5.3mm PN8	m		6m/cây						135,900	135,900	135,900
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m		6m/cây						170,000	170,000	170,000
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m		6m/cây						141,600	141,600	141,600
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 6.0mm PN8	m		6m/cây						175,500	175,500	175,500
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 7.4mm PN10	m		6m/cây						214,600	214,600	214,600
		Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m		6m/cây						177,600	177,600	177,600
		Ống HDPE PE100 DN140 dày 8.3mm PN10	m		6m/cây						267,900	267,900	267,900

	Ống HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m	TCVN 7305-2:2008	6m/cây					232,800	232,800	232,800
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m		6m/cây					287,000	287,000	287,000
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m		6m/cây					352,000	352,000	352,000
		Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m		6m/cây					290,800	290,800	290,800
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m		6m/cây					361,200	361,200	361,200
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		6m/cây					450,100	450,100	450,100
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 11.9mm PN10	m		6m/cây					555,300	555,300	555,300
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		6m/cây					453,200	453,200	453,200
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 10.8mm PN8	m		6m/cây					566,900	566,900	566,900
		Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		6m/cây					561,400	561,400	561,400
		Ống HDPE PE100 DN250 dày 11.9mm PN8	m		6m/cây					691,700	691,700	691,700
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m		6m/cây					696,200	696,200	696,200
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 13.4mm PN8	m		6m/cây					882,300	882,300	882,300
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m		6m/cây					887,700	887,700	887,700
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 15.0mm PN8	m		6m/cây					1,105,300	1,105,300	1,105,300
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m		6m/cây					1,341,800	1,341,800	1,341,800
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 23.2mm PN12.5	m		6m/cây					1,629,900	1,629,900	1,629,900
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m		6m/cây					1,127,600	1,127,600	1,127,600
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 16.9mm PN8	m		6m/cây					1,389,900	1,389,900	1,389,900
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 15.3mm PN6	m		6m/cây					1,422,500	1,422,500	1,422,500
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 19.1mm PN8	m		6m/cây					1,782,400	1,782,400	1,782,400
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m		6m/cây					2,166,800	2,166,800	2,166,800
		Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		6m/cây					2,737,900	2,737,900	2,737,900

		Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m		6m/cây					2,213,900	2,213,900	2,213,900
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m		6m/cây					3,404,800	3,404,800	3,404,800
		Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m		6m/cây					3,040,600	3,040,600	3,040,600
		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m		6m/cây					3,852,600	3,852,600	3,852,600
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m		6m/cây					4,905,000	4,905,000	4,905,000
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m		6m/cây					6,212,100	6,212,100	6,212,100
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m		6m/cây					7,856,600	7,856,600	7,856,600
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m		6m/cây					9,694,400	9,694,400	9,694,400
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m		6m/cây					13,963,400	13,963,400	13,963,400
	Phụ kiện HDPE dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái							28,700	28,700	28,700
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái							37,200	37,200	37,200
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							27,100	27,100	27,100
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							37,200	37,200	37,200
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái							59,300	59,300	59,300
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái							34,600	34,600	34,600
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái							40,100	40,100	40,100
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m		4m/cây					16,200	16,200	16,200
		Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây					20,100	20,100	20,100
		Ống PP-R DN 25 x2.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây					29,000	29,000	29,000
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây					32,200	32,200	32,200
		Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m		4m/cây					37,600	37,600	37,600
		Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m		4m/cây					51,800	51,800	51,800
		Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây					50,400	50,400	50,400

	ỐNg PP dùng cho hệ thống cấp-thoát nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	TCVN 10097:2013	4m/cây	Nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	80,300	80,300	80,300
		Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						117,400	117,400	117,400
		Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây						196,600	196,600	196,600
		Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m		4m/cây						163,300	163,300	163,300
		Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m		4m/cây						272,300	272,300	272,300
		Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	m		4m/cây						238,300	238,300	238,300
		Ống PP-R DN 90 x 15mm PN10 - 4m	m		4m/cây						407,100	407,100	407,100
		Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	m		4m/cây						381,400	381,400	381,400
		Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						573,100	573,100	573,100
		Ống PP-R DN 125x11.4mm PN10 - 4m	m		4m/cây						472,400	472,400	472,400
		Ống PP-R DN 125x20.8mm PN20 - 4m	m		4m/cây						771,200	771,200	771,200
		Ống PP-R DN 140x12.7mm PN10 - 4m	m		4m/cây						582,900	582,900	582,900
		Ống PP-R DN 140x23.3mm PN20 - 4m	m		4m/cây						979,500	979,500	979,500
		Ống PP-R DN 160x14.6mm PN10 - 4m	m		4m/cây						795,400	795,400	795,400
		Ống PP-R DN 160x26.6mm PN20 - 4m	m		4m/cây						1,302,600	1,302,600	1,302,600
		Ống PP-R DN 180x16.4mm PN10 - 4m	m		4m/cây						1,253,300	1,253,300	1,253,300
		Ống PP-R DN 180x29mm PN20 - 4m	m		4m/cây						2,048,000	2,048,000	2,048,000
		Ống PP-R DN 200x18.2mm PN10 - 4m	m		4m/cây						1,520,600	1,520,600	1,520,600
		Ống PP-R DN 200x33.2mm PN20 - 4m	m		4m/cây						2,521,800	2,521,800	2,521,800
		Ống PVC-U DN21 dày 1.3mm PN12	m		4m/cây						9,500	9,500	9,500
		Ống PVC-U DN21 dày 1.7mm PN15	m		4m/cây						10,200	10,200	10,200
		Ống PVC-U DN21 dày 2.1mm PN20	m		4m/cây						13,200	13,200	13,200
		Ống PVC-U DN27 dày 1.2mm PN9	m		4m/cây						10,300	10,300	10,300

	Ống PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ inch (BS)	Ống PVC-U DN27 dày 1.6mm PN12	m	TCVN 8491-2:2011	4m/cây					13,700	13,700	13,700
		Ống PVC-U DN27 dày 2.5mm PN20	m		4m/cây					19,900	19,900	19,900
		Ống PVC-U DN34 dày 1.4mm PN9	m		4m/cây					15,300	15,300	15,300
		Ống PVC-U DN34 dày 1.9mm PN12	m		4m/cây					20,100	20,100	20,100
		Ống PVC-U DN42 dày 1.2mm PN6	m		4m/cây					17,100	17,100	17,100
		Ống PVC-U DN42 dày 1.9mm PN9	m		4m/cây					25,900	25,900	25,900
		Ống PVC-U DN49 dày 1.4mm PN6	m		4m/cây					21,800	21,800	21,800
		Ống PVC-U DN49 dày 2.1mm PN9	m		4m/cây					32,400	32,400	32,400
		Ống PVC-U DN60 dày 1.8mm PN6	m		4m/cây					35,900	35,900	35,900
		Ống PVC-U DN60 dày 2.5mm PN9	m		4m/cây					48,700	48,700	48,700
		Ống PVC-U DN90 dày 2.6mm PN6	m		4m/cây					76,000	76,000	76,000
		Ống PVC-U DN90 dày 3,5mm PN9	m		4m/cây					98,800	98,800	98,800
		Ống PVC-U DN114 dày 3.1mm PN6	m		4m/cây					114,400	114,400	114,400
		Ống PVC-U DN114 dày 4.5mm PN9	m		4m/cây					160,700	160,700	160,700
		Ống PVC-U DN168 dày 4.5mm PN6	m		4m/cây					243,600	243,600	243,600
		Ống PVC-U DN168 dày 6.6mm PN9	m		4m/cây					355,300	355,300	355,300
		Ống PVC-U DN220 dày 5.6mm PN6	m		4m/cây					388,300	388,300	388,300
		Ống PVC-U DN220 dày 8.3mm PN9	m		4m/cây					564,400	564,400	564,400
		Ống PVC-U DN110 dày 3.2mm PN6	m		4m/cây					100,300	100,300	100,300
		Ống PVC-U DN110 dày 4.2mm PN8	m		4m/cây					140,400	140,400	140,400
		Ống PVC-U DN125 dày 3.7mm PN6	m		4m/cây					129,100	129,100	129,100
		Ống PVC-U DN140 dày 4.1mm PN6	m		4m/cây					160,500	160,500	160,500
		Ống PVC-U DN140 dày 6.7mm PN10	m		4m/cây					262,700	262,700	262,700

	Ống PVC dùng cho hệ thống cấp-thoát nước - hệ mét (ISO)	Ống PVC-U DN160 dày 4.7mm PN6	m		4m/cây					207,800	207,800	207,800
		Ống PVC-U DN180 dày 5.3mm PN6	m		4m/cây					262,600	262,600	262,600
		Ống PVC-U DN200 dày 5.9mm PN6	m		4m/cây					326,100	326,100	326,100
		Ống PVC-U DN200 dày 9.6mm PN10	m		4m/cây					533,200	533,200	533,200
		Ống PVC-U DN225 dày 6.6mm PN6	m		4m/cây					405,100	405,100	405,100
		Ống PVC-U DN250 dày 7.3mm PN6	m		4m/cây					524,600	524,600	524,600
		Ống PVC-U DN280 dày 8.2mm PN6	m		4m/cây					629,800	629,800	629,800
		Ống PVC-U DN315 dày 9.2mm PN6	m		4m/cây					804,900	804,900	804,900
		Ống PVC-U DN400 dày 11.7mm PN6	m		4m/cây					1,324,600	1,324,600	1,324,600
		Ống PVC-U DN450 dày 13.2mm PN6	m		4m/cây					1,679,800	1,679,800	1,679,800
		Ống PVC-U DN500 dày 12.3mm PN6	m		4m/cây					1,777,900	1,777,900	1,777,900
		Ống PVC-U DN560 dày 13.7mm PN6	m		4m/cây					2,158,300	2,158,300	2,158,300
		Ống PVC-U DN630 dày 15.4mm PN6	m		4m/cây					2,731,000	2,731,000	2,731,000
		Ống PVC-U DN710 dày 17.4mm PN6	m		4m/cây					4,310,600	4,310,600	4,310,600
		Ống PVC-U DN800 dày 19.6mm PN6	m		4m/cây					5,453,100	5,453,100	5,453,100
	Ống dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	TCVN 11821-3:2017	6m/cây					573,800	573,800	573,800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4	m		6m/cây					511,900	511,900	511,900
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m		6m/cây					900,000	900,000	900,000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4	m		6m/cây					725,700	725,700	725,700
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4	m		6m/cây					1,248,800	1,248,800	1,248,800
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8	m		6m/cây					1,645,900	1,645,900	1,645,900
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4	m		6m/cây					1,867,500	1,867,500	1,867,500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8	m		6m/cây					2,700,000	2,700,000	2,700,000

		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4	m		6m/cây					2,799,000	2,799,000	2,799,000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8	m		6m/cây					3,388,500	3,388,500	3,388,500
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4	m		6m/cây					4,761,000	4,761,000	4,761,000
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8	m		6m/cây					6,293,300	6,293,300	6,293,300
	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	TCVN 12755:2020						885,400	885,400	885,400
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái							800,900	800,900	800,900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái							800,900	800,900	800,900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái							800,900	800,900	800,900
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái							1,444,000	1,444,000	1,444,000
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái							849,700	849,700	849,700
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái							1,026,300	1,026,300	1,026,300
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái							1,401,100	1,401,100	1,401,100
		Nắp hố ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái							1,554,600	1,554,600	1,554,600
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	TCVN 7417-21:2015	Loại D3 - 2.92m					330,500	330,500	330,500
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m					34,700	34,700	34,700
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m					48,100	48,100	48,100
		Ống luồn dây điện DN32 dày 2.1mm	cây		Loại D2 - 2.92m					96,600	96,600	96,600
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCVN 7997:2009	200m/cuộn					16,800	16,800	16,800
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m		200m/cuộn					24,100	24,100	24,100
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN50	m		200m/cuộn					33,000	33,000	33,000
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN65	m		200m/cuộn					47,800	47,800	47,800
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN80	m		200m/cuộn					62,200	62,200	62,200

		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN100	m		125m/cuộn					87,900	87,900	87,900
		Ống uPVC C1 D90	m	TCVN 6151:2002; TCVN 8491:2011	4m-6m/cây					59,200	59,200	59,200
		Ống uPVC C1 D110	m		4m-6m/cây					88,100	88,100	88,100
		Ống uPVC C1 D125	m		4m-6m/cây					108,900	108,900	108,900
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					136,200	136,200	136,200
		Ống uPVC C1 D160	m		4m-6m/cây					180,000	180,000	180,000
		Ống uPVC C1 D200	m		4m-6m/cây					280,400	280,400	280,400
		Ống uPVC C1 D225	m		4m-6m/cây					341,800	341,800	341,800
		Ống uPVC C1 D250	m		4m-6m/cây					449,600	449,600	449,600
		Ống uPVC C2 D42	m		4m-6m/cây					25,500	25,500	25,500
		Ống uPVC C2 D48	m		4m-6m/cây					30,700	30,700	30,700
		Ống uPVC C2 D60	m		4m-6m/cây					43,900	43,900	43,900
		Ống uPVC C2 D75	m		4m-6m/cây					62,500	62,500	62,500
		Ống uPVC C2 D90	m		4m-6m/cây					68,400	68,400	68,400
		Ống uPVC C2 D110	m		4m-6m/cây					100,300	100,300	100,300
		Ống uPVC C2 D125	m		4m-6m/cây					129,100	129,100	129,100
		Ống uPVC C2 D160	m		4m-6m/cây					207,800	207,800	207,800
		Ống uPVC C2 D200	m		4m-6m/cây					326,100	326,100	326,100
		Ống uPVC C2 D225	m		4m-6m/cây					405,100	405,100	405,100
		Ống uPVC C2 D250	m		4m-6m/cây					524,600	524,600	524,600
		Ống uPVC C3 D42	m		4m-6m/cây					30,000	30,000	30,000
		Ống uPVC C3 D48	m		4m-6m/cây					37,200	37,200	37,200
		Ống uPVC C3 D60	m		4m-6m/cây					53,100	53,100	53,100
		Ống uPVC C3 D75	m		4m-6m/cây					77,400	77,400	77,400
		Ống uPVC C3 D90	m		4m-6m/cây					89,600	89,600	89,600
		Ống uPVC C3 D110	m		4m-6m/cây					140,400	140,400	140,400
		Ống uPVC C3 D125	m		4m-6m/cây					163,700	163,700	163,700
		Ống uPVC C3 D160	m		4m-6m/cây					268,700	268,700	268,700
		Ống uPVC C3 D200	m		4m-6m/cây					416,100	416,100	416,100
		Ống uPVC C3 D225	m		4m-6m/cây					526,100	526,100	526,100
		Ống uPVC C3 D250	m		4m-6m/cây					678,100	678,100	678,100
		Ống HDPE PE100 D110 PN6	m		6m-9m/cây					109,400	109,400	109,400
		Ống HDPE PE100 D125 PN6	m		6m-9m/cây					141,600	141,600	141,600
		Ống HDPE PE100 D140 PN6	m		6m-9m/cây					177,600	177,600	177,600
		Ống HDPE PE100 D160 PN6	m		6m-9m/cây					232,800	232,800	232,800
		Ống HDPE PE100 D200 PN6	m		6m-9m/cây					361,200	361,200	361,200
		Ống HDPE PE100 D225 PN6	m		6m-9m/cây					453,200	453,200	453,200
		Ống HDPE PE100 D250 PN6	m		6m-9m/cây					561,400	561,400	561,400

		Ống HDPE PE100 D280 PN6	m		6m-9m/cây						696,200	696,200	696,200
		Ống HDPE PE100 D315 PN6	m		6m-9m/cây						887,700	887,700	887,700
		Ống HDPE PE100 D355 PN6	m		6m-9m/cây						1,127,600	1,127,600	1,127,600
		Ống HDPE PE100 D400 PN6	m		6m-9m/cây						1,422,500	1,422,500	1,422,500
		Ống HDPE PE100 D450 PN6	m		6m-9m/cây						1,817,900	1,817,900	1,817,900
		Ống HDPE PE100 D500 PN6	m		6m-9m/cây						2,213,900	2,213,900	2,213,900
		Ống HDPE PE100 D560 PN6	m		6m-9m/cây						3,040,600	3,040,600	3,040,600
		Ống HDPE PE100 D630 PN6	m		6m-9m/cây						3,852,600	3,852,600	3,852,600
		Ống HDPE PE100 D710 PN6	m		6m-9m/cây						4,905,000	4,905,000	4,905,000
		Ống HDPE PE100 PE100 D800 PN6	m		6m-9m/cây						6,212,100	6,212,100	6,212,100
		Ống HDPE PE100 D50	cái		100m/cuộn						29,100	29,100	29,100
		Ống HDPE PE100 D63	cái		100m/cuộn						45,100	45,100	45,100
		Ống HDPE PE100 D140 PN8	cái		6m-9m/cây						218,600	218,600	218,600
		Ống HDPE PE100 D160 PN8	cái		100m/cuộn						287,000	287,000	287,000
		Ống HDPE PE100 D250 PN8	cái		100m/cuộn						691,700	691,700	691,700
		Ống HDPE PE100 D32 PN10	cái		200m/cuộn						14,800	14,800	14,800
		Ống HDPE PE100 D40 PN10	cái		200m/cuộn						22,600	22,600	22,600
		Ống HDPE PE100 D50 PN10	cái		100m/cuộn						34,700	34,700	34,700
		Ống HDPE PE100 D63 PN10	cái		100m/cuộn						55,400	55,400	55,400
		Ống HDPE PE100 D75 PN10	cái	TCVN 7305:2008	100m/cuộn	Europipe	Việt Nam				79,100	79,100	79,100
		Ống HDPE PE100 D90 PN10	cái		50m/cuộn						112,200	112,200	112,200
		Ống HDPE PE100 D110 PN10	m		6m-9m/cây						170,000	170,000	170,000
		Ống HDPE PE100 D125 PN10	m		6m-9m/cây						214,600	214,600	214,600
		Ống HDPE PE100 D140 PN10	m		6m-9m/cây						267,900	267,900	267,900

		Ống HDPE PE100 D160 PN10	m	6m-9m/cây			352,000	352,000	352,000
		Ống HDPE PE100 D200 PN10	m	6m-9m/cây			555,300	555,300	555,300
		Ống HDPE PE100 D220 PN10	m	6m-9m/cây			682,600	682,600	682,600
		Ống HDPE PE100 D250 PN10	m	6m-9m/cây			845,700	845,700	845,700
		Ống HDPE PE100 D280 PN10	m	6m-9m/cây			1,053,800	1,053,800	1,053,800
		Ống HDPE PE100 D315 PN10	m	6m-9m/cây			1,341,800	1,341,800	1,341,800
		Ống HDPE PE100 D355 PN10	m	6m-9m/cây			1,705,200	1,705,200	1,705,200
		Ống HDPE PE100 D400 PN10	m	6m-9m/cây			2,166,800	2,166,800	2,166,800
		Ống HDPE PE100 D450 PN10	m	6m-9m/cây			2,737,900	2,737,900	2,737,900
		Ống HDPE PE100 D500 PN10	m	6m-9m/cây			3,404,800	3,404,800	3,404,800
		Ống HDPE PE100 D560 PN10	cái	6m-9m/cây			4,603,400	4,603,400	4,603,400
		Ống HDPE PE100 D630 PN10	cái	6m-9m/cây			5,830,600	5,830,600	5,830,600
		Ống HDPE PE100 D710 PN10	cái	6m-9m/cây			7,409,700	7,409,700	7,409,700
		Ống HDPE PE100 D800 PN10	cái	6m-9m/cây			9,395,900	9,395,900	9,395,900
		Ống HDPE PE100 D800 PN8	cái	6m-9m/cây			7,656,200	7,656,200	7,656,200
		Ống HDPE PE100 D25 PN12,5	cái	200m/cuộn			11,100	11,100	11,100
		Cút đều 90 độ D20	cái				23,700	23,700	23,700
		Cút đều 90 độ D25	cái				27,100	27,100	27,100
		Cút đều 90 độ D32	cái				37,200	37,200	37,200
		Cút đều 90 độ D40	cái				59,300	59,300	59,300
		Cút đều 90 độ D50	cái				76,600	76,600	76,600
		Cút đều 90 độ D110	cái				189,000	189,000	189,000
		Cút đều 90 độ D125	cái				292,500	292,500	292,500
		Cút đều 90 độ D160	cái				472,500	472,500	472,500
		Cút đều 90 độ D200	cái				1,029,400	1,029,400	1,029,400
		Cút đều 90 độ D225	cái				1,518,800	1,518,800	1,518,800
		Cút đều 90 độ D250	cái				1,800,000	1,800,000	1,800,000
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m	4m/cây			16,200	16,200	16,200
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m	4m/cây			29,000	29,000	29,000
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m	4m/cây			37,600	37,600	37,600
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m	4m/cây			50,400	50,400	50,400

		Ống PPR D50 x 4,6mm	m	DIN 8077/8078:2009	4m/cây							73,900	73,900	73,900
		Ống PPR D20 x 2,8mm	m		4m/cây							18,100	18,100	18,100
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m		4m/cây							33,300	33,300	33,300
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m		4m/cây							45,200	45,200	45,200
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m		4m/cây							61,200	61,200	61,200
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m		4m/cây							97,300	97,300	97,300
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m		4m/cây							20,100	20,100	20,100
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m		4m/cây							35,200	35,200	35,200
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m		4m/cây							51,800	51,800	51,800
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m		4m/cây							80,300	80,300	80,300
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m		4m/cây							124,700	124,700	124,700
		Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn							7,700	7,700	7,700
		Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn							9,100	9,100	9,100
		Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m		200m/cuộn							9,800	9,800	9,800
		Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m		200m/cuộn							11,700	11,700	11,700
		Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m		200m/cuộn							13,700	13,700	13,700
		Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m		200m/cuộn							13,200	13,200	13,200
		Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m		200m/cuộn							16,100	16,100	16,100
		Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m		200m/cuộn							18,300	18,300	18,300
		Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m		200m/cuộn							22,600	22,600	22,600
		Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m		200m/cuộn							16,600	16,600	16,600
		Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m		200m/cuộn							20,100	20,100	20,100
		Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m		200m/cuộn							24,300	24,300	24,300
		Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m		200m/cuộn							29,200	29,200	29,200
		Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m		200m/cuộn							34,600	34,600	34,600
		Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m		100m/cuộn							21,700	21,700	21,700
		Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m		100m/cuộn							25,800	25,800	25,800
		Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m		100m/cuộn							30,800	30,800	30,800
		Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m		100m/cuộn							37,100	37,100	37,100

		Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn			45,300	45,300	45,300
		Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn			53,500	53,500	53,500
		Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn			33,900	33,900	33,900
		Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn			40,100	40,100	40,100
		Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn			49,300	49,300	49,300
		Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn			59,700	59,700	59,700
		Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn			71,200	71,200	71,200
		Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn			85,300	85,300	85,300
		Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn			46,200	46,200	46,200
		Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn			57,000	57,000	57,000
		Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn			70,300	70,300	70,300
		Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn			84,700	84,700	84,700
		Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn			101,100	101,100	101,100
		Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn			120,700	120,700	120,700
		Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn			75,700	75,700	75,700
		Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn			90,000	90,000	90,000
		Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn			99,700	99,700	99,700
		Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn			120,500	120,500	120,500
		Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn			144,700	144,700	144,700
		Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn			173,300	173,300	173,300
		Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây			97,300	97,300	97,300
		Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây			120,800	120,800	120,800
		Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây			151,100	151,100	151,100

	Ống nhựa HDPE PE100	Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	TCVN 7305-2:2008	6-9m/cây	Nhựa Hoàng Mai	Việt Nam		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ Phần Nhựa Hoàng Mai	180,500	180,500	180,500
		Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m		6-9m/cây						218,000	218,000	218,000
		Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m		6-9m/cây						262,400	262,400	262,400
		Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m		6-9m/cây						125,800	125,800	125,800
		Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m		6-9m/cây						156,000	156,000	156,000
		Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m		6-9m/cây						190,700	190,700	190,700
		Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m		6-9m/cây						232,500	232,500	232,500
		Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m		6-9m/cây						282,000	282,000	282,000
		Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m		6-9m/cây						336,300	336,300	336,300
		Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m		6-9m/cây						157,900	157,900	157,900
		Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m		6-9m/cây						194,300	194,300	194,300
		Ống nhựa HDPE D140x8,3mm PN10	m		6-9m/cây						238,100	238,100	238,100
		Ống nhựa HDPE D140x10,3mm PN12,5	m		6-9m/cây						288,400	288,400	288,400
		Ống nhựa HDPE D140x12,7mm PN16	m		6-9m/cây						349,600	349,600	349,600
		Ống nhựa HDPE D140x15,7mm PN20	m		6-9m/cây						420,500	420,500	420,500
		Ống nhựa HDPE D160x6,2mm PN6	m		6-9m/cây						206,900	206,900	206,900
		Ống nhựa HDPE D160x7,7mm PN8	m		6-9m/cây						255,100	255,100	255,100
		Ống nhựa HDPE D160x9,5mm PN10	m		6-9m/cây						312,900	312,900	312,900
		Ống nhựa HDPE D160x11,8mm PN12,5	m		6-9m/cây						376,300	376,300	376,300
		Ống nhựa HDPE D160x14,6mm PN16	m		6-9m/cây						462,400	462,400	462,400
		Ống nhựa HDPE D160x17,9mm PN20	m		6-9m/cây						551,600	551,600	551,600
		Ống nhựa HDPE D180x6,9mm PN6	m		6-9m/cây						258,500	258,500	258,500
		Ống nhựa HDPE D180x8,6mm PN8	m		6-9m/cây						321,200	321,200	321,200

	Ống nhựa HDPE D180x10,7mm PN10	m	6-9m/cây			393,300	393,300	393,300
	Ống nhựa HDPE D180x13,3mm PN12,5	m	6-9m/cây			479,700	479,700	479,700
	Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m	6-9m/cây			581,600	581,600	581,600
	Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m	6-9m/cây			697,500	697,500	697,500
	Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây			321,100	321,100	321,100
	Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây			400,100	400,100	400,100
	Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m	6-9m/cây			493,600	493,600	493,600
	Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m	6-9m/cây			587,800	587,800	587,800
	Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây			727,700	727,700	727,700
	Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây			867,700	867,700	867,700
	Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây			402,800	402,800	402,800
	Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây			503,800	503,800	503,800
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây			606,700	606,700	606,700
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			743,100	743,100	743,100
	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây			889,700	889,700	889,700
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây			1,073,200	1,073,200	1,073,200
	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây			499,000	499,000	499,000
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây			614,800	614,800	614,800
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây			751,700	751,700	751,700
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			923,900	923,900	923,900
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây			1,106,900	1,106,900	1,106,900
	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây			1,324,400	1,324,400	1,324,400
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây			618,800	618,800	618,800

		Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây			784,300	784,300	784,300
		Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây			936,600	936,600	936,600
		Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,158,400	1,158,400	1,158,400
		Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây			1,387,300	1,387,300	1,387,300
		Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây			1,658,800	1,658,800	1,658,800
		Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây			789,100	789,100	789,100
		Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây			982,500	982,500	982,500
		Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây			1,192,700	1,192,700	1,192,700
		Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,448,800	1,448,800	1,448,800
		Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây			1,756,000	1,756,000	1,756,000
		Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây			2,113,200	2,113,200	2,113,200
		Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây			1,002,300	1,002,300	1,002,300
		Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây			1,235,500	1,235,500	1,235,500
		Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây			1,515,700	1,515,700	1,515,700
		Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây			1,837,500	1,837,500	1,837,500
		Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây			2,229,300	2,229,300	2,229,300
		Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m	6-9m/cây			2,680,700	2,680,700	2,680,700
		Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m	6-9m/cây			1,264,500	1,264,500	1,264,500
		Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m	6-9m/cây			1,584,400	1,584,400	1,584,400
		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m	6-9m/cây			1,926,000	1,926,000	1,926,000
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m	6-9m/cây			2,326,400	2,326,400	2,326,400
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m	6-9m/cây			2,841,000	2,841,000	2,841,000
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m	6-9m/cây			3,414,200	3,414,200	3,414,200

		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây						1,615,900	1,615,900	1,615,900
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây						1,988,700	1,988,700	1,988,700
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây						2,433,700	2,433,700	2,433,700
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây						2,941,400	2,941,400	2,941,400
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây						3,595,900	3,595,900	3,595,900
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây						4,316,100	4,316,100	4,316,100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 1,8mm	m		Cuộn 100m						12,100	12,100	12,100
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m						12,500	12,500	12,500
		Ống nhựa HDPE D20mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m						14,800	14,800	14,800
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m						16,000	16,000	16,000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 2,3mm	m		Cuộn 100m						19,000	19,000	19,000
		Ống nhựa HDPE D25mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m						22,300	22,300	22,300
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m						21,400	21,400	21,400
		Ống nhựa HDPE D32mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m						26,100	26,100	26,100
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m						30,600	30,600	30,600
		Ống nhựa HDPE D32mm x 3,6mm	m		Cuộn 100m						36,800	36,800	36,800
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,0mm	m		Cuộn 100m						27,100	27,100	27,100
		Ống nhựa HDPE D40mm x 2,4mm	m		Cuộn 100m						32,600	32,600	32,600
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,0mm	m		Cuộn 100m						39,500	39,500	39,500
		Ống nhựa HDPE D40mm x 3,7mm	m		Cuộn 100m						47,400	47,400	47,400
		Ống nhựa HDPE D40mm x 4,5mm	m		Cuộn 100m						56,300	56,300	56,300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 2,4mm	m		Cuộn 50m						42,000	42,000	42,000
		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,0mm	m		Cuộn 50m						50,100	50,100	50,100

		Ống nhựa HDPE D50mm x 3,7mm	m	Cuộn 50m					60,300	60,300	60,300
		Ống nhựa HDPE D50mm x 4,6mm	m	Cuộn 50m					73,500	73,500	73,500
		Ống nhựa HDPE D50mm x 5,6mm	m	Cuộn 50m					87,000	87,000	87,000
		Ống nhựa HDPE D63mm x 3,0mm	m	Cuộn 50m					65,100	65,100	65,100
		Ống nhựa HDPE D63mm x 3,8mm	m	Cuộn 50m					80,000	80,000	80,000
		Ống nhựa HDPE D63mm x 4,7mm	m	Cuộn 50m					97,000	97,000	97,000
		Ống nhựa HDPE D63mm x 5,8mm	m	Cuộn 50m					115,700	115,700	115,700
		Ống nhựa HDPE D63mm x 7,1mm	m	Cuộn 50m					138,500	138,500	138,500
		Ống nhựa HDPE D75mm x 3,6mm	m	Cuộn 50m					92,700	92,700	92,700
		Ống nhựa HDPE D75mm x 4,5mm	m	Cuộn 50m					114,200	114,200	114,200
		Ống nhựa HDPE D75mm x 5,6mm	m	Cuộn 50m					137,700	137,700	137,700
		Ống nhựa HDPE D75mm x 6,8mm	m	Cuộn 50m					164,300	164,300	164,300
		Ống nhựa HDPE D75mm x 8,4mm	m	Cuộn 50m					196,200	196,200	196,200
		Ống nhựa HDPE D90mm x 4,3mm	m	6m/ Cây					146,300	146,300	146,300
		Ống nhựa HDPE D90mm x 5,4mm	m	6m/ Cây					162,000	162,000	162,000
		Ống nhựa HDPE D90mm x 6,7mm	m	6m/ Cây					195,800	195,800	195,800
		Ống nhựa HDPE D90mm x 8,2mm	m	6m/ Cây					235,200	235,200	235,200
		Ống nhựa HDPE D90mm x 10,1mm	m	6m/ Cây					281,500	281,500	281,500
		Ống nhựa HDPE D110mm x 4,2mm	m	6m/ Cây					158,000	158,000	158,000
		Ống nhựa HDPE D110mm x 5,3mm	m	6m/ Cây					196,300	196,300	196,300
		Ống nhựa HDPE D110mm x 6,6mm	m	6m/ Cây					245,600	245,600	245,600
		Ống nhựa HDPE D110mm x 8,1mm	m	6m/ Cây					293,300	293,300	293,300
		Ống nhựa HDPE D110mm x 10,0mm	m	6m/ Cây					354,300	354,300	354,300

	Ống nhựa HDPE	Ống nhựa HDPE D125mm x 4,8mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007	6m/ Cây					204,500	204,500	204,500
		Ống nhựa HDPE D125mm x 6,0mm	m		6m/ Cây					253,500	253,500	253,500
		Ống nhựa HDPE D125mm x 7,4mm	m		6m/ Cây					310,000	310,000	310,000
		Ống nhựa HDPE D125mm x 9,2mm	m		6m/ Cây					377,700	377,700	377,700
		Ống nhựa HDPE D125mm x 11,4mm	m		6m/ Cây					458,300	458,300	458,300
		Ống nhựa HDPE D140mm x 5,4mm	m		6m/ Cây					256,600	256,600	256,600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 6,7mm	m		6m/ Cây					315,700	315,700	315,700
		Ống nhựa HDPE D140mm x 8,3mm	m		6m/ Cây					386,900	386,900	386,900
		Ống nhựa HDPE D140mm x 10,3mm	m		6m/ Cây					468,600	468,600	468,600
		Ống nhựa HDPE D140mm x 12,7mm	m		6m/ Cây					568,100	568,100	568,100
		Ống nhựa HDPE D160mm x 6,2mm	m		6m/ Cây					336,200	336,200	336,200
		Ống nhựa HDPE D160mm x 7,7mm	m		6m/ Cây					414,600	414,600	414,600
		Ống nhựa HDPE D160mm x 9,5mm	m		6m/ Cây					508,400	508,400	508,400
		Ống nhựa HDPE D160mm x 11,8mm	m		6m/ Cây					611,500	611,500	611,500
		Ống nhựa HDPE D160mm x 14,6mm	m		6m/ Cây					751,400	751,400	751,400
		Ống nhựa HDPE D180mm x 6,9mm	m		6m/ Cây					420,100	420,100	420,100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 8,6mm	m		6m/ Cây					521,900	521,900	521,900
		Ống nhựa HDPE D180mm x 10,7mm	m		6m/ Cây					640,100	640,100	640,100
		Ống nhựa HDPE D180mm x 13,3mm	m		6m/ Cây					779,500	779,500	779,500
		Ống nhựa HDPE D180mm x 16,4mm	m		6m/ Cây					945,100	945,100	945,100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 7,7mm	m		6m/ Cây					521,800	521,800	521,800
		Ống nhựa HDPE D200mm x 9,6mm	m		6m/ Cây					650,100	650,100	650,100
		Ống nhựa HDPE D200mm x 11,9mm	m		6m/ Cây					802,100	802,100	802,100

		Ống nhựa HDPE D200mm x 14,7mm	m	6m/ Cây					955,300	955,300	955,300
		Ống nhựa HDPE D200mm x 18,2mm	m	6m/ Cây					1,182,500	1,182,500	1,182,500
		Ống nhựa HDPE D225mm x 8,6mm	m	6m/ Cây					645,600	645,600	645,600
		Ống nhựa HDPE D225mm x 10,8mm	m	6m/ Cây					818,800	818,800	818,800
		Ống nhựa HDPE D225mm x 13,4mm	m	6m/ Cây					986,000	986,000	986,000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 16,6mm	m	6m/ Cây					1,206,000	1,206,000	1,206,000
		Ống nhựa HDPE D225mm x 20,5mm	m	6m/ Cây					1,445,800	1,445,800	1,445,800
		Ống nhựa HDPE D250mm x 9,6mm	m	6m/ Cây					810,900	810,900	810,900
		Ống nhựa HDPE D250mm x 11,9mm	m	6m/ Cây					999,100	999,100	999,100
		Ống nhựa HDPE D250mm x 14,8mm	m	6m/ Cây					1,221,500	1,221,500	1,221,500
		Ống nhựa HDPE D250mm x 18,4mm	m	6m/ Cây					1,501,400	1,501,400	1,501,400
		Ống nhựa HDPE D250mm x 22,7 mm	m	6m/ Cây					1,798,700	1,798,700	1,798,700
		Ống nhựa HDPE D280mm x 10,7mm	m	6m/ Cây					1,005,600	1,005,600	1,005,600
		Ống nhựa HDPE D280mm x 13,4mm	m	6m/ Cây					1,274,500	1,274,500	1,274,500
		Ống nhựa HDPE D280mm x 16,6mm	m	6m/ Cây					1,522,100	1,522,100	1,522,100
		Ống nhựa HDPE D280mm x 20,6mm	m	6m/ Cây					1,882,400	1,882,400	1,882,400
		Ống nhựa HDPE D280mm x 25,4mm	m	6m/ Cây					2,254,300	2,254,300	2,254,300
		Ống nhựa HDPE D315mm x 12,1mm	m	6m/ Cây					1,282,300	1,282,300	1,282,300
		Ống nhựa HDPE D315mm x 15,0mm	m	6m/ Cây					1,596,500	1,596,500	1,596,500
		Ống nhựa HDPE D315mm x 18,7mm	m	6m/ Cây					1,938,200	1,938,200	1,938,200
		Ống nhựa HDPE D315mm x 23,2mm	m	6m/ Cây					2,354,300	2,354,300	2,354,300
		Ống nhựa HDPE D315mm x 28,6mm	m	6m/ Cây					2,853,500	2,853,500	2,853,500
		Ống nhựa HDPE D355mm x 13,6mm	m	6m/ Cây					1,628,700	1,628,700	1,628,700

		Ống nhựa HDPE D355mm x 16,9mm	m	6m/ Cây					2,007,700	2,007,700	2,007,700
		Ống nhựa HDPE D355mm x 21,1mm	m	6m/ Cây					2,463,000	2,463,000	2,463,000
		Ống nhựa HDPE D355mm x 26,1mm	m	6m/ Cây					2,986,000	2,986,000	2,986,000
		Ống nhựa HDPE D355mm x 32,2mm	m	6m/ Cây					3,622,500	3,622,500	3,622,500
		Ống nhựa HDPE D400mm x 15,3mm	m	6m/ Cây					2,054,700	2,054,700	2,054,700
		Ống nhựa HDPE D400mm x 19,1mm	m	6m/ Cây					2,574,600	2,574,600	2,574,600
		Ống nhựa HDPE D400mm x 23,7mm	m	6m/ Cây					3,129,800	3,129,800	3,129,800
		Ống nhựa HDPE D400mm x 29,4mm	m	6m/ Cây					3,784,000	3,784,000	3,784,000
		Ống nhựa HDPE D400mm x 36,3mm	m	6m/ Cây					4,616,700	4,616,700	4,616,700
		Ống nhựa HDPE D450mm x 17,2mm	m	6m/ Cây					2,625,900	2,625,900	2,625,900
		Ống nhựa HDPE D450mm x 21,5mm	m	6m/ Cây					3,231,700	3,231,700	3,231,700
		Ống nhựa HDPE D450mm x 26,7mm	m	6m/ Cây					3,954,800	3,954,800	3,954,800
		Ống nhựa HDPE D450mm x 33,1mm	m	6m/ Cây					4,779,700	4,779,700	4,779,700
		Ống nhựa HDPE D450mm x 40,9mm	m	6m/ Cây					5,843,400	5,843,400	5,843,400
		Ống nhựa HDPE D500mm x 19,1mm	m	6m/ Cây					3,197,900	3,197,900	3,197,900
		Ống nhựa HDPE D500mm x 23,9mm	m	6m/ Cây					4,006,100	4,006,100	4,006,100
		Ống nhựa HDPE D500mm x 29,7mm	m	6m/ Cây					4,918,000	4,918,000	4,918,000
		Ống nhựa HDPE D500mm x 36,8mm	m	6m/ Cây					5,948,300	5,948,300	5,948,300
		Ống nhựa HDPE D500mm x 45,4mm	m	6m/ Cây					7,243,500	7,243,500	7,243,500
		Ống nhựa HDPE D560mm x 21,4mm	m	6m/ Cây					4,392,000	4,392,000	4,392,000
		Ống nhựa HDPE D560mm x 26,7mm	m	6m/ Cây					5,415,700	5,415,700	5,415,700
		Ống nhựa HDPE D560mm x 33,2mm	m	6m/ Cây					6,649,300	6,649,300	6,649,300
		Ống nhựa HDPE D560mm x 41,2mm	m	6m/ Cây					8,116,100	8,116,100	8,116,100

		Ống nhựa HDPE D560mm x 50,8mm	m		6m/ Cây				9,803,200	9,803,200	9,803,200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 24,1mm	m		6m/ Cây				5,564,800	5,564,800	5,564,800
		Ống nhựa HDPE D630mm x 30,0mm	m		6m/ Cây				6,842,700	6,842,700	6,842,700
		Ống nhựa HDPE D630mm x 37,4mm	m		6m/ Cây				8,422,000	8,422,000	8,422,000
		Ống nhựa HDPE D630mm x 46,3mm	m		6m/ Cây				10,258,200	10,258,200	10,258,200
		Ống nhựa HDPE D630mm x 57,2mm	m		6m/ Cây				12,443,800	12,443,800	12,443,800
		Co 45 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái				67,300	67,300	67,300
		Co 45 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái				91,300	91,300	91,300
		Co 45 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái				124,900	124,900	124,900
		Co 45 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái				196,600	196,600	196,600
		Co 45 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái				308,900	308,900	308,900
		Co 45 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái				463,300	463,300	463,300
		Co 45 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái				449,300	449,300	449,300
		Co 45 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái				1,053,000	1,053,000	1,053,000
		Co 45 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái				814,300	814,300	814,300
		Co 45 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái				1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Co 45 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái				1,375,900	1,375,900	1,375,900
		Co 45 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái				2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Co 45 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái				2,667,600	2,667,600	2,667,600
		Co 45 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái				4,212,000	4,212,000	4,212,000
		Co 45 độ HDPE Ø400mm	cái		1 Cái				4,633,200	4,633,200	4,633,200
		Co 45 độ HDPE Ø450mm	cái		1 Cái				12,636,000	12,636,000	12,636,000
		Co 45 độ HDPE Ø500mm	cái		1 Cái				16,848,000	16,848,000	16,848,000
		Co 45 độ HDPE Ø560mm	cái		1 Cái				23,868,000	23,868,000	23,868,000
		Co 45 độ HDPE Ø630mm	cái		1 Cái				30,888,000	30,888,000	30,888,000
		Co 90 độ HDPE Ø63mm	cái		1 Cái				77,200	77,200	77,200
		Co 90 độ HDPE Ø75mm	cái		1 Cái				101,100	101,100	101,100
		Co 90 độ HDPE Ø90mm	cái		1 Cái				151,600	151,600	151,600
		Co 90 độ HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái				235,800	235,800	235,800
		Co 90 độ HDPE Ø125mm	cái		1 Cái				365,000	365,000	365,000
		Co 90 độ HDPE Ø140mm	cái		1 Cái				589,700	589,700	589,700
		Co 90 độ HDPE Ø160mm	cái		1 Cái				589,700	589,700	589,700
		Co 90 độ HDPE Ø180mm	cái		1 Cái				1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Co 90 độ HDPE Ø200mm	cái		1 Cái				1,284,700	1,284,700	1,284,700
		Co 90 độ HDPE Ø225mm	cái		1 Cái				1,895,400	1,895,400	1,895,400
		Co 90 độ HDPE Ø250mm	cái		1 Cái				2,246,400	2,246,400	2,246,400
		Co 90 độ HDPE Ø280mm	cái		1 Cái				3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Co 90 độ HDPE Ø315mm	cái		1 Cái				3,650,400	3,650,400	3,650,400
		Co 90 độ HDPE Ø355 mm	cái		1 Cái				5,475,600	5,475,600	5,475,600
		Co 90 độ HDPE Ø400mm	cái		1 Cái				6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Co 90 độ HDPE Ø450mm	cái		1 Cái				16,848,000	16,848,000	16,848,000

		Co 90 độ HDPE Ø500mm	cái	1 Cái					22,744,800	22,744,800	22,744,800
		Co 90 độ HDPE Ø560mm	cái	1 Cái					30,888,000	30,888,000	30,888,000
		Co 90 độ HDPE Ø630mm	cái	1 Cái					42,400,800	42,400,800	42,400,800
		Tê HDPE Ø63mm	cái	1 Cái					115,200	115,200	115,200
		Tê HDPE Ø75mm	cái	1 Cái					133,400	133,400	133,400
		Tê HDPE Ø90mm	cái	1 Cái					196,600	196,600	196,600
		Tê HDPE Ø 110mm	cái	1 Cái					351,000	351,000	351,000
		Tê HDPE Ø125mm	cái	1 Cái					505,400	505,400	505,400
		Tê HDPE Ø140mm	cái	1 Cái					772,200	772,200	772,200
		Tê HDPE Ø160mm	cái	1 Cái					814,300	814,300	814,300
		Tê HDPE Ø180mm	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Tê HDPE Ø200mm	cái	1 Cái					1,530,400	1,530,400	1,530,400
		Tê HDPE Ø225mm	cái	1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Tê HDPE Ø250mm	cái	1 Cái					2,808,000	2,808,000	2,808,000
		Tê HDPE Ø280mm	cái	1 Cái					5,054,400	5,054,400	5,054,400
		Tê HDPE Ø315mm	cái	1 Cái					5,616,000	5,616,000	5,616,000
		Tê HDPE Ø355 mm	cái	1 Cái					7,441,200	7,441,200	7,441,200
		Tê HDPE Ø400mm	cái	1 Cái					10,038,600	10,038,600	10,038,600
		Tê HDPE Ø450mm	cái	1 Cái					25,272,000	25,272,000	25,272,000
		Tê HDPE Ø500mm	cái	1 Cái					29,343,600	29,343,600	29,343,600
		Tê HDPE Ø560mm	cái	1 Cái					51,246,000	51,246,000	51,246,000
		Tê HDPE Ø630mm	cái	1 Cái					54,756,000	54,756,000	54,756,000
		Tê Giảm HDPE Ø63 x 50	cái	1 Cái					84,200	84,200	84,200
		Tê Giảm HDPE Ø75 x 50	cái	1 Cái					123,500	123,500	123,500
		Tê Giảm HDPE Ø75 x 63	cái	1 Cái					130,500	130,500	130,500
		Tê Giảm HDPE Ø90 x 50	cái	1 Cái					172,600	172,600	172,600
		Tê Giảm HDPE Ø90 x 63	cái	1 Cái					179,700	179,700	179,700
		Tê Giảm HDPE Ø90 x 75	cái	1 Cái					191,000	191,000	191,000
		Tê Giảm HDPE Ø110 x 50	cái	1 Cái					268,200	268,200	268,200
		Tê Giảm HDPE Ø110 x 63	cái	1 Cái					263,900	263,900	263,900
		Tê Giảm HDPE Ø110 x 75	cái	1 Cái					294,800	294,800	294,800
		Tê Giảm HDPE Ø110 x 90	cái	1 Cái					306,000	306,000	306,000
		Tê Giảm HDPE Ø125 x 63	cái	1 Cái					390,300	390,300	390,300
		Tê Giảm HDPE Ø125 x 75	cái	1 Cái					421,200	421,200	421,200
		Tê Giảm HDPE Ø125 x 90	cái	1 Cái					474,500	474,500	474,500
		Tê Giảm HDPE Ø125 x	cái	1 Cái					484,400	484,400	484,400
		Tê Giảm HDPE Ø140 x 63	cái	1 Cái					631,800	631,800	631,800
		Tê Giảm HDPE Ø140 x 75	cái	1 Cái					673,900	673,900	673,900
		Tê Giảm HDPE Ø140 x 90	cái	1 Cái					772,200	772,200	772,200
		Tê Giảm HDPE Ø140 x	cái	1 Cái					814,300	814,300	814,300
		Tê Giảm HDPE Ø140 x	cái	1 Cái					870,500	870,500	870,500
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 63	cái	1 Cái					578,500	578,500	578,500
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 75	cái	1 Cái					612,200	612,200	612,200
		Tê Giảm HDPE Ø160 x 90	cái	1 Cái					628,900	628,900	628,900
		Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái	1 Cái					654,300	654,300	654,300
		Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái	1 Cái					696,400	696,400	696,400
		Tê Giảm HDPE Ø160 x	cái	1 Cái					765,200	765,200	765,200

		Tê Giảm HDPE Ø180 x 90	cái	1 Cái					1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Tê Giảm HDPE Ø180 x	cái	1 Cái					1,333,800	1,333,800	1,333,800
		Tê Giảm HDPE Ø180 x	cái	1 Cái					1,617,200	1,617,200	1,617,200
		Tê Giảm HDPE Ø180 x	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 63	cái	1 Cái					982,800	982,800	982,800
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 75	cái	1 Cái					996,800	996,800	996,800
		Tê Giảm HDPE Ø200 x 90	cái	1 Cái					1,053,000	1,053,000	1,053,000
		Tê Giảm HDPE Ø200 x	cái	1 Cái					1,109,200	1,109,200	1,109,200
		Tê Giảm HDPE Ø200 x	cái	1 Cái					1,474,200	1,474,200	1,474,200
		Tê Giảm HDPE Ø200 x	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Tê Giảm HDPE Ø200 x	cái	1 Cái					1,460,200	1,460,200	1,460,200
		Tê Giảm HDPE Ø200 x	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 63	cái	1 Cái					1,951,600	1,951,600	1,951,600
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 75	cái	1 Cái					2,106,000	2,106,000	2,106,000
		Tê Giảm HDPE Ø225 x 90	cái	1 Cái					2,148,100	2,148,100	2,148,100
		Tê Giảm HDPE Ø225 x	cái	1 Cái					2,148,100	2,148,100	2,148,100
		Tê Giảm HDPE Ø225 x	cái	1 Cái					2,316,600	2,316,600	2,316,600
		Tê Giảm HDPE Ø225 x	cái	1 Cái					2,106,000	2,106,000	2,106,000
		Tê Giảm HDPE Ø225 x	cái	1 Cái					2,428,900	2,428,900	2,428,900
		Tê Giảm HDPE Ø225 x	cái	1 Cái					2,457,000	2,457,000	2,457,000
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 63	cái	1 Cái					2,316,600	2,316,600	2,316,600
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 75	cái	1 Cái					2,358,700	2,358,700	2,358,700
		Tê Giảm HDPE Ø250 x 90	cái	1 Cái					2,372,800	2,372,800	2,372,800
		Tê Giảm HDPE Ø250 x	cái	1 Cái					1,825,200	1,825,200	1,825,200
		Tê Giảm HDPE Ø250 x	cái	1 Cái					1,965,600	1,965,600	1,965,600
		Tê Giảm HDPE Ø250 x	cái	1 Cái					2,386,800	2,386,800	2,386,800
		Tê Giảm HDPE Ø250 x	cái	1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Tê Giảm HDPE Ø250 x	cái	1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					3,861,000	3,861,000	3,861,000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					4,212,000	4,212,000	4,212,000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					4,563,000	4,563,000	4,563,000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					4,914,000	4,914,000	4,914,000
		Tê Giảm HDPE Ø280 x	cái	1 Cái					5,346,000	5,346,000	5,346,000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 63	cái	1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 75	cái	1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x 90	cái	1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					3,088,800	3,088,800	3,088,800
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					4,492,800	4,492,800	4,492,800
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					3,580,200	3,580,200	3,580,200
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					3,650,400	3,650,400	3,650,400
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					4,492,800	4,492,800	4,492,800
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					4,492,800	4,492,800	4,492,800
		Tê Giảm HDPE Ø315 x	cái	1 Cái					4,914,000	4,914,000	4,914,000
		Tê Giảm HDPE Ø355 x	cái	1 Cái					4,633,200	4,633,200	4,633,200
		Tê Giảm HDPE Ø355 x	cái	1 Cái					4,703,400	4,703,400	4,703,400

	Phụ Kiện HDPE	Tê Giảm HDPE Ø355 x	cái	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-3:2007	1 Cái	Nhựa Tân Tiến	Việt Nam	Thỏa thuận	Giá tại kho (lô D2 - KCN Nhơn Trạch 3- xã Phước An, tỉnh Đồng Nai)	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	4,928,000	4,928,000	4,928,000
		Tê Giảm HDPE Ø355 x	cái		1 Cái						7,160,400	7,160,400	7,160,400
		Tê Giảm HDPE Ø355 x	cái		1 Cái						9,266,400	9,266,400	9,266,400
		Tê Giảm HDPE Ø400 x	cái		1 Cái						5,756,400	5,756,400	5,756,400
		Tê Giảm HDPE Ø400 x	cái		1 Cái						5,896,800	5,896,800	5,896,800
		Tê Giảm HDPE Ø400 x	cái		1 Cái						5,967,000	5,967,000	5,967,000
		Tê Giảm HDPE Ø400 x	cái		1 Cái						8,002,800	8,002,800	8,002,800
		Tê Giảm HDPE Ø400 x	cái		1 Cái						8,143,200	8,143,200	8,143,200
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						12,004,200	12,004,200	12,004,200
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						14,601,600	14,601,600	14,601,600
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						15,163,200	15,163,200	15,163,200
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						18,532,800	18,532,800	18,532,800
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						20,498,400	20,498,400	20,498,400
		Tê Giảm HDPE Ø450 x	cái		1 Cái						25,272,000	25,272,000	25,272,000
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						14,461,200	14,461,200	14,461,200
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						17,269,200	17,269,200	17,269,200
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						18,532,800	18,532,800	18,532,800
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						21,902,400	21,902,400	21,902,400
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						25,272,000	25,272,000	25,272,000
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						28,080,000	28,080,000	28,080,000
		Tê Giảm HDPE Ø500 x	cái		1 Cái						29,203,200	29,203,200	29,203,200
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						26,676,000	26,676,000	26,676,000
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						28,080,000	28,080,000	28,080,000
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						29,343,600	29,343,600	29,343,600
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						32,011,200	32,011,200	32,011,200
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						33,134,400	33,134,400	33,134,400
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						40,014,000	40,014,000	40,014,000
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						42,541,200	42,541,200	42,541,200
		Tê Giảm HDPE Ø560 x	cái		1 Cái						56,019,600	56,019,600	56,019,600
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						29,203,200	29,203,200	29,203,200
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						30,607,200	30,607,200	30,607,200
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						33,134,400	33,134,400	33,134,400
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						34,538,400	34,538,400	34,538,400
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						40,014,000	40,014,000	40,014,000
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						41,137,200	41,137,200	41,137,200
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						43,804,800	43,804,800	43,804,800
		Tê Giảm HDPE Ø630 x	cái		1 Cái						45,349,200	45,349,200	45,349,200
		Y HDPE Ø63mm	cái		1 Cái						442,300	442,300	442,300
		Y HDPE Ø75mm	cái		1 Cái						718,900	718,900	718,900
		Y HDPE Ø90mm	cái		1 Cái						1,144,300	1,144,300	1,144,300
		Y HDPE Ø 110mm	cái		1 Cái						1,958,600	1,958,600	1,958,600
		Y HDPE Ø125mm	cái		1 Cái						2,611,400	2,611,400	2,611,400
		Y HDPE Ø160mm	cái		1 Cái						3,755,700	3,755,700	3,755,700
		Y Giảm HDPE Ø75 x 50	cái		1 Cái						914,300	914,300	914,300
		Y Giảm HDPE Ø75 x 63	cái		1 Cái						980,700	980,700	980,700
		Y Giảm HDPE Ø90 x 50	cái		1 Cái						1,306,500	1,306,500	1,306,500
		Y Giảm HDPE Ø90 x 63	cái		1 Cái						1,470,300	1,470,300	1,470,300

		Y Giảm HDPE Ø90 x 75	cái	1 Cái					1,637,100	1,637,100	1,637,100
		Y Giảm HDPE Ø110 x 63	cái	1 Cái					2,123,600	2,123,600	2,123,600
		Y Giảm HDPE Ø110 x 90	cái	1 Cái					2,285,700	2,285,700	2,285,700
		Y Giảm HDPE Ø160 x 63	cái	1 Cái					3,266,400	3,266,400	3,266,400
		Y Giảm HDPE Ø160 x 90	cái	1 Cái					4,574,600	4,574,600	4,574,600
		Y Giảm HDPE Ø160 x	cái	1 Cái					4,900,400	4,900,400	4,900,400
		Nút Bịt HDPE Ø63mm	cái	1 Cái					45,000	45,000	45,000
		Nút Bịt HDPE Ø75mm	cái	1 Cái					50,600	50,600	50,600
		Nút Bịt HDPE Ø90mm	cái	1 Cái					77,200	77,200	77,200
		Nút Bịt HDPE Ø 110mm	cái	1 Cái					101,100	101,100	101,100
		Nút Bịt HDPE Ø125mm	cái	1 Cái					217,600	217,600	217,600
		Nút Bịt HDPE Ø140mm	cái	1 Cái					381,900	381,900	381,900
		Nút Bịt HDPE Ø160mm	cái	1 Cái					294,800	294,800	294,800
		Nút Bịt HDPE Ø180mm	cái	1 Cái					530,700	530,700	530,700
		Nút Bịt HDPE Ø200mm	cái	1 Cái					491,400	491,400	491,400
		Nút Bịt HDPE Ø225mm	cái	1 Cái					842,400	842,400	842,400
		Nút Bịt HDPE Ø250mm	cái	1 Cái					982,800	982,800	982,800
		Nút Bịt HDPE Ø280mm	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Nút Bịt HDPE Ø315mm	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Nút Bịt HDPE Ø355 mm	cái	1 Cái					2,808,000	2,808,000	2,808,000
		Nút Bịt HDPE Ø400mm	cái	1 Cái					3,341,500	3,341,500	3,341,500
		Nút Bịt HDPE Ø450mm	cái	1 Cái					4,633,200	4,633,200	4,633,200
		Nút Bịt HDPE Ø500mm	cái	1 Cái					6,107,400	6,107,400	6,107,400
		Nút Bịt HDPE Ø560mm	cái	1 Cái					8,002,800	8,002,800	8,002,800
		Nút Bịt HDPE Ø630mm	cái	1 Cái					9,196,200	9,196,200	9,196,200
		Giảm HDPE Ø75 x 50	cái	1 Cái					54,700	54,700	54,700
		Giảm HDPE Ø75 x 63	cái	1 Cái					70,200	70,200	70,200
		Giảm HDPE Ø90 x 50	cái	1 Cái					77,200	77,200	77,200
		Giảm HDPE Ø90 x 63	cái	1 Cái					84,200	84,200	84,200
		Giảm HDPE Ø90 x 75	cái	1 Cái					98,300	98,300	98,300
		Giảm HDPE Ø110 x 50	cái	1 Cái					126,400	126,400	126,400
		Giảm HDPE Ø110 x 63	cái	1 Cái					133,400	133,400	133,400
		Giảm HDPE Ø110 x 75	cái	1 Cái					140,400	140,400	140,400
		Giảm HDPE Ø110 x 90	cái	1 Cái					143,300	143,300	143,300
		Giảm HDPE Ø125 x 63	cái	1 Cái					245,700	245,700	245,700
		Giảm HDPE Ø125 x 75	cái	1 Cái					270,900	270,900	270,900
		Giảm HDPE Ø125 x 90	cái	1 Cái					275,200	275,200	275,200
		Giảm HDPE Ø125 x 110	cái	1 Cái					280,800	280,800	280,800
		Giảm HDPE Ø140 x 63	cái	1 Cái					344,000	344,000	344,000
		Giảm HDPE Ø140 x 75	cái	1 Cái					381,900	381,900	381,900
		Giảm HDPE Ø140 x 90	cái	1 Cái					435,200	435,200	435,200
		Giảm HDPE Ø140 x 110	cái	1 Cái					491,400	491,400	491,400
		Giảm HDPE Ø140 x 125	cái	1 Cái					526,500	526,500	526,500
		Giảm HDPE Ø160 x 63	cái	1 Cái					259,700	259,700	259,700
		Giảm HDPE Ø160 x 75	cái	1 Cái					277,900	277,900	277,900
		Giảm HDPE Ø160 x 90	cái	1 Cái					289,300	289,300	289,300
		Giảm HDPE Ø160 x 110	cái	1 Cái					317,300	317,300	317,300

		Giảm HDPE Ø160 x 125	cái	1 Cái					348,100	348,100	348,100
		Giảm HDPE Ø160 x 140	cái	1 Cái					561,600	561,600	561,600
		Giảm HDPE Ø180 x 90	cái	1 Cái					968,800	968,800	968,800
		Giảm HDPE Ø180 x 110	cái	1 Cái					561,600	561,600	561,600
		Giảm HDPE Ø180 x 125	cái	1 Cái					842,400	842,400	842,400
		Giảm HDPE Ø180 x 140	cái	1 Cái					842,400	842,400	842,400
		Giảm HDPE Ø180 x 160	cái	1 Cái					842,400	842,400	842,400
		Giảm HDPE Ø200 x 63	cái	1 Cái					407,200	407,200	407,200
		Giảm HDPE Ø200 x 75	cái	1 Cái					421,200	421,200	421,200
		Giảm HDPE Ø200 x 90	cái	1 Cái					435,200	435,200	435,200
		Giảm HDPE Ø200 x 110	cái	1 Cái					491,400	491,400	491,400
		Giảm HDPE Ø200 x 125	cái	1 Cái					556,000	556,000	556,000
		Giảm HDPE Ø200 x 140	cái	1 Cái					575,600	575,600	575,600
		Giảm HDPE Ø200 x 160	cái	1 Cái					533,500	533,500	533,500
		Giảm HDPE Ø200 x 180	cái	1 Cái					912,600	912,600	912,600
		Giảm HDPE Ø225 x 90	cái	1 Cái					1,137,200	1,137,200	1,137,200
		Giảm HDPE Ø225 x 110	cái	1 Cái					912,600	912,600	912,600
		Giảm HDPE Ø225 x 125	cái	1 Cái					1,106,300	1,106,300	1,106,300
		Giảm HDPE Ø225 x 160	cái	1 Cái					912,600	912,600	912,600
		Giảm HDPE Ø225 x 180	cái	1 Cái					1,046,000	1,046,000	1,046,000
		Giảm HDPE Ø225 x 200	cái	1 Cái					1,053,000	1,053,000	1,053,000
		Giảm HDPE Ø250 x 90	cái	1 Cái					1,123,200	1,123,200	1,123,200
		Giảm HDPE Ø250 x 110	cái	1 Cái					982,800	982,800	982,800
		Giảm HDPE Ø250 x 125	cái	1 Cái					1,123,200	1,123,200	1,123,200
		Giảm HDPE Ø250 x 160	cái	1 Cái					1,053,000	1,053,000	1,053,000
		Giảm HDPE Ø250 x 200	cái	1 Cái					1,193,400	1,193,400	1,193,400
		Giảm HDPE Ø250 x 225	cái	1 Cái					1,404,000	1,404,000	1,404,000
		Giảm HDPE Ø280 x 110	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø280 x 125	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø280 x 140	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø280 x 160	cái	1 Cái					1,825,200	1,825,200	1,825,200
		Giảm HDPE Ø280 x 180	cái	1 Cái					2,035,800	2,035,800	2,035,800
		Giảm HDPE Ø280 x 200	cái	1 Cái					2,035,800	2,035,800	2,035,800
		Giảm HDPE Ø280 x 225	cái	1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Giảm HDPE Ø280 x 250	cái	1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200
		Giảm HDPE Ø315 x 90	cái	1 Cái					1,474,200	1,474,200	1,474,200
		Giảm HDPE Ø315 x 110	cái	1 Cái					1,263,600	1,263,600	1,263,600
		Giảm HDPE Ø315 x 125	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø315 x 160	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Giảm HDPE Ø315 x 180	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Giảm HDPE Ø315 x 200	cái	1 Cái					1,544,400	1,544,400	1,544,400
		Giảm HDPE Ø315 x 225	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø315 x 250	cái	1 Cái					1,684,800	1,684,800	1,684,800
		Giảm HDPE Ø315 x 280	cái	1 Cái					1,825,200	1,825,200	1,825,200
		Giảm HDPE Ø355 x 110	cái	1 Cái					2,316,600	2,316,600	2,316,600
		Giảm HDPE Ø355 x 160	cái	1 Cái					2,386,800	2,386,800	2,386,800
		Giảm HDPE Ø355 x 200	cái	1 Cái					2,527,200	2,527,200	2,527,200

		Giảm HDPE Ø355 x 225	cái		1 Cái					2,808,000	2,808,000	2,808,000
		Giảm HDPE Ø355 x 250	cái		1 Cái					2,808,000	2,808,000	2,808,000
		Giảm HDPE Ø355 x 280	cái		1 Cái					4,212,000	4,212,000	4,212,000
		Giảm HDPE Ø355 x 315	cái		1 Cái					3,510,000	3,510,000	3,510,000
		Giảm HDPE Ø400 x 110	cái		1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Giảm HDPE Ø400 x 160	cái		1 Cái					2,948,400	2,948,400	2,948,400
		Giảm HDPE Ø400 x 200	cái		1 Cái					3,088,800	3,088,800	3,088,800
		Giảm HDPE Ø400 x 225	cái		1 Cái					3,201,100	3,201,100	3,201,100
		Giảm HDPE Ø400 x 250	cái		1 Cái					3,299,400	3,299,400	3,299,400
		Giảm HDPE Ø400 x 280	cái		1 Cái					3,397,700	3,397,700	3,397,700
		Giảm HDPE Ø400 x 315	cái		1 Cái					3,580,200	3,580,200	3,580,200
		Giảm HDPE Ø400 x 355	cái		1 Cái					3,720,600	3,720,600	3,720,600
		Giảm HDPE Ø450 x 110	cái		1 Cái					9,996,500	9,996,500	9,996,500
		Giảm HDPE Ø450 x 160	cái		1 Cái					10,530,000	10,530,000	10,530,000
		Giảm HDPE Ø450 x 200	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø450 x 225	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø450 x 250	cái		1 Cái					8,283,600	8,283,600	8,283,600
		Giảm HDPE Ø450 x 315	cái		1 Cái					6,669,000	6,669,000	6,669,000
		Giảm HDPE Ø450 x 355	cái		1 Cái					7,300,800	7,300,800	7,300,800
		Giảm HDPE Ø450 x 400	cái		1 Cái					7,722,000	7,722,000	7,722,000
		Giảm HDPE Ø500 x 200	cái		1 Cái					6,149,500	6,149,500	6,149,500
		Giảm HDPE Ø500 x 225	cái		1 Cái					6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Giảm HDPE Ø500 x 250	cái		1 Cái					6,247,800	6,247,800	6,247,800
		Giảm HDPE Ø500 x 280	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø500 x 315	cái		1 Cái					6,458,400	6,458,400	6,458,400
		Giảm HDPE Ø500 x 355	cái		1 Cái					8,002,800	8,002,800	8,002,800
		Giảm HDPE Ø500 x 400	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø500 x 450	cái		1 Cái					6,598,800	6,598,800	6,598,800
		Giảm HDPE Ø560 x 315	cái		1 Cái					6,949,800	6,949,800	6,949,800
		Giảm HDPE Ø560 x 355	cái		1 Cái					7,090,200	7,090,200	7,090,200
		Giảm HDPE Ø560 x 400	cái		1 Cái					7,090,200	7,090,200	7,090,200
		Giảm HDPE Ø560 x 450	cái		1 Cái					7,230,600	7,230,600	7,230,600
		Giảm HDPE Ø560 x 500	cái		1 Cái					7,300,800	7,300,800	7,300,800
		Giảm HDPE Ø630 x 200	cái		1 Cái					21,762,000	21,762,000	21,762,000
		Giảm HDPE Ø630 x 250	cái		1 Cái					22,744,800	22,744,800	22,744,800
		Giảm HDPE Ø630 x 315	cái		1 Cái					8,704,800	8,704,800	8,704,800
		Giảm HDPE Ø630 x 355	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Giảm HDPE Ø630 x 400	cái		1 Cái					9,266,400	9,266,400	9,266,400
		Giảm HDPE Ø630 x 450	cái		1 Cái					12,074,400	12,074,400	12,074,400
		Giảm HDPE Ø630 x 500	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Giảm HDPE Ø630 x 560	cái		1 Cái					10,670,400	10,670,400	10,670,400
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,2mm	m		4 m/ cây					8,000	8,000	8,000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 1,7mm	m		4 m/ cây					11,000	11,000	11,000
		Ống nhựa uPVC D21mm x 2,0mm	m		4 m/ cây					13,300	13,300	13,300

		Ống nhựa uPVC D21mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					18,400	18,400	18,400
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,3mm	m		4 m/ cây					11,100	11,100	11,100
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,6mm	m		4 m/ cây					13,300	13,300	13,300
		Ống nhựa uPVC D27mm x 1,9mm	m		4 m/ cây					15,500	15,500	15,500
		Ống nhựa uPVC D27mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					24,300	24,300	24,300
		Ống nhựa uPVC D34mm x 1,4mm	m		4 m/ cây					14,900	14,900	14,900
		Ống nhựa uPVC D34mm x 1,8mm	m		4 m/ cây					18,400	18,400	18,400
		Ống nhựa uPVC D34mm x 2,1mm	m		4 m/ cây					21,800	21,800	21,800
		Ống nhựa uPVC D34mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					30,800	30,800	30,800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,4mm	m		4 m/ cây					19,100	19,100	19,100
		Ống nhựa uPVC D42mm x 1,8mm	m		4 m/ cây					24,800	24,800	24,800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 2,1mm	m		4 m/ cây					28,800	28,800	28,800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 2,4mm	m		4 m/ cây					32,500	32,500	32,500
		Ống nhựa uPVC D42mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					39,800	39,800	39,800
		Ống nhựa uPVC D42mm x 3,5mm	m		4 m/ cây					47,000	47,000	47,000
		Ống nhựa uPVC D49mm x 1,5mm	m		4 m/ cây					24,100	24,100	24,100
		Ống nhựa uPVC D49mm x 1,8mm	m		4 m/ cây					29,600	29,600	29,600
		Ống nhựa uPVC D49mm x 2,1mm	m		4 m/ cây					32,700	32,700	32,700
		Ống nhựa uPVC D49mm x 2,5mm	m		4 m/ cây					37,700	37,700	37,700
		Ống nhựa uPVC D49mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					46,300	46,300	46,300
		Ống nhựa uPVC D49mm x 3,5mm	m		4 m/ cây					52,000	52,000	52,000
		Ống nhựa uPVC D60mm x 1,8mm	m	TCVN 8491-2:2011/	4 m/ cây					36,100	36,100	36,100
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,0mm	m		4 m/ cây					39,900	39,900	39,900

		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,3mm	m	2:2011/ ISO 1452:2009	4 m/ cây					47,200	47,200	47,200
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,5mm	m		4 m/ cây					49,600	49,600	49,600
		Ống nhựa uPVC D60mm x 2,8mm	m		4 m/ cây					55,000	55,000	55,000
		Ống nhựa uPVC D60mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					58,000	58,000	58,000
		Ống nhựa uPVC D60mm x 3,5mm	m		4 m/ cây					68,500	68,500	68,500
		Ống nhựa uPVC D60mm x 4,0mm	m		4 m/ cây					73,000	73,000	73,000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4 m/ cây					49,600	49,600	49,600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,7mm	m		4 m/ cây					50,900	50,900	50,900
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,6mm	m		4 m/ cây					85,000	85,000	85,000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,0mm	m		4 m/ cây					87,000	87,000	87,000
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,8mm	m		4 m/ cây					111,400	111,400	111,400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,0mm	m		4 m/ cây					116,700	116,700	116,700
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,5mm	m		4 m/ cây					169,300	169,300	169,300
		Ống nhựa uPVC D114mm x 2,6mm	m		4 m/ cây					98,600	98,600	98,600
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm	m		4 m/ cây					121,400	121,400	121,400
		Ống nhựa uPVC D114mm x 3,5mm	m		4 m/ cây					124,500	124,500	124,500
		Ống nhựa uPVC D114mm x 4,9mm	m		4 m/ cây					183,000	183,000	183,000
		Ống nhựa uPVC D114mm x 7,0mm	m		4 m/ cây					268,400	268,400	268,400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 3,2mm	m		4 m/ cây					194,300	194,300	194,300
		Ống nhựa uPVC D168mm x 4,5mm	m		4 m/ cây					239,500	239,500	239,500
		Ống nhựa uPVC D168mm x 7,0mm	m		4 m/ cây					385,400	385,400	385,400
		Ống nhựa uPVC D168mm x 9,0mm	m		4 m/ cây					538,800	538,800	538,800
		Ống nhựa uPVC D220mm x 4,2mm	m		4 m/ cây					324,500	324,500	324,500

	Ống nhựa uPVC	Ống nhựa uPVC D220mm x 5,6mm	m		4 m/ cây				431,400	431,400	431,400
		Ống nhựa uPVC D220mm x 6,6mm	m		4 m/ cây				476,300	476,300	476,300
		Ống nhựa uPVC D220mm x 8,7mm	m		4 m/ cây				621,600	621,600	621,600
		Ống nhựa uPVC D121mm x 6,7mm	m	AS/NZS 1477: 2017	6 m/ cây				266,700	266,700	266,700
		Ống nhựa uPVC D177mm x 9,7mm	m		6 m/ cây				563,200	563,200	563,200
		Ống nhựa uPVC D177mm x 11,7mm	m		6 m/ cây				716,300	716,300	716,300
		Ống nhựa uPVC D222mm x 9,7mm	m		6 m/ cây				719,500	719,500	719,500
		Ống nhựa uPVC D222mm x 11,4mm	m		6 m/ cây				838,800	838,800	838,800
		Ống nhựa uPVC D222mm x 13,7mm	m		6 m/ cây				1,110,600	1,110,600	1,110,600
		Ống nhựa uPVC D75mm x 1,5mm	m		4 m/ cây				39,200	39,200	39,200
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,2mm	m		4 m/ cây				55,900	55,900	55,900
		Ống nhựa uPVC D75mm x 2,9mm	m		4 m/ cây				72,900	72,900	72,900
		Ống nhựa uPVC D75mm x 3,6mm	m		4 m/ cây				87,700	87,700	87,700
		Ống nhựa uPVC D90mm x 1,5mm	m		4 m/ cây				39,200	39,200	39,200
		Ống nhựa uPVC D90mm x 2,7mm	m		4 m/ cây				81,400	81,400	81,400
		Ống nhựa uPVC D90mm x 3,5mm	m		4 m/ cây				105,600	105,600	105,600
		Ống nhựa uPVC D90mm x 4,3mm	m		4 m/ cây				125,500	125,500	125,500
		Ống nhựa uPVC D90mm x 5,4mm	m		4 m/ cây				159,400	159,400	159,400
		Ống nhựa uPVC D110mm x 1,8mm	m		4 m/ cây				67,700	67,700	67,700
		Ống nhựa uPVC D110mm x 2,7mm	m		4 m/ cây				97,700	97,700	97,700
		Ống nhựa uPVC D110mm x 3,2mm	m		4 m/ cây				116,800	116,800	116,800
		Ống nhựa uPVC D110mm x 4,2mm	m		4 m/ cây				149,900	149,900	149,900
		Ống nhựa uPVC D110mm x 5,3mm	m		4 m/ cây				186,800	186,800	186,800

		Ống nhựa uPVC D140mm x 3,5mm	m	TCVN 6151:1996/ISO 4422: 1990	4 m/ cây					161,200	161,200	161,200
		Ống nhựa uPVC D140mm x 4,1mm	m		4 m/ cây					188,600	188,600	188,600
		Ống nhựa uPVC D140mm x 5,4mm	m		4 m/ cây					245,200	245,200	245,200
		Ống nhựa uPVC D140mm x 6,7mm	m		4 m/ cây					297,000	297,000	297,000
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,0mm	m		4 m/ cây					209,200	209,200	209,200
		Ống nhựa uPVC D160mm x 4,7mm	m		4 m/ cây					245,200	245,200	245,200
		Ống nhựa uPVC D160mm x 6,2mm	m		4 m/ cây					320,600	320,600	320,600
		Ống nhựa uPVC D160mm x 7,7mm	m		4 m/ cây					389,400	389,400	389,400
		Ống nhựa uPVC D200mm x 5,9mm	m		4 m/ cây					381,700	381,700	381,700
		Ống nhựa uPVC D200mm x 7,7mm	m		4 m/ cây					489,700	489,700	489,700
		Ống nhựa uPVC D200mm x 9,6mm	m		4 m/ cây					604,400	604,400	604,400
		Ống nhựa uPVC D225mm x 6,6mm	m		4 m/ cây					479,800	479,800	479,800
		Ống nhựa uPVC D225mm x 8,6mm	m		4 m/ cây					619,400	619,400	619,400
		Ống nhựa uPVC D225mm x 10,8mm	m		4 m/ cây					763,000	763,000	763,000
		Ống nhựa uPVC D250mm x 7,3mm	m		4 m/ cây					590,000	590,000	590,000
		Ống nhựa uPVC D250mm x 9,6mm	m		4 m/ cây					768,500	768,500	768,500
		Ống nhựa uPVC D250mm x 11,9mm	m		4 m/ cây					933,800	933,800	933,800
		Ống nhựa uPVC D280mm x 8,2mm	m		4 m/ cây					741,100	741,100	741,100
		Ống nhựa uPVC D280mm x 10,7mm	m		4 m/ cây					958,100	958,100	958,100
		Ống nhựa uPVC D280mm x 13,4mm	m		4 m/ cây					1,177,900	1,177,900	1,177,900
		Ống nhựa uPVC D280mm x 16,6mm	m		4 m/ cây					1,453,900	1,453,900	1,453,900
		Ống nhựa uPVC D315mm x 7,7mm	m		4 m/ cây					785,100	785,100	785,100
		Ống nhựa uPVC D315mm x 9,2mm	m		4 m/ cây					933,500	933,500	933,500

		Ống nhựa uPVC D315mm x 12,1mm	m		4 m/ cây					1,216,110	1,216,110	1,216,110
		Ống nhựa uPVC D315mm x 15,0mm	m		4 m/ cây					1,556,000	1,556,000	1,556,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 9,8mm	m		4 m/ cây					1,261,700	1,261,700	1,261,700
		Ống nhựa uPVC D400mm x 11,7mm	m		4 m/ cây					1,499,000	1,499,000	1,499,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 15,3mm	m		4 m/ cây					1,942,000	1,942,000	1,942,000
		Ống nhựa uPVC D400mm x 19,1mm	m		4 m/ cây					2,393,200	2,393,200	2,393,200
	Ống PPR	Ống PPR D 20 x 2.3	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	4 m/ cây					36,000	36,000	36,000
		Ống PPR D 25 x 2.8	m		4 m/ cây					64,100	64,100	64,100
		Ống PPR D 32 x 2.9	m		4 m/ cây					83,100	83,100	83,100
		Ống PPR D 40 x 3.7	m		4 m/ cây					111,500	111,500	111,500
		Ống PPR D 50 x 4.6	m		4 m/ cây					163,300	163,300	163,300
		Ống PPR D 63 x 5.8	m		4 m/ cây					259,700	259,700	259,700
		Ống PPR D 75 x 6.8	m		4 m/ cây					361,100	361,100	361,100
		Ống PPR D 90 x 8.2	m		4 m/ cây					527,100	527,100	527,100
		Ống PPR D 110 x 10.0	m		4 m/ cây					843,400	843,400	843,400
		Ống PPR D 125 x 11.4	m		4 m/ cây					1,044,700	1,044,700	1,044,700
		Ống PPR D 140 x 12.7	m		4 m/ cây					1,289,100	1,289,100	1,289,100
		Ống PPR D 160 x 14.6	m		4 m/ cây					1,759,200	1,759,200	1,759,200
		Ống PPR D 200 x 18.2	m		4 m/ cây					3,379,200	3,379,200	3,379,200
		Ống PPR D 20 x 2.8	m		4 m/ cây					40,000	40,000	40,000
		Ống PPR D 25 x 3.5	m		4 m/ cây					73,800	73,800	73,800
		Ống PPR D 32 x 4.4	m		4 m/ cây					99,800	99,800	99,800
		Ống PPR D 40 x 5.5	m		4 m/ cây					135,200	135,200	135,200
		Ống PPR D 50 x 6.9	m		4 m/ cây					215,100	215,100	215,100
		Ống PPR D 63 x 8.6	m		4 m/ cây					338,000	338,000	338,000
		Ống PPR D 75 x 10.3	m		4 m/ cây					461,000	461,000	461,000
		Ống PPR D 90 x 12.3	m		4 m/ cây					645,400	645,400	645,400
		Ống PPR D 110 x 15.1	m		4 m/ cây					983,400	983,400	983,400
		Ống PPR D 125 x 17.1	m		4 m/ cây					1,275,200	1,275,200	1,275,200
		Ống PPR D 140 x 19.2	m		4 m/ cây					1,551,700	1,551,700	1,551,700
		Ống PPR D 160 x 21.9	m		4 m/ cây					2,151,000	2,151,000	2,151,000
		Ống PPR D 20 x 3.4	m		4 m/ cây					44,400	44,400	44,400
		Ống PPR D 25 x 4.2	m		4 m/ cây					77,800	77,800	77,800
		Ống PPR D 32 x 5.4	m		4 m/ cây					114,700	114,700	114,700
		Ống PPR D 40 x 6.7	m		4 m/ cây					177,500	177,500	177,500
		Ống PPR D 50 x 8.3	m		4 m/ cây					275,800	275,800	275,800
		Ống PPR D 63 x 10.5	m		4 m/ cây					434,800	434,800	434,800
		Ống PPR D 75 x 12.5	m		4 m/ cây					602,200	602,200	602,200
		Ống PPR D 90 x 15.0	m		4 m/ cây					900,400	900,400	900,400
		Ống PPR D 110 x 18.3	m		4 m/ cây					1,267,500	1,267,500	1,267,500
		Ống PPR D 125 x 20.8	m		4 m/ cây					1,705,300	1,705,300	1,705,300

		Ống PPR D 140 x 23.3	m		4 m/ cây						2,166,400	2,166,400	2,166,400
		Ống PPR D 160 x 26.6	m		4 m/ cây						2,880,700	2,880,700	2,880,700
			m		D25 x 2.3mm						19,000	19,000	19,000
			m		D25 x 3.0mm						22,200	22,200	22,200
			m		D32 x 3.0mm						30,600	30,600	30,600
			m		D40 x 3.0mm						39,400	39,400	39,400
			m		D40 x 3.7mm						47,300	47,300	47,300
			m		D50 x 3.0mm						49,900	49,900	49,900
			m		D50 x 4.6mm						73,300	73,300	73,300
			m		D63 x 3.0mm						65,000	65,000	65,000
			m		D63 x 3.8mm						79,800	79,800	79,800
			m		D63 x 4.7mm						96,700	96,700	96,700
			m		D75 x 4.5mm						113,900	113,900	113,900
			m		D90 x 4.3mm						145,900	145,900	145,900
			m		D90 x 5.4mm						161,600	161,600	161,600
			m		D110 x 5.3mm						195,800	195,800	195,800
			m		D110 x 6.6mm						244,800	244,800	244,800
			m		D125 x 7.4mm						309,000	309,000	309,000
			m		D140 x 8.3mm						385,700	385,700	385,700
			m		D160 x 7.7mm						413,300	413,300	413,300
			m		D160 x 9.5mm						507,000	507,000	507,000
			m		D180 x 10.7mm						638,200	638,200	638,200
			m		D200 x 9.6mm						648,200	648,200	648,200
			m		D200 x 11.9mm						799,800	799,800	799,800
			m		D225 x 8.6mm						652,600	652,600	652,600
			m		D225 x 10.8mm						816,300	816,300	816,300
			m		D225 x 13.4mm						982,900	982,900	982,900
			m		D250 x 9.6mm						808,500	808,500	808,500
			m		D250 x 11.9mm						996,100	996,100	996,100
			m		D250 x14.8mm						1,217,800	1,217,800	1,217,800
			m		D280 x 13.4mm						1,270,600	1,270,600	1,270,600
			m		D280 x 16.6mm						1,517,500	1,517,500	1,517,500
		Ống HDPE - PE100 tiêu	m	TCVN	D280 x 20.6mm						1,876,700	1,876,700	1,876,700
		chuẩn ISO 4427-2:2007	m	7305-2:2010	D315 x 15.0mm						1,591,700	1,591,700	1,591,700
			m		D315 x 18.7mm						1,932,300	1,932,300	1,932,300
			m		D355 x 16.9mm						2,001,600	2,001,600	2,001,600
			m		D355 x 21.1mm						2,455,700	2,455,700	2,455,700
			m		D400 x 15.3mm						2,048,500	2,048,500	2,048,500
			m		D400 x 19.1mm						2,566,900	2,566,900	2,566,900
			m		D400 x 23.7mm						3,120,400	3,120,400	3,120,400
			m		D450 x 17.2mm						2,617,900	2,617,900	2,617,900
			m		D450 x 21.5mm						3,222,100	3,222,100	3,222,100
			m		D450 x 26.7mm						3,942,900	3,942,900	3,942,900
			m		D500 x 19.1mm						3,188,300	3,188,300	3,188,300
			m		D500 x 23.9mm						3,997,000	3,997,000	3,997,000
			m		D500 x 29.7mm						4,903,200	4,903,200	4,903,200
			m		D560 x 21.4mm						4,378,800	4,378,800	4,378,800

			m		D560 x 26.7mm	DNP Holding	Việt Nam	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Báo giá của Công ty CP DNP Holding	5,399,400	5,399,400	5,399,400
			m		D560 x 33.2mm						6,629,200	6,629,200	6,629,200
			m		D630 x 24.1mm						5,548,100	5,548,100	5,548,100
			m		D630 x 30.0mm						6,822,300	6,822,300	6,822,300
			m		D630 x 37.4mm						8,396,700	8,396,700	8,396,700
			m		D710 x 27.2mm						7,063,800	7,063,800	7,063,800
			m		D710 x 33.9mm						8,698,600	8,698,600	8,698,600
			m		D710 x 42.1mm						10,670,800	10,670,800	10,670,800
			m		D800 x 30.6mm						8,946,100	8,946,100	8,946,100
			m		D800 x 38.1mm						11,025,700	11,025,700	11,025,700
			m		D800 x 47.4mm						13,531,100	13,531,100	13,531,100
			m		D900 x 34.4mm						11,314,400	11,314,400	11,314,400
			m		D900 x 42.9mm						13,950,800	13,950,800	13,950,800
			m		D900 x 53.3mm						17,115,900	17,115,900	17,115,900
			m		D1000 x 38.2mm						13,961,100	13,961,100	13,961,100
			m		D1000 x 47.7mm						17,236,700	17,236,700	17,236,700
			m		D1000 x 59.3mm						21,153,000	21,153,000	21,153,000
	Phụ kiện đúc HDPE hàn đối đầu - PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007	ĐẦU BÍCH	cái		110mm						187,700	187,700	187,700
			cái		160mm						430,700	430,700	430,700
			cái		225mm						1,017,900	1,017,900	1,017,900
			cái		315mm						2,086,500	2,086,500	2,086,500
			cái		400mm						3,575,000	3,575,000	3,575,000
			cái		450mm						4,914,000	4,914,000	4,914,000
			cái		500mm						6,781,200	6,781,200	6,781,200
			cái		560mm						9,646,000	9,646,000	9,646,000
			cái		630mm						11,513,200	11,513,200	11,513,200
			cái		710mm						16,947,200	16,947,200	16,947,200
			cái		800mm						19,262,800	19,262,800	19,262,800
			cái		900mm						23,153,000	23,153,000	23,153,000
			cái		1000mm						34,727,900	34,727,900	34,727,900
		CO/CÚT 90°	cái		110mm						300,300	300,300	300,300
			cái		160mm						723,500	723,500	723,500
			cái		200mm						1,231,600	1,231,600	1,231,600
			cái		225mm						2,106,000	2,106,000	2,106,000
			cái		315mm						4,346,900	4,346,900	4,346,900
			cái		400mm						8,580,000	8,580,000	8,580,000
			cái		450mm						24,570,000	24,570,000	24,570,000
			cái		500mm						31,297,500	31,297,500	31,297,500
			cái		560mm						44,785,000	44,785,000	44,785,000
		CO/CÚT 45°	cái		110mm						250,300	250,300	250,300
			cái		160mm						780,000	780,000	780,000
			cái		200mm						1,300,000	1,300,000	1,300,000
			cái		225mm						1,579,500	1,579,500	1,579,500
			cái		315mm						3,390,500	3,390,500	3,390,500
			cái		400mm						6,435,000	6,435,000	6,435,000
			cái		450mm						17,550,000	17,550,000	17,550,000
			cái		560mm						32,727,500	32,727,500	32,727,500

		TÊ ĐỀU	cái		110mm						446,900	446,900	446,900
			cái		160mm						999,100	999,100	999,100
			cái		200mm						1,808,700	1,808,700	1,808,700
			cái		225mm						3,159,000	3,159,000	3,159,000
			cái		315mm						7,302,800	7,302,800	7,302,800
			cái		400mm						13,406,300	13,406,300	13,406,300
	Ống HDPE PE 100	DN20 (PN16)	m	TCVN 7305							9,630	9,630	9,630
		DN20 (PN20)	m								11,389	11,389	11,389
		DN25 (PN10)	m								11,852	11,852	11,852
		DN25 (PN12.5)	m								12,315	12,315	12,315
		DN25 (PN16)	m								14,630	14,630	14,630
		DN32 (PN10)	m								16,481	16,481	16,481
		DN32 (PN12.5)	m								20,093	20,093	20,093
		DN32 (PN16)	m								23,519	23,519	23,519
		DN40 (PN10)	m								25,093	25,093	25,093
		DN40 (PN12.5)	m								30,370	30,370	30,370
		DN50 (PN8)	m								32,315	32,315	32,315
		DN50 (PN10)	m								38,519	38,519	38,519
		DN50 (PN12.5)	m								46,389	46,389	46,389
		DN50 (PN16)	m								56,574	56,574	56,574
		DN63 (PN8)	m								50,093	50,093	50,093
		DN63 (PN10)	m								61,574	61,574	61,574
		DN63 (PN12.5)	m								74,630	74,630	74,630
		DN75 (PN8)	m								71,296	71,296	71,296
		DN75 (PN10)	m								87,870	87,870	87,870
		DN75 (PN12.5)	m								105,926	105,926	105,926
		DN90 (PN8)	m								112,500	112,500	112,500
		DN90 (PN10)	m								124,630	124,630	124,630
		DN90 (PN12.5)	m								150,648	150,648	150,648
		DN110 (PN8)	m								151,019	151,019	151,019
		DN110 (PN10)	m								188,889	188,889	188,889
		DN110 (PN12.5)	m								225,648	225,648	225,648
		DN110 (PN16)	m								272,500	272,500	272,500
		DN125 (PN8)	m								195,000	195,000	195,000
		DN125 (PN10)	m								238,426	238,426	238,426
		DN125 (PN12.5)	m								290,556	290,556	290,556
		DN140 (PN8)	m								242,870	242,870	242,870
		DN140 (PN10)	m								297,593	297,593	297,593
		DN140 (PN12.5)	m								360,463	360,463	360,463
		DN160 (PN8)	m								318,889	318,889	318,889
		DN160 (PN10)	m								391,111	391,111	391,111
		DN160 (PN16)	m								577,963	577,963	577,963
		DN180 (PN8)	m								401,481	401,481	401,481
		DN200 (PN8)	m								500,093	500,093	500,093
		DN200 (PN10)	m								617,037	617,037	617,037
		DN200 (PN12.5)	m								734,815	734,815	734,815
		DN225 (PN8)	m								629,815	629,815	629,815

		DN225 (PN10)	m						758,426	758,426	758,426
		DN250 (PN6)	m						623,796	623,796	623,796
		DN250 (PN8)	m						768,519	768,519	768,519
		DN250 (PN10)	m						939,630	939,630	939,630
		DN280 (PN6)	m						773,519	773,519	773,519
		DN280 (PN8)	m						980,370	980,370	980,370
		DN280 (PN10)	m						1,170,833	1,170,833	1,170,833
		DN315 (PN10)	m						1,490,926	1,490,926	1,490,926
		DN355 (PN6)	m						1,252,870	1,252,870	1,252,870
		DN355 (PN8)	m						1,544,352	1,544,352	1,544,352
		DN400 (PN10)	m						2,407,500	2,407,500	2,407,500
		DN450 (PN10)	m						3,042,130	3,042,130	3,042,130
		DN500 (PN10)	m						3,783,056	3,783,056	3,783,056
		DN560 (PN10)	m						5,114,815	5,114,815	5,114,815
		DN630 (PN6)	m						4,280,648	4,280,648	4,280,648
		DN630 (PN10)	m						6,478,426	6,478,426	6,478,426
		DN710 (PN6)	m						5,450,000	5,450,000	5,450,000
		DN710 (PN8)	m						6,711,389	6,711,389	6,711,389
	Ống HDPE PE 80	DN110 (PN6)	m	TCVN 7305					150,463	150,463	150,463
		DN110 (PN8)	m						185,185	185,185	185,185
		DN125 (PN8)	m						236,667	236,667	236,667
		DN125 (PN10)	m						291,111	291,111	291,111
		DN140 (PN8)	m						296,852	296,852	296,852
		DN140 (PN10)	m						362,963	362,963	362,963
		DN160 (PN8)	m						387,130	387,130	387,130
		DN200 (PN8)	m						610,093	610,093	610,093
		DN250 (PN6)	m						763,333	763,333	763,333
		DN250 (PN8)	m						946,667	946,667	946,667
		DN315 (PN6)	m						1,207,407	1,207,407	1,207,407
		DN315 (PN8)	m						1,504,444	1,504,444	1,504,444
		DN400 (PN6)	m						1,946,111	1,946,111	1,946,111
		DN450 (PN8)	m						3,045,000	3,045,000	3,045,000
		DN21 (NTC)	m						7,900	7,900	7,900
		DN21 (PN 10)	m						9,600	9,600	9,600
		DN21 (PN 12.5)	m						10,500	10,500	10,500
		DN21 (PN 16)	m						12,600	12,600	12,600
		DN21 (PN 25)	m						14,800	14,800	14,800
		DN27 (NTC)	m						9,800	9,800	9,800
		DN27 (PN 10)	m						12,300	12,300	12,300
		DN27 (PN 12.5)	m						14,400	14,400	14,400
		DN27 (PN 16)	m						16,000	16,000	16,000
		DN34 (NTC)	m						12,600	12,600	12,600
		DN34 (PN 8.0)	m						14,800	14,800	14,800
		DN34 (PN 10.0)	m						18,100	18,100	18,100
		DN34 (PN 12.5)	m						22,100	22,100	22,100
		DN34 (PN 16.0)	m						25,100	25,100	25,100
		DN42 (NTC)	m						18,900	18,900	18,900

	Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	DN42 (PN 6)	m	TCVN 8491		Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát	21,100	21,100	21,100
		DN42 (PN 8)	m								24,900	24,900	24,900
		DN42 (PN 10)	m								28,300	28,300	28,300
		DN42 (PN 12.5)	m								33,300	33,300	33,300
		DN42 (PN 16)	m								41,100	41,100	41,100
		DN48 (PN 6)	m								25,900	25,900	25,900
		DN48 (PN 8)	m								29,600	29,600	29,600
		DN48 (PN 10)	m								34,100	34,100	34,100
		DN48 (PN 12.5)	m								41,300	41,300	41,300
		DN60 (PN 5)	m								34,400	34,400	34,400
		DN60 (PN 6)	m								41,900	41,900	41,900
		DN60 (PN 8)	m								48,800	48,800	48,800
		DN60 (PN 10)	m								59,000	59,000	59,000
		DN60 (PN 12.5)	m								74,000	74,000	74,000
		DN75 (NTC)	m								40,300	40,300	40,300
		DN75 (PN 5)	m								47,000	47,000	47,000
		DN75 (PN 6)	m								53,300	53,300	53,300
		DN75 (PN 8)	m								69,400	69,400	69,400
		DN75 (PN 10)	m								86,000	86,000	86,000
		DN75 (PN 12.5)	m								108,100	108,100	108,100
		DN75 (PN 16)	m								130,500	130,500	130,500
		DN75 (PN 25)	m								188,600	188,600	188,600
		DN90 (PN 4)	m								56,100	56,100	56,100
		DN90 (PN 5)	m								65,800	65,800	65,800
		DN90 (PN 6)	m								76,000	76,000	76,000
		DN90 (PN 8.0)	m								99,600	99,600	99,600
		DN90 (PN 10.0)	m								123,800	123,800	123,800
		DN90 (PN 12.5)	m								153,800	153,800	153,800
		DN90 (PN 16.0)	m								185,800	185,800	185,800
		DN110 (PN 5.0)	m								97,900	97,900	97,900
		DN110 (PN 6.0)	m								111,400	111,400	111,400
		DN110 (PN 8.0)	m								156,000	156,000	156,000
		DN110 (PN 10.0)	m								186,800	186,800	186,800
		DN110 (PN 12.5)	m								230,500	230,500	230,500
		DN110 (PN 16.0)	m								279,400	279,400	279,400
		DN125 (PN 6.0)	m								143,400	143,400	143,400
		DN125 (PN 8.0)	m								181,900	181,900	181,900
		DN125 (PN 10.0)	m								229,100	229,100	229,100
		DN140 (PN 5.0)	m								151,300	151,300	151,300
		DN140 (PN 6)	m								178,300	178,300	178,300
		DN140 (PN 8)	m								238,500	238,500	238,500
		DN140 (PN 10)	m								291,900	291,900	291,900
		DN160 (PN 5)	m								200,000	200,000	200,000
		DN160 (PN 6)	m								230,900	230,900	230,900
		DN160 (PN 8)	m								298,600	298,600	298,600
		DN160 (PN 10)	m								378,900	378,900	378,900
		DN160 (PN 12.5)	m								465,100	465,100	465,100

		DN180 (PN 6)	m						291,800	291,800	291,800
		DN180 (PN 8)	m						372,600	372,600	372,600
		DN200 (PN 6)	m						362,300	362,300	362,300
		DN200 (PN 8)	m						462,300	462,300	462,300
		DN200 (PN 10)	m						592,400	592,400	592,400
		DN225 (PN 6)	m						450,100	450,100	450,100
		DN225 (PN 8)	m						584,600	584,600	584,600
		DN225 (PN 10)	m						749,800	749,800	749,800
		DN250 (PN 5)	m						499,500	499,500	499,500
		DN250 (PN 6)	m						582,900	582,900	582,900
		DN250 (PN 8)	m						753,400	753,400	753,400
		DN280 (PN 6)	m						699,800	699,800	699,800
		DN280 (PN 8)	m						899,000	899,000	899,000
		DN315 (PN 5)	m						745,400	745,400	745,400
		DN315 (PN 6)	m						894,300	894,300	894,300
		DN315 (PN 8)	m						1,123,600	1,123,600	1,123,600
		DN355 (PN 5)	m						973,900	973,900	973,900
		DN355 (PN 6)	m						1,158,600	1,158,600	1,158,600
		DN355 (PN 8)	m						1,503,500	1,503,500	1,503,500
		DN400 (PN 4)	m						995,400	995,400	995,400
		DN400 (PN 5)	m						1,237,600	1,237,600	1,237,600
		DN400 (PN 10)	m						2,353,900	2,353,900	2,353,900
		DN450 (PN 6)	m						1,866,400	1,866,400	1,866,400
		DN450 (PN 8)	m						2,410,000	2,410,000	2,410,000
		DN500 (PN 4)	m						1,656,600	1,656,600	1,656,600
		DN500 (PN 5)	m						1,975,400	1,975,400	1,975,400
		D25 PN10	m						49,500	49,500	49,500
		D32 PN10	m						64,200	64,200	64,200
		D40 PN10	m						86,100	86,100	86,100
		D50 PN10	m						126,300	126,300	126,300
		D63 PN10	m						200,700	200,700	200,700
		D75 PN10	m						279,100	279,100	279,100
		D90 PN10	m						407,300	407,300	407,300
		D110 PN10	m						651,900	651,900	651,900
		D125 PN10	m						807,500	807,500	807,500
		D140 PN10	m						996,400	996,400	996,400
		D160 PN10	m						1,359,700	1,359,700	1,359,700
	Ống PPR	D200 PN10	m	DIN 8077-8078					2,599,400	2,599,400	2,599,400
		D25 PN20	m						60,200	60,200	60,200
		D32 PN20	m						88,600	88,600	88,600
		D40 PN20	m						137,200	137,200	137,200
		D50 PN20	m						213,200	213,200	213,200
		D63 PN20	m						336,000	336,000	336,000
		D75 PN20	m						465,500	465,500	465,500
		D90 PN20	m						695,900	695,900	695,900
		D110 PN20	m						979,700	979,700	979,700
		D125 PN20	m						1,318,200	1,318,200	1,318,200

		D140 PN20	m							1,674,400	1,674,400	1,674,400
		D160 PN20	m							2,226,600	2,226,600	2,226,600
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp	ø 150 SN 4	m	TCVN 11821						136,500	136,500	136,500
		ø 200 SN 4	m							244,500	244,500	244,500
		ø 250 SN 4	m							375,300	375,300	375,300
		ø 300 SN 4	m							504,400	504,400	504,400
		ø 400 SN 4	m							852,800	852,800	852,800
		ø 500 SN 4	m							1,289,600	1,289,600	1,289,600
		ø 600 SN 4	m							1,765,600	1,765,600	1,765,600
		ø 150 SN 8	m							158,600	158,600	158,600
		ø 200 SN 8	m							283,400	283,400	283,400
		ø 250 SN 8	m							434,700	434,700	434,700
		ø 300 SN 8	m							582,400	582,400	582,400
		ø 400 SN 8	m							985,400	985,400	985,400
		ø 500 SN 8	m							1,405,800	1,405,800	1,405,800
		ø 600 SN 8	m							2,619,800	2,619,800	2,619,800
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống nhựa PVC-U PN12	m	TCVN 8491-2:2011	21 x 1.3mm					9,000	9,000	9,000
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		21 x 1.7mm					10,000	10,000	10,000
		Ống nhựa PVC-U PN32	m		21 x 3.0mm-					16,400	16,400	16,400
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		27 x 1.6mm					13,200	13,200	13,200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		27 x 1.9mm					15,300	15,300	15,300
		Ống nhựa PVC-U PN25	m		27 x 3.0mm					21,200	21,200	21,200
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		34 x 1.9mm					18,700	18,700	18,700
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		34 x 2.2mm					21,800	21,800	21,800
		Ống nhựa PVC-U PN19	m		34 x 3.0mm					27,000	27,000	27,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		42 x 1.9mm					23,500	23,500	23,500
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		42 x 2.2mm					28,200	28,200	28,200
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		42 x 3.0mm					34,800	34,800	34,800
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		49 x 2.1mm					29,600	29,600	29,600
		Ống nhựa PVC-U PN12	m		49 x 2.5mm					37,400	37,400	37,400
		Ống nhựa PVC-U PN15	m		49 x 3.0mm					40,500	40,500	40,500
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 1.8mm					35,000	35,000	35,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		60 x 2.0mm					37,500	37,500	37,500
		Ống nhựa PVC-U PN8	m		60 x 2.3mm					41,500	41,500	41,500
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		60 x 2.5mm					47,500	47,500	47,500
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		60 x 3.0mm					51,000	51,000	51,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		75 x 2.2mm					53,500	53,500	53,500
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		75 x 3.6mm					83,500	83,500	83,500
		Ống nhựa PVC-U PN3	m		90 x 1.7mm					46,000	46,000	46,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		90 x 2.6mm					74,000	74,000	74,000
		Ống nhựa PVC-U PN7	m		90 x 3.0mm					79,000	79,000	79,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		90 x 3.5mm					97,000	97,000	97,000
		Ống nhựa PVC-U PN3	m		114 x 2.2mm					80,000	80,000	80,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		114 x 3.1mm					110,900	110,900	110,900
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		114 x 3.8mm					130,000	130,000	130,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		114 x 4.5mm					155,000	155,000	155,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		114 x 4.9mm					165,000	165,000	165,000

		Ống nhựa PVC-U PN10	m		130 x 5.0mm	Bình Minh Việt	Việt Nam		Miễn phí vận chuyển trong bán kính 10 km (tính từ 182 Trần Quý Cáp, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Công ty CP Nhựa Bình Minh Việt	190,000	190,000	190,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		140 x 4.1mm						181,000	181,000	181,000
		Ống nhựa PVC-U PN7	m		140 x 5.1mm						223,000	223,000	223,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		140 x 6.7mm						285,000	285,000	285,000
		Ống nhựa PVC-U PN3	m		168 x 3.2mm						170,000	170,000	170,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		168 x 4.5mm						232,000	232,000	232,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		168 x 6.6mm						340,000	340,000	340,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		168 x 7.3mm						360,000	360,000	360,000
		Ống nhựa PVC-U PN5	m		200 x 5.1mm						320,000	320,000	320,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		200 x 5.9mm						369,000	369,000	369,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		200 x 9.6mm						580,000	580,000	580,000
		Ống nhựa PVC-U PN3	m		220 x 4.2mm						286,000	286,000	286,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		220 x 5.6mm						380,000	380,000	380,000
		Ống nhựa PVC-U PN9	m		220 x 8.3mm						548,000	548,000	548,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		250 x 7.3mm						564,000	564,000	564,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		250 x 11.9mm						902,000	902,000	902,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		280 x 8.2mm						705,000	705,000	705,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		280 x 13.4mm						1,120,000	1,120,000	1,120,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		315 x 9.2mm						890,000	890,000	890,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		315 x 15.0mm						1,292,000	1,292,000	1,292,000
		Ống nhựa PVC-U PN6	m		400 x 11.7mm						1,430,000	1,430,000	1,430,000
		Ống nhựa PVC-U PN10	m		400 x 19.1mm						2,275,000	2,275,000	2,275,000
	Phụ kiện ghép nối PVC-U dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Co 90° PN15	cái	TCVN 8491-2:2011	21 dày						3,300	3,300	3,300
		Co 45° PN15	cái		21 dày						2,800	2,800	2,800
		Tê PN15	cái		21 dày						4,300	4,300	4,300
		Co 90° PN15	cái		27 dày						5,150	5,150	5,150
		Co 45° PN15	cái		27 dày						4,300	4,300	4,300
		Tê PN15	cái		27 dày						6,900	6,900	6,900
		Co 90° PN15	cái		34 dày						7,300	7,300	7,300
		Co 45° PN15	cái		34 dày						6,700	6,700	6,700
		Tê PN15	cái		34 dày						11,300	11,300	11,300
		Co 90° PN12	cái		42 dày						11,000	11,000	11,000
		Co 45° PN15	cái		42 dày						9,500	9,500	9,500
		Tê PN15	cái		42 dày						14,800	14,800	14,800
		Co 90° PN12	cái		49 dày						17,300	17,300	17,300
		Co 45° PN12	cái		49 dày						14,500	14,500	14,500
		Tê PN12	cái		49 dày						22,000	22,000	22,000
		Co 90° PN6	cái		60 mỏng						12,200	12,200	12,200
		Co 45° PN6	cái		60 mỏng						10,700	10,700	10,700
		Tê PN6	cái		60 mỏng						15,700	15,700	15,700
		Co 90° PN6	cái		90 mỏng						28,700	28,700	28,700
		Co 45° PN6	cái		90 mỏng						24,000	24,000	24,000
		Tê PN6	cái		90 mỏng						45,500	45,500	45,500
		Co 90° PN6	cái		114 mỏng						59,800	59,800	59,800
		Co 45° PN6	cái		114 mỏng						47,000	47,000	47,000
		Tê PN6	cái		114 mỏng						82,000	82,000	82,000
		Ống nhựa PP-R PN10	m		20 x 1.9mm						15,200	15,200	15,200

		Ống nhựa PP-R PN20	m	TCVN 10097-2:2013	20 x 3.4mm						18,100	18,100	18,100
		Ống nhựa PP-R PN10	m		25 x 2.3mm						26,000	26,000	26,000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		25 x 4.2mm						31,700	31,700	31,700
		Ống nhựa PP-R PN10	m		32 x 2.9mm						34,000	34,000	34,000
		Ống nhựa PP-R PN20	m		32 x 5.4mm						46,800	46,800	46,800
		Ống nhựa PP-R PN10	m		40 x 3.7mm						45,500	45,500	45,500
		Ống nhựa PP-R PN20	m		40 x 6.7mm						72,300	72,300	72,300
		Ống nhựa PP-R PN10	m		50 x 4.6mm						66,600	66,600	66,600
		Ống nhựa PP-R PN20	m		50 x 8.3mm						114,000	114,000	114,000
	Ống dùng cho hệ thống cấp và thoát nước	Ống HDPE PN20	m	TCVN 7305-2:2008	20x2,3mm						11,700	11,700	11,700
		Ống HDPE PN16	m		25x2,3mm						15,000	15,000	15,000
		Ống HDPE PN16	m		32x3,0mm						24,500	24,500	24,500
		Ống HDPE PN8	m		40x2,0mm						21,600	21,600	21,600
		Ống HDPE PN8	m		50x2,4mm						32,700	32,700	32,700
		Ống HDPE PN8	m		63x3,0mm						50,800	50,800	50,800
		Ống HDPE PN8	m		75x3,6mm						72,600	72,600	72,600
		Ống HDPE PN8	m		90x4,3mm						104,200	104,200	104,200
		Ống HDPE PN8	m		110x4,2mm						156,300	156,300	156,300
		Ống HDPE PN16	m		140x12,7mm						449,800	449,800	449,800
		Ống HDPE PN10	m		160x9,5mm						399,600	399,600	399,600
		Ống HDPE PN8	m		200x9,6mm						510,900	510,900	510,900
		Ống HDPE PN10	m		315x18,7mm						1,542,500	1,542,500	1,542,500
		Ống HDPE PN8	m		400x19,1mm						2,029,400	2,029,400	2,029,400
		Ống HDPE PN16	m		D20 dày 2,0mm						9,530	9,530	9,530
		Ống HDPE PN20	m		D20 dày 2,3mm						14,600	14,600	14,600
		Ống HDPE PN12,5	m		D25 dày 2,0mm						15,900	15,900	15,900
		Ống HDPE PN16	m		D25 dày 2,3mm						18,900	18,900	18,900
		Ống HDPE PN20	m		D25 dày 3,0mm						22,200	22,200	22,200
		Ống HDPE PN10	m		D32 dày 2,0mm						21,300	21,300	21,300
		Ống HDPE PN12,5	m		D32 dày 2,4mm						26,000	26,000	26,000
		Ống HDPE PN16	m		D32 dày 3,0 mm						30,500	30,500	30,500
		Ống HDPE PN20	m		D32 dày 3,6 mm						36,600	36,600	36,600
		Ống HDPE PN8	m		D40 dày 2,0mm						27,000	27,000	27,000
		Ống HDPE PN10	m		D40 dày 2,4mm						32,400	32,400	32,400
		Ống HDPE PN12,5	m		D40 dày 3,0mm						39,300	39,300	39,300
		Ống HDPE PN16	m		D40 dày 3,7mm						47,300	47,300	47,300
		Ống HDPE PN20	m		D40 dày 4,5mm						56,200	56,200	56,200
		Ống HDPE PN8	m		D50 dày 2,4mm						41,900	41,900	41,900
		Ống HDPE PN10	m		D50 dày 3,0mm						50,000	50,000	50,000
		Ống HDPE PN12,5	m		D50 dày 3,7mm						60,200	60,200	60,200
		Ống HDPE PN16	m		D50 dày 4,6mm						73,400	73,400	73,400
		Ống HDPE PN20	m		D50 dày 5,6mm						86,900	86,900	86,900
		Ống HDPE PN8	m		D63 dày 3,0mm						64,900	64,900	64,900
		Ống HDPE PN10	m		D63 dày 3,8mm						79,800	79,800	79,800
		Ống HDPE PN12,5	m		D63 dày 4,7mm						96,900	96,900	96,900
		Ống HDPE PN16	m		D63 dày 5,8mm						115,500	115,500	115,500
		Ống HDPE PN20	m		D63 dày 7,1mm						138,300	138,300	138,300

	Ống nhựa HDPE dùng cho hệ thống cấp, thoát nước trong điều kiện có áp suất	Ống HDPE PN8	m	TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)	D75 dày 3,6mm	Trường Thọ QB	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà	Báo giá của Công ty TNHH Trường Thọ QB	92,500	92,500	92,500
		Ống HDPE PN10	m		D75 dày 4,5mm						114,100	114,100	114,100
		Ống HDPE PN12,5	m		D75 dày 5,6mm						137,500	137,500	137,500
		Ống HDPE PN16	m		D75 dày 6,8mm						164,200	164,200	164,200
		Ống HDPE PN20	m		D75 dày 8,4mm						196,100	196,100	196,100
		Ống HDPE PN8	m		D90 dày 4,3mm						146,100	146,100	146,100
		Ống HDPE PN10	m		D90 dày 5,4mm						161,800	161,800	161,800
		Ống HDPE PN12,5	m		D90 dày 6,7mm						195,700	195,700	195,700
		Ống HDPE PN16	m		D90 dày 8,2mm						235,050	235,050	235,050
		Ống HDPE PN20	m		D90 dày 10,1mm						281,200	281,200	281,200
		Ống HDPE PN6	m		D110 dày 4,2mm						157,800	157,800	157,800
		Ống HDPE PN8	m		D110 dày 5,3mm						196,150	196,150	196,150
		Ống HDPE PN10	m		D110 dày 6,6mm						245,400	245,400	245,400
		Ống HDPE PN12,5	m		D110 dày 8,1mm						293,150	293,150	293,150
		Ống HDPE PN16	m		D110 dày 10,0mm						354,100	354,100	354,100
		Ống HDPE PN20	m		D110 dày 12,3mm						400,500	400,500	400,500
		Ống HDPE PN6	m		D125 dày 4,8mm						204,300	204,300	204,300
		Ống HDPE PN8	m		D125 dày 6,0mm						253,300	253,300	253,300
		Ống HDPE PN10	m		D125 dày 7,4mm						309,850	309,850	309,850
		Ống HDPE PN12,5	m		D125 dày 9,2mm						377,500	377,500	377,500
		Ống HDPE PN16	m		D125 dày 11,4mm						458,200	458,200	458,200
		Ống HDPE PN20	m		D125 dày 14mm						540,650	540,650	540,650
		Ống HDPE PN6	m		D140 dày 5,4mm						256,400	256,400	256,400
		Ống HDPE PN8	m		D140 dày 6,7mm						315,550	315,550	315,550
		Ống HDPE PN10	m		D140 dày 8,3mm						386,700	386,700	386,700
		Ống HDPE PN12,5	m		D140 dày 10,3mm						468,400	468,400	468,400
		Ống HDPE PN16	m		D140 dày 12,7mm						567,900	567,900	567,900
		Ống HDPE PN20	m		D140 dày 15,7mm						621,030	621,030	621,030
		Ống HDPE PN6	m		D160 dày 6,2mm						336,000	336,000	336,000
		Ống HDPE PN8	m		D160 dày 7,7mm						414,400	414,400	414,400
		Ống HDPE PN10	m		D160 dày 9,5mm						508,300	508,300	508,300
		Ống HDPE PN12,5	m		D160 dày 11,8mm						611,300	611,300	611,300
		Ống HDPE PN16	m		D160 dày 14,6mm						751,200	751,200	751,200
		Ống HDPE PN20	m		D160 dày 17,9mm						842,300	842,300	842,300
		Ống HDPE PN6	m		D180 dày 6,9mm						419,900	419,900	419,900
		Ống HDPE PN8	m		D180 dày 8,6mm						521,700	521,700	521,700
		Ống HDPE PN10	m		D180 dày 10,7mm						639,900	639,900	639,900
		Ống HDPE PN12,5	m		D180 dày 13,3mm						779,300	779,300	779,300
		Ống HDPE PN16	m		D180 dày 16,4mm						945,000	945,000	945,000
		Ống HDPE PN20	m		D180 dày 20,1mm						1,135,230	1,135,230	1,135,230
		Ống HDPE PN6	m		D200 dày 7,7mm						521,600	521,600	521,600
		Ống HDPE PN8	m		D200 dày 9,6mm						649,900	649,900	649,900
		Ống HDPE PN10	m		D200 dày 11,9mm						501,900	501,900	501,900
		Ống HDPE PN12,5	m		D200 dày 14,7mm						955,100	955,100	955,100
		Ống HDPE PN16	m		D200 dày 18,2mm						1,182,300	1,182,300	1,182,300
		Ống HDPE PN20	m		D200 dày 22,4mm						1,296,000	1,296,000	1,296,000
		Ống HDPE PN6	m		D225 dày 8,6mm						645,400	645,400	645,400

		Ống HDPE PN8	m		D225 dày 10,8mm					818,600	818,600	818,600
		Ống HDPE PN10	m		D225 dày 13,4mm					985,800	985,800	985,800
		Ống HDPE PN12,5	m		D225 dày 16,6mm					1,205,900	1,205,900	1,205,900
		Ống HDPE PN16	m		D225 dày 20,5mm					1,445,600	1,445,600	1,445,600
		Ống HDPE PN20	m		D225 dày 25,2mm					1,590,650	1,590,650	1,590,650
		Ống HDPE PN6	m		D250 dày 9,6mm					810,800	810,800	810,800
		Ống HDPE PN8	m		D250 dày 11,9mm					998,900	998,900	998,900
		Ống HDPE PN10	m		D250 dày 14,8mm					1,221,300	1,221,300	1,221,300
		Ống HDPE PN12,5	m		D250 dày 18,4mm					1,501,200	1,501,200	1,501,200
		Ống HDPE PN16	m		D250 dày 22,7mm					1,798,500	1,798,500	1,798,500
		Ống HDPE PN20	m		D250 dày 27,9mm					1,980,650	1,980,650	1,980,650
		Ống HDPE PN6	m		D280 dày 10,7mm					1,005,400	1,005,400	1,005,400
		Ống HDPE PN8	m		D280 dày 13,4mm					1,274,300	1,274,300	1,274,300
		Ống HDPE PN10	m		D280 dày 16,6mm					1,522,000	1,522,000	1,522,000
		Ống HDPE PN12,5	m		D280 dày 20,6mm					1,882,200	1,882,200	1,882,200
		Ống HDPE PN16	m		D280 dày 25,4mm					2,254,100	2,254,100	2,254,100
		Ống HDPE PN20	m		D280 dày 31,3mm					2,530,562	2,530,562	2,530,562
		Ống HDPE PN6	m		D315 dày 12,1mm					1,282,100	1,282,100	1,282,100
		Ống HDPE PN8	m		D315 dày 15,0mm					1,596,300	1,596,300	1,596,300
		Ống HDPE PN10	m		D315 dày 18,7mm					1,938,000	1,938,000	1,938,000
		Ống HDPE PN12,5	m		D315 dày 23,2mm					2,354,100	2,354,100	2,354,100
		Ống HDPE PN16	m		D315 dày 28,6mm					2,853,300	2,853,300	2,853,300
		Ống HDPE PN20	m		D315 dày 35,2mm					2,965,350	2,965,350	2,965,350
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động	cái	TCVN6305-2	DN65					11,029,950	11,029,950	11,029,950
			cái		DN80					11,553,190	11,553,190	11,553,190
			cái		DN100					11,988,800	11,988,800	11,988,800
			cái		DN125					14,977,110	14,977,110	14,977,110
			cái		DN150					15,147,290	15,147,290	15,147,290
			cái		DN200					20,330,160	20,330,160	20,330,160
			cái		DN250					35,062,160	35,062,160	35,062,160
			cái		DN300					49,466,500	49,466,500	49,466,500
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren	cái	BS EN 1074-4	DN32					1,308,100	1,308,100	1,308,100
			cái		DN40					1,319,530	1,319,530	1,319,530
			cái		DN50					2,011,680	2,011,680	2,011,680
		Van xả khí kép mặt bích	cái	BS EN 1074-4	DN50					1,958,340	1,958,340	1,958,340
			cái		DN65					2,020,570	2,020,570	2,020,570
			cái		DN80					3,304,540	3,304,540	3,304,540
			cái		DN100					4,498,340	4,498,340	4,498,340
		Van xả khí đơn- ren	cái	BS EN 1074-4	DN15					895,350	895,350	895,350
			cái		DN20					895,350	895,350	895,350
			cái		DN25					895,350	895,350	895,350
	Phòng cháy	Van góc PCCC	cái	TCVN 5739-2023	DN50					543,560	543,560	543,560
			cái		DN65					715,010	715,010	715,010
		Van góc PCCC giảm áp PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50					1,045,210	1,045,210	1,045,210
			cái		DN65					1,320,800	1,320,800	1,320,800
			cái		DN50					3,115,310	3,115,310	3,115,310
			cái		DN65					3,750,310	3,750,310	3,750,310

	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi	cái	AWWA C509	DN80					4,558,030	4,558,030	4,558,030
			cái		DN100					5,957,570	5,957,570	5,957,570
			cái		DN125					8,542,020	8,542,020	8,542,020
			cái		DN150					10,053,320	10,053,320	10,053,320
			cái		DN200					14,905,990	14,905,990	14,905,990
			cái		DN250					20,074,890	20,074,890	20,074,890
			cái		DN300					28,559,760	28,559,760	28,559,760
		Van cổng ty chìm nắp chụp	cái	AWWA C509	DN50					2,101,850	2,101,850	2,101,850
			cái		DN65					2,509,520	2,509,520	2,509,520
			cái		DN80					3,063,240	3,063,240	3,063,240
			cái		DN100					3,661,410	3,661,410	3,661,410
			cái		DN125					5,463,540	5,463,540	5,463,540
			cái		DN150					6,483,350	6,483,350	6,483,350
			cái		DN200					10,679,430	10,679,430	10,679,430
			cái		DN250					14,843,760	14,843,760	14,843,760
			cái		DN300					20,161,250	20,161,250	20,161,250
		Van cổng ty chìm tay quay	cái	AWWA C509	DN50					2,255,520	2,255,520	2,255,520
			cái		DN65					2,654,300	2,654,300	2,654,300
			cái		DN80					3,277,870	3,277,870	3,277,870
			cái		DN100					3,930,650	3,930,650	3,930,650
			cái		DN125					5,732,780	5,732,780	5,732,780
			cái		DN150					6,925,310	6,925,310	6,925,310
			cái		DN200					11,220,450	11,220,450	11,220,450
			cái		DN250					15,596,870	15,596,870	15,596,870
			cái		DN300					20,914,360	20,914,360	20,914,360
		Van phao	cái	BS EN 1074-5	DN50					7,030,720	7,030,720	7,030,720
			cái		DN65					7,965,440	7,965,440	7,965,440
			cái		DN80					9,772,650	9,772,650	9,772,650
			cái		DN100					11,979,910	11,979,910	11,979,910
			cái		DN125					13,271,500	13,271,500	13,271,500
			cái		DN150					20,777,200	20,777,200	20,777,200
		Van giảm áp	cái	BS EN 1074-5	DN50					10,337,800	10,337,800	10,337,800
			cái		DN65					11,224,260	11,224,260	11,224,260
			cái		DN80					12,712,700	12,712,700	12,712,700
			cái		DN100					15,073,630	15,073,630	15,073,630
			cái		DN125					16,297,910	16,297,910	16,297,910
			cái		DN150					24,377,650	24,377,650	24,377,650
			cái		DN200					42,558,970	42,558,970	42,558,970
			cái		DN250					60,213,240	60,213,240	60,213,240
			cái		DN300					97,199,450	97,199,450	97,199,450
		Khuỷu 11.25° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80					1,071,880	1,071,880	1,071,880
			cái		DN100					1,156,970	1,156,970	1,156,970
			cái		DN150					1,887,220	1,887,220	1,887,220
			cái		DN200					2,644,140	2,644,140	2,644,140
			cái		DN250					3,724,910	3,724,910	3,724,910
			cái		DN300					6,084,570	6,084,570	6,084,570
			cái		DN80					1,071,880	1,071,880	1,071,880

	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Bao vận chuyển đến chân công trình tại phường Nha Trang và phường Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHH Long Phú Kim	1,192,530	1,192,530	1,192,530
			cái		DN150						1,986,280	1,986,280	1,986,280
			cái		DN200						2,829,560	2,829,560	2,829,560
			cái		DN250						5,121,910	5,121,910	5,121,910
			cái		DN300						7,697,470	7,697,470	7,697,470
		Khuỷu 45° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80						1,271,270	1,271,270	1,271,270
			cái		DN100						1,337,310	1,337,310	1,337,310
			cái		DN125						1,715,770	1,715,770	1,715,770
			cái		DN150						2,482,850	2,482,850	2,482,850
			cái		DN200						3,352,800	3,352,800	3,352,800
			cái		DN250						4,221,480	4,221,480	4,221,480
			cái		DN300						6,828,790	6,828,790	6,828,790
			cái		DN350						7,559,040	7,559,040	7,559,040
		Khuỷu 90° BB	cái	TCVN 10177:2013	DN80						1,217,930	1,217,930	1,217,930
			cái		DN100						1,457,960	1,457,960	1,457,960
			cái		DN125						1,747,520	1,747,520	1,747,520
			cái		DN150						2,359,660	2,359,660	2,359,660
			cái		DN200						3,675,380	3,675,380	3,675,380
			cái		DN250						5,588,000	5,588,000	5,588,000
			cái		DN300						7,573,010	7,573,010	7,573,010
		Khuỷu 11.25° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2,512,060	2,512,060	2,512,060
			cái		DN100						2,783,840	2,783,840	2,783,840
			cái		DN150						3,371,850	3,371,850	3,371,850
			cái		DN200						5,675,630	5,675,630	5,675,630
			cái		DN250						7,882,890	7,882,890	7,882,890
			cái		DN300						9,254,490	9,254,490	9,254,490
		Khuỷu 22.5° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2,545,080	2,545,080	2,545,080
			cái		DN100						2,818,130	2,818,130	2,818,130
			cái		DN150						4,079,240	4,079,240	4,079,240
			cái		DN200						5,675,630	5,675,630	5,675,630
			cái		DN250						7,716,520	7,716,520	7,716,520
			cái		DN300						10,137,140	10,137,140	10,137,140
		Khuỷu 45° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2,301,240	2,301,240	2,301,240
			cái		DN100						2,833,370	2,833,370	2,833,370
			cái		DN125						3,788,410	3,788,410	3,788,410
			cái		DN150						4,137,660	4,137,660	4,137,660
			cái		DN200						6,027,420	6,027,420	6,027,420
			cái		DN250						8,421,370	8,421,370	8,421,370
			cái		DN300						11,485,880	11,485,880	11,485,880
		Khuỷu 90° FF	cái	TCVN 10177:2013	DN80						2,672,080	2,672,080	2,672,080
			cái		DN100						2,951,480	2,951,480	2,951,480
			cái		DN125						3,968,750	3,968,750	3,968,750
			cái		DN150						4,372,610	4,372,610	4,372,610
			cái		DN200						6,615,430	6,615,430	6,615,430
			cái		DN250						9,240,520	9,240,520	9,240,520
			cái		DN300						12,543,790	12,543,790	12,543,790
			cái		DN50						1,201,420	1,201,420	1,201,420

		Mối nối mềm FF	cái	TCVN 10177:2013	DN65					1,357,630	1,357,630	1,357,630
			cái		DN80					2,091,690	2,091,690	2,091,690
			cái		DN100					2,801,620	2,801,620	2,801,620
			cái		DN125					4,023,360	4,023,360	4,023,360
			cái		DN150					4,022,090	4,022,090	4,022,090
			cái		DN200					5,869,940	5,869,940	5,869,940
			cái		DN250					8,008,620	8,008,620	8,008,620
			cái		DN300					10,612,120	10,612,120	10,612,120
		Van một chiều lá lật	cái	BS EN 1074-3	DN50					1,600,200	1,600,200	1,600,200
			cái		DN65					1,864,360	1,864,360	1,864,360
			cái		DN80					2,524,760	2,524,760	2,524,760
			cái		DN100					3,369,310	3,369,310	3,369,310
			cái		DN125					5,130,800	5,130,800	5,130,800
			cái		DN150					6,236,970	6,236,970	6,236,970
			cái		DN200					12,260,580	12,260,580	12,260,580
			cái		DN250					19,638,010	19,638,010	19,638,010
			cái		DN300					29,751,020	29,751,020	29,751,020
		Van hút	cái	BS EN 1074-3	DN50					2,811,780	2,811,780	2,811,780
			cái		DN65					2,947,670	2,947,670	2,947,670
			cái		DN80					3,633,470	3,633,470	3,633,470
			cái		DN100					4,335,780	4,335,780	4,335,780
			cái		DN125					5,401,310	5,401,310	5,401,310
			cái		DN150					6,931,660	6,931,660	6,931,660
			cái		DN200					10,331,450	10,331,450	10,331,450
			cái		DN250					14,067,790	14,067,790	14,067,790
			cái		DN300					19,651,980	19,651,980	19,651,980
		Tê BBB	cái	TCVN 10177:2013	DN100x100					2,061,210	2,061,210	2,061,210
			cái		DN100x50					1,703,070	1,703,070	1,703,070
			cái		DN100x65					1,652,270	1,652,270	1,652,270
			cái		DN100x80					1,944,370	1,944,370	1,944,370
			cái		DN125x100					2,368,550	2,368,550	2,368,550
			cái		DN125x125					2,702,560	2,702,560	2,702,560
			cái		DN150x100					2,772,410	2,772,410	2,772,410
			cái		DN150x125					3,382,010	3,382,010	3,382,010
			cái		DN150x150					2,907,030	2,907,030	2,907,030
			cái		DN150x50					2,245,360	2,245,360	2,245,360
			cái		DN150x65					2,858,770	2,858,770	2,858,770
			cái		DN150x80					2,636,520	2,636,520	2,636,520
			cái		DN200x100					3,686,810	3,686,810	3,686,810
			cái		DN200x100					3,686,810	3,686,810	3,686,810
			cái		DN200x150					3,971,290	3,971,290	3,971,290
			cái		DN200x200					4,132,580	4,132,580	4,132,580
			cái		DN200x200					4,132,580	4,132,580	4,132,580
			cái		DN200x50					3,902,710	3,902,710	3,902,710
			cái		DN200x65					4,020,820	4,020,820	4,020,820
			cái		DN200x80					3,529,330	3,529,330	3,529,330
			cái		DN50x50					1,347,470	1,347,470	1,347,470

			cái		DN65x65					1,537,970	1,537,970	1,537,970
			cái		DN80x50					1,419,860	1,419,860	1,419,860
			cái		DN80x65					1,573,530	1,573,530	1,573,530
			cái		DN80x80					1,573,530	1,573,530	1,573,530
		Tê FFB	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100					3,912,870	3,912,870	3,912,870
			cái		DN100x50					2,785,110	2,785,110	2,785,110
			cái		DN100x80					3,401,060	3,401,060	3,401,060
			cái		DN125x100					4,043,680	4,043,680	4,043,680
			cái		DN125x80					5,711,190	5,711,190	5,711,190
			cái		DN150x100					5,384,800	5,384,800	5,384,800
			cái		DN150x150					5,538,470	5,538,470	5,538,470
			cái		DN150x50					2,829,560	2,829,560	2,829,560
			cái		DN150x80					5,003,800	5,003,800	5,003,800
			cái		DN200x100					7,181,850	7,181,850	7,181,850
			cái		DN200x125					5,148,580	5,148,580	5,148,580
			cái		DN200x150					8,028,940	8,028,940	8,028,940
			cái		DN200x200					8,246,110	8,246,110	8,246,110
			cái		DN200x80					7,026,910	7,026,910	7,026,910
			cái		DN300x80					13,328,650	13,328,650	13,328,650
			cái		DN80x50					2,518,410	2,518,410	2,518,410
			cái		DN80x80					2,421,890	2,421,890	2,421,890
		Tê FFF	cái	TCVN 10177:2013	DN100x100					4,599,940	4,599,940	4,599,940
			cái		DN100x50					5,902,960	5,902,960	5,902,960
			cái		DN100x80					3,606,800	3,606,800	3,606,800
			cái		DN125x100					4,899,660	4,899,660	4,899,660
			cái		DN125x125					4,739,640	4,739,640	4,739,640
			cái		DN150x100					6,010,910	6,010,910	6,010,910
			cái		DN150x150					6,633,210	6,633,210	6,633,210
			cái		DN150x50					8,430,260	8,430,260	8,430,260
			cái		DN150x80					5,387,340	5,387,340	5,387,340
			cái		DN200x100					7,973,060	7,973,060	7,973,060
			cái		DN200x125					7,917,180	7,917,180	7,917,180
			cái		DN200x150					9,036,050	9,036,050	9,036,050
			cái		DN200x200					9,653,270	9,653,270	9,653,270
			cái		DN200x80					7,866,380	7,866,380	7,866,380
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời	cái	TCVN5739: 2023	DN100					3,035,300	3,035,300	3,035,300
			cái		DN150					3,625,850	3,625,850	3,625,850
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm	cái	BS EN 558-1	DN50					588,010	588,010	588,010
			cái		DN65					764,540	764,540	764,540
			cái		DN80					1,120,140	1,120,140	1,120,140
			cái		DN100					1,483,360	1,483,360	1,483,360
			cái		DN125					1,949,450	1,949,450	1,949,450
			cái		DN150					2,595,880	2,595,880	2,595,880
			cái		DN200					4,353,560	4,353,560	4,353,560
			cái		DN250					7,415,530	7,415,530	7,415,530
			cái		DN300					10,638,790	10,638,790	10,638,790
			cái		DN50					1,521,460	1,521,460	1,521,460

		Van lọc chữ Y	cái	BS EN 1074-4	DN65						2,020,570	2,020,570	2,020,570
			cái		DN80						2,493,010	2,493,010	2,493,010
			cái		DN100						3,907,790	3,907,790	3,907,790
			cái		DN125						5,160,010	5,160,010	5,160,010
			cái		DN150						6,657,340	6,657,340	6,657,340
			cái		DN200						10,266,680	10,266,680	10,266,680
			cái		DN250						15,671,800	15,671,800	15,671,800
			cái		DN300						23,853,140	23,853,140	23,853,140
9	Cửa, khung các loại												
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 9366-2-2012	Màu trắng, dày 2mm	GIA VIỆT WINDOW		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	2,470,000	2,470,000	2,470,000
		Cửa đi mở lùa	m^2								1,740,000	1,740,000	1,740,000
		Cửa sổ mở quay	m^2								2,280,000	2,280,000	2,280,000
		Cửa sổ mở hất	m^2								2,510,000	2,510,000	2,510,000
		Cửa sổ mở lùa	m^2								1,610,000	1,610,000	1,610,000
		Vách kính <2m2	m^2								1,200,000	1,200,000	1,200,000
		Vách kính >2m2	m^2								1,090,000	1,090,000	1,090,000
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m^2	TCVN 7451-2004					Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm		1,850,000	1,850,000	1,850,000
		Cửa đi mở lùa	m^2								1,400,000	1,400,000	1,400,000
		Cửa sổ mở quay	m^2								1,630,000	1,630,000	1,630,000
		Cửa sổ mở lùa	m^2								1,290,000	1,290,000	1,290,000
		Vách kính <2m^2	m^2								1,045,000	1,045,000	1,045,000
		Vách kính >2m^2	m^2								870,000	870,000	870,000
		Vách cố định.	m^2								2,030,000	2,030,000	2,030,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m^2								2,743,000	2,743,000	2,743,000

	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m^2	TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±8%)						2,743,000	2,743,000	2,743,000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m^2								2,440,000	2,440,000	2,440,000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m^2								2,370,000	2,370,000	2,370,000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								2,743,000	2,743,000	2,743,000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2,300,000	2,300,000	2,300,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2		Dày 1.4mm (±8%)						2,680,000	2,680,000	2,680,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								2,690,000	2,690,000	2,690,000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa.	m^2								2,580,000	2,580,000	2,580,000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa.	m^2								2,550,000	2,550,000	2,550,000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m^2								2,660,000	2,660,000	2,660,000
		Cửa di 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2,530,000	2,530,000	2,530,000
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m^2		Dày 2,0mm (±8%.)						2,152,000	2,152,000	2,152,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m^2								3,463,000	3,463,000	3,463,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m^2								3,470,000	3,470,000	3,470,000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m^2								3,360,000	3,360,000	3,360,000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m^2								3,251,000	3,251,000	3,251,000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m^2								3,438,000	3,438,000	3,438,000
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lùa + fix	m^2								3,330,000	3,330,000	3,330,000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2		Dày 1.4mm (±8%.)						3,263,000	3,263,000	3,263,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2								3,295,000	3,295,000	3,295,000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m^2								3,283,000	3,283,000	3,283,000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m^2								2,830,000	2,830,000	2,830,000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m^2								2,948,000	2,948,000	2,948,000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m^2								2,933,000	2,933,000	2,933,000
	Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện	Vách cố định.	m^2		Dày 1.2mm (±5%.)						2,012,000	2,012,000	2,012,000
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2								3,138,000	3,138,000	3,138,000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2								3,173,000	3,173,000	3,173,000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m^2		Dày 1.0mm						2,913,000	2,913,000	2,913,000

	Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m^2	(±5%.)	Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal	2,987,000	2,987,000	2,987,000
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố	m^2	Dày 2.0mm (±5%.)						3,966,000	3,966,000	3,966,000
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m^2							4,205,000	4,205,000	4,205,000
		Hệ vách dựng dấu đố.	m^2							3,934,000	3,934,000	3,934,000
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nối đố	m^2	Dày 2.0mm (±5%.)						3,398,000	3,398,000	3,398,000
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m^2							3,719,000	3,719,000	3,719,000
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m^2							3,395,000	3,395,000	3,395,000
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m^2	Dày 2.0mm (±5%.)						6,105,000	6,105,000	6,105,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m^2							5,672,000	5,672,000	5,672,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m^2							5,914,000	5,914,000	5,914,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m^2							5,100,000	5,100,000	5,100,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m^2							4,925,000	4,925,000	4,925,000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m^2							4,944,000	4,944,000	4,944,000
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m^2							2,083,000	2,083,000	2,083,000
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền						3,210,000	3,210,000	3,210,000

		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan						2,720,000	2,720,000	2,720,000
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn						3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						2,593,000	2,593,000	2,593,000
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền						1,980,000	1,980,000	1,980,000
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m^2						Cộng thêm vào đơn giá trên		80,000	80,000	80,000
		Sơn bảo hành 15 năm	m^2								110,000	110,000	110,000
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m^2								65,000	65,000	65,000
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m^2								130,000	130,000	130,000
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m^2								230,000	230,000	230,000
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m^2								390,000	390,000	390,000
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m^2								480,000	480,000	480,000
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m^2								80,000	80,000	80,000
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m^2								150,000	150,000	150,000

		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m^2								230,000	230,000	230,000
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m^2								560,000	560,000	560,000
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa phẳng không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa)	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại Showroom (56 Lê Duẩn, phường Bảo An và 202 Thích Quảng Đức, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa), đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty CP ĐT&PTCN Thiên Minh	2,050,000	2,050,000	2,050,000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.						2,150,000	2,150,000	2,150,000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.						2,250,000	2,250,000	2,250,000
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.						2,350,000	2,350,000	2,350,000
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m^2								2,024,000	2,024,000	2,024,000
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2								2,466,750	2,466,750	2,466,750
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2								2,972,750	2,972,750	2,972,750

		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m^2					2,972,750	2,972,750	2,972,750
		V5: Cửa sổ mở quay (hât) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực	m^2					2,466,750	2,466,750	2,466,750
		V6: Cửa sổ mở quay (hât) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực	m^2					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m^2					2,340,250	2,340,250	2,340,250
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm)	m^2					2,719,750	2,719,750	2,719,750
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2					2,277,000	2,277,000	2,277,000
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2					3,617,900	3,617,900	3,617,900
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2					3,162,500	3,162,500	3,162,500

	Cửa, vách nhôm kính (bảo hành 5 năm)	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2		Việt Pháp - FRANDOOR-FRANALUMI	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Báo giá của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt pháp	3,314,300	3,314,300	3,314,300
		V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m^2							2,783,000	2,783,000	2,783,000
		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2							3,415,500	3,415,500	3,415,500
		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2							3,352,250	3,352,250	3,352,250
		V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2							3,415,500	3,415,500	3,415,500
		V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m^2							3,352,250	3,352,250	3,352,250
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2							3,162,500	3,162,500	3,162,500
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m^2							3,137,200	3,137,200	3,137,200
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m^2							3,693,800	3,693,800	3,693,800

		V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m^2					3,617,900	3,617,900	3,617,900
		V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m^2					2,846,250	2,846,250	2,846,250
		V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m^2					3,870,900	3,870,900	3,870,900
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m^2					2,972,750	2,972,750	2,972,750
		V19: Cửa đi một cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,656,500	2,656,500	2,656,500
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ VFA 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,783,000	2,783,000	2,783,000
		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,403,500	2,403,500	2,403,500
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,403,500	2,403,500	2,403,500

		V24: Cửa sô lùa (3) 4 cánh hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,365,550	2,365,550	2,365,550
		V25: Vách kính cố định hệ VFA 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m^2					2,188,450	2,188,450	2,188,450
		V26: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2					4,781,700	4,781,700	4,781,700
		V27: Cửa nhôm thủy lực TL-FA 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm), kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m^2					4,933,500	4,933,500	4,933,500
		V27: Cửa trượt quay VFA 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2					3,137,200	3,137,200	3,137,200
		V28: Cửa trượt quay VFA 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m^2					3,036,000	3,036,000	3,036,000
	Cửa cuốn (bảo hành 5 năm)	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m^2				Giá chưa bao gồm moto, bộ lưu điện	2,561,050	2,561,050	2,561,050
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m^2					2,392,000	2,392,000	2,392,000
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m^2					2,768,050	2,768,050	2,768,050
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m^2					2,975,050	2,975,050	2,975,050
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m^2					3,494,850	3,494,850	3,494,850
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m^2					3,184,350	3,184,350	3,184,350

		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m^2							3,494,850	3,494,850	3,494,850
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm						3,150,000	3,150,000	3,150,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	900x2200mm						2,810,000	2,810,000	2,810,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm						2,810,000	2,810,000	2,810,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm						2,540,000	2,540,000	2,540,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm						2,630,000	2,630,000	2,630,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm						2,390,000	2,390,000	2,390,000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,260,000	3,260,000	3,260,000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,070,000	3,070,000	3,070,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,120,000	3,120,000	3,120,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					2,940,000	2,940,000	2,940,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2,900,000	2,900,000	2,900,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2,720,000	2,720,000	2,720,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,380,000	3,380,000	3,380,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,180,000	3,180,000	3,180,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,410,000	3,410,000	3,410,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,220,000	3,220,000	3,220,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,610,000	1,610,000	1,610,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,540,000	1,540,000	1,540,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,500,000	2,500,000	2,500,000

		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,410,000	2,410,000	2,410,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,210,000	2,210,000	2,210,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,130,000	2,130,000	2,130,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,010,000	2,010,000	2,010,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1,920,000	1,920,000	1,920,000

		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1,580,000	1,580,000	1,580,000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,530,000	2,530,000	2,530,000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1,510,000	1,510,000	1,510,000
		Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	m^2	3000x3200mm					3,840,000	3,840,000	3,840,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm					3,350,000	3,350,000	3,350,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	900x2200mm					2,970,000	2,970,000	2,970,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,990,000	2,990,000	2,990,000

		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,690,000	2,690,000	2,690,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,540,000	2,540,000	2,540,000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,500,000	3,500,000	3,500,000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,280,000	3,280,000	3,280,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,330,000	3,330,000	3,330,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03- Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng). Bảo hành 5 năm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,130,000	3,130,000	3,130,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2,900,000	2,900,000	2,900,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,610,000	3,610,000	3,610,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,390,000	3,390,000	3,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,630,000	3,630,000	3,630,000

		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,420,000	3,420,000	3,420,000
		Vách kính cô định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Vách kính cô định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,640,000	1,640,000	1,640,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,670,000	2,670,000	2,670,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,570,000	2,570,000	2,570,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,360,000	2,360,000	2,360,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,280,000	2,280,000	2,280,000

		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,710,000	2,710,000	2,710,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,130,000	2,130,000	2,130,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,050,000	2,050,000	2,050,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1,670,000	1,670,000	1,670,000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,700,000	2,700,000	2,700,000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1,570,000	1,570,000	1,570,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	900x2200mm					3,350,000	3,350,000	3,350,000

		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		900x2200mm							2,970,000	2,970,000	2,970,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		1800x2200mm							2,990,000	2,990,000	2,990,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		1800x2200mm							2,690,000	2,690,000	2,690,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		3600x2200mm							2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2		3600x2200mm				Giá tại nhà máy (đ/c: H19-H20-H20A, đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, xã Bình Lợi, tp HCM); Chưa bao gồm chi			2,540,000	2,540,000	2,540,000
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	700x1200mm	An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều kiện HĐ		Báo giá của Công ty TNHH		3,500,000	3,500,000	3,500,000

		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm			phi vận chuyển, lắp đặt	SXTMĐT Nhôm An Lập Phát	3,280,000	3,280,000	3,280,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,330,000	3,330,000	3,330,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,130,000	3,130,000	3,130,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					3,090,000	3,090,000	3,090,000
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2800x1200mm					2,900,000	2,900,000	2,900,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,610,000	3,610,000	3,610,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc.). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	700x1200mm					3,390,000	3,390,000	3,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,630,000	3,630,000	3,630,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1400x1200mm					3,420,000	3,420,000	3,420,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1000x1000mm					1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1000x1000mm					1,640,000	1,640,000	1,640,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,670,000	2,670,000	2,670,000

		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1200x1400mm					2,570,000	2,570,000	2,570,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,360,000	2,360,000	2,360,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	2400x1400mm					2,280,000	2,280,000	2,280,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,710,000	2,710,000	2,710,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	1800x2200mm					2,130,000	2,130,000	2,130,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,050,000	2,050,000	2,050,000

		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					1,670,000	1,670,000	1,670,000
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	m^2	3600x2200mm					2,700,000	2,700,000	2,700,000
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	m^2	1000x1000mm					1,570,000	1,570,000	1,570,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4,190,000	4,190,000	4,190,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3,570,000	3,570,000	3,570,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3,450,000	3,450,000	3,450,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4,430,000	4,430,000	4,430,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,240,000	4,240,000	4,240,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4,330,000	4,330,000	4,330,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4,390,000	4,390,000	4,390,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,770,000	1,770,000	1,770,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,010,000	4,010,000	4,010,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					3,800,000	3,800,000	3,800,000
		Cửa đi mởtrượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3,350,000	3,350,000	3,350,000

		Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3,110,000	3,110,000	3,110,000
	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4,420,000	4,420,000	4,420,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3,770,000	3,770,000	3,770,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3,640,000	3,640,000	3,640,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4,670,000	4,670,000	4,670,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,460,000	4,460,000	4,460,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4,550,000	4,550,000	4,550,000

	Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05-vàng hồng). Bảo hành 10 năm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					4,620,000	4,620,000	4,620,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,480,000	4,480,000	4,480,000
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,250,000	4,250,000	4,250,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4,030,000	4,030,000	4,030,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					3,550,000	3,550,000	3,550,000
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3,290,000	3,290,000	3,290,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	900x2200mm					4,950,000	4,950,000	4,950,000

	Cửa nhôm sử dụng thanh nhôm REVO. Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì.). Bảo hành 10 năm	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					4,210,000	4,210,000	4,210,000
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					4,070,000	4,070,000	4,070,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					5,210,000	5,210,000	5,210,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,980,000	4,980,000	4,980,000
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					5,060,000	5,060,000	5,060,000
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	700x1200mm					5,160,000	5,160,000	5,160,000
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,990,000	4,990,000	4,990,000

		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	m^2	1000x1000mm					2,110,000	2,110,000	2,110,000
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1400x1200mm					4,800,000	4,800,000	4,800,000
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	2800x1200mm					4,550,000	4,550,000	4,550,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	1800x2200mm					4,010,000	4,010,000	4,010,000
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	m^2	3600x2200mm					3,710,000	3,710,000	3,710,000
	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu,...). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	1200x1400mm					1,560,000	1,560,000	1,560,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	900x2200mm					2,180,000	2,180,000	2,180,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	900x2200mm					2,650,000	2,650,000	2,650,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2	1800x2200mm					2,110,000	2,110,000	2,110,000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m^2	1000x2000mm					1,230,000	1,230,000	1,230,000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m^2	1000x2000mm					1,780,000	1,780,000	1,780,000

		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	m^2		1000x2000mm						2,520,000	2,520,000	2,520,000
	Cửa nhôm thông dụng sử dụng thanh nhôm Đại Tân. Màu vân gỗ 2D (96-gỗ anh đào đỏ, VG20-gỗ sưa vàng). Bảo hành 2 năm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		1200x1400mm						1,730,000	1,730,000	1,730,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		900x2200mm						2,420,000	2,420,000	2,420,000
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		900x2200mm						2,930,000	2,930,000	2,930,000
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	m^2		1800x2200mm						2,310,000	2,310,000	2,310,000
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	m^2		1000x2000mm						1,340,000	1,340,000	1,340,000
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	m^2		1000x2000mm						1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	m^2		1000x2000mm						2,560,000	2,560,000	2,560,000
	Sử dụng kính khác cho sản phẩm	Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 6mm	m^2						Cộng thêm vào đơn giá trên		40,000	40,000	40,000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 8mm	m^2								70,000	70,000	70,000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 10mm	m^2								120,000	120,000	120,000
		Kính cường lựcPhú Mỹ/Chu Lai, màu trắng dày 12mm	m^2								145,000	145,000	145,000
10	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	M150	m^3	TCVN 9340:2012		Xây dựng		Tuỳ theo	Giá trên phương tiện khách hàng tại kho Xí	Báo giá của Công ty Cổ	900,000	900,000	900,000
		M200	m^3								988,889	988,889	988,889
		M250	m^3								1,079,630	1,079,630	1,079,630
		M300	m^3								1,169,444	1,169,444	1,169,444
		M350	m^3								1,275,926	1,275,926	1,275,926
		M400	m^3								1,321,296	1,321,296	1,321,296
		M450	m^3								1,372,222	1,372,222	1,372,222
		M500	m^3								1,408,333	1,408,333	1,408,333
	ỐNG CỐNG	D300	m		Dày 45mm, L=4						345,370	345,370	345,370
		D400	m		Dày 45mm, L=4						403,704	403,704	403,704
		D600	m		Dày 60mm, L=4						617,593	617,593	617,593

	ỐNG CỐNG LY TÂM - H10	D800	m	TCVN 9113:2012	Dày 80mm, L=4	Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Kho Xí nghiệp Bê tông-Cơ giới, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hoà	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	880,556	880,556	880,556
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1,118,519	1,118,519	1,118,519
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						1,887,963	1,887,963	1,887,963
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2,533,333	2,533,333	2,533,333
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						4,579,630	4,579,630	4,579,630
	ỐNG CỐNG LY TÂM - H30	D300	m		Dày 45mm, L=4						388,889	388,889	388,889
		D400	m		Dày 45mm, L=4						449,074	449,074	449,074
		D600	m		Dày 60mm, L=4						694,444	694,444	694,444
		D800	m		Dày 80mm, L=4						986,111	986,111	986,111
		D1000	m		Dày 100mm, L=4						1,254,630	1,254,630	1,254,630
		D1200	m		Dày 120mm, L=3						2,115,741	2,115,741	2,115,741
		D1500	m		Dày 120mm, L=3						2,837,963	2,837,963	2,837,963
		D2000	m		Dày 150mm, L=3						5,130,556	5,130,556	5,130,556
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m^3	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm tiền công Bơm	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	1,296,296	1,296,296	1,296,296
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m^3								1,148,148	1,148,148	1,148,148
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m^3								1,314,815	1,314,815	1,314,815
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m^3								1,212,963	1,212,963	1,212,963
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m^3								1,435,185	1,435,185	1,435,185
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m^3								1,342,593	1,342,593	1,342,593
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m^3								1,481,481	1,481,481	1,481,481
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m^3								1,407,407	1,407,407	1,407,407
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m^3								1,527,778	1,527,778	1,527,778
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m^3								1,453,704	1,453,704	1,453,704
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m^3								1,564,815	1,564,815	1,564,815
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m^3								1,518,519	1,518,519	1,518,519
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m^3								1,629,630	1,629,630	1,629,630
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m^3								1,555,556	1,555,556	1,555,556
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m^3								1,712,963	1,712,963	1,712,963
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m^3								1,694,444	1,694,444	1,694,444
		Cống D300H10; L=4m	md								388,889	388,889	388,889
		Cống D300H30; L=4m	md								416,667	416,667	416,667

	Cống bê tông	Cống D400H10; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)		472,222	472,222	472,222
		Cống D400H30; L=4m	md								509,259	509,259	509,259
		Cống D600H10; L=4m	md								638,889	638,889	638,889
		Cống D600H30; L=4m	md								685,185	685,185	685,185
		Cống D800H10; L=4m	md								907,407	907,407	907,407
		Cống D800H30; L=4m	md								953,704	953,704	953,704
		Cống D1000H10; L=4m	md								1,324,074	1,324,074	1,324,074
		Cống D1000H30; L=4m	md								1,388,889	1,388,889	1,388,889
		Cống D1200H10; L=3m	md								2,333,333	2,333,333	2,333,333
		Cống D1200H30; L=3m	md								2,407,407	2,407,407	2,407,407
		Cống D1500H10; L=3m	md								3,083,333	3,083,333	3,083,333
		Cống D1500H30; L=3m	md								3,342,593	3,342,593	3,342,593
	Tà vẹt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	635,000	635,000	635,000
		Dự ứng lực TN1-P	thanh								800,000	800,000	800,000
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vỉa hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	10,486,111	10,589,111	10,589,111
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7,926,852	8,026,852	8,026,852
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8,093,519	8,193,519	8,193,519
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,92x4,0x2,0m						19,888,800	21,058,800	21,058,800
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m						22,309,400	23,479,400	23,479,400
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m						20,970,450	22,211,700	22,211,700
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m						20,295,000	22,295,000	22,295,000
		Kè chử A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m						23,588,056	25,810,278	25,810,278

	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam		bao gom chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		2,182,407	2,282,407	2,282,407
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3,143,519	3,243,519	3,243,519
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Vỉa hè	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000m						5,481,000	5,581,000	5,581,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000m						5,481,000	5,581,000	5,581,000
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1000m						6,132,000	6,232,000	6,232,000
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1000m						6,132,000	6,232,000	6,232,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						341,000	341,000	341,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						357,500	357,500	357,500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						451,000	451,000	451,000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						475,200	475,200	475,200
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						646,800	646,800	646,800
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						739,200	739,200	739,200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,039,500	1,039,500	1,039,500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,111,000	1,111,000	1,111,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,595,000	1,595,000	1,595,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,760,000	1,760,000	1,760,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2,601,500	2,601,500	2,601,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2,695,000	2,695,000	2,695,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m				Giá bán tại		3,668,500	3,668,500	3,668,500

	Ống BTCT thoát nước	Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty CP CN V27	Việt Nam		xưởng (Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa), trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty Cổ phần Công nghiệp V27	3,883,000	3,883,000	3,883,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						357,500	357,500	357,500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						374,000	374,000	374,000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						473,000	473,000	473,000
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						506,000	506,000	506,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m						682,000	682,000	682,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						781,000	781,000	781,000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,089,000	1,089,000	1,089,000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,185,800	1,185,800	1,185,800
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,650,000	1,650,000	1,650,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,815,000	1,815,000	1,815,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m						2,645,500	2,645,500	2,645,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						2,744,500	2,744,500	2,744,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m						3,734,500	3,734,500	3,734,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						3,954,500	3,954,500	3,954,500
		Cống hộp bê tông cốt thép 2x(2,5x2,5)	md		L1,2m						27,412,037	27,412,037	27,412,037
		Cống hộp bê tông cốt thép 2,5x2,5	md		L1,2m						18,976,852	18,976,852	18,976,852
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						346,500	346,500	346,500
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						363,000	363,000	363,000

	Ống BTCT thoát nước sản xuất theo công nghệ Châu Âu	Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty 71	Việt Nam		Giá bán tại xưởng Thôn Tây 3 xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa. Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua.	Báo giá của Công ty TNHH 71	456,500	456,500	456,500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						484,000	484,000	484,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						660,000	660,000	660,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						753,500	753,500	753,500
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,058,200	1,058,200	1,058,200
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,105,500	1,105,500	1,105,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						1,760,000	1,760,000	1,760,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						1,870,000	1,870,000	1,870,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						2,651,000	2,651,000	2,651,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						2,750,000	2,750,000	2,750,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=2,5m						3,740,000	3,740,000	3,740,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,5m						3,960,000	3,960,000	3,960,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải thấp	md		L=4m						363,000	363,000	363,000
		Ống cống bê tông cốt thép D300; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						379,500	379,500	379,500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải thấp	md		L=4m						478,500	478,500	478,500
		Ống cống bê tông cốt thép D400; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						517,000	517,000	517,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải thấp	md		L=4m						693,000	693,000	693,000
		Ống cống bê tông cốt thép D600; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						792,000	792,000	792,000
		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,111,000	1,111,000	1,111,000

		Ống cống bê tông cốt thép D800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,210,000	1,210,000	1,210,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải thấp	md		L=4m						1,815,000	1,815,000	1,815,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=4m						1,963,500	1,963,500	1,963,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải thấp	md		L=3m						2,783,000	2,783,000	2,783,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1200; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						2,887,500	2,887,500	2,887,500
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải thấp	md		L=3m						3,927,000	3,927,000	3,927,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1500; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=3m						4,158,000	4,158,000	4,158,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải thấp	md		L=2,75m						4,895,000	4,895,000	4,895,000
		Ống cống bê tông cốt thép D1800; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,75m						5,280,000	5,280,000	5,280,000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải thấp	md		L=2,65m						5,940,000	5,940,000	5,940,000
		Ống cống bê tông cốt thép D2000; Cấp tải tiêu chuẩn	md		L=2,65m						6,435,000	6,435,000	6,435,000
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m^2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy: KCN Diên Phú, Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	280,000	280,000	280,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m^2		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						310,000	310,000	310,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m^2		Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						620,000	620,000	620,000
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m^2		Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						680,000	680,000	680,000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-01B	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thut nước 01B Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm						10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-02C	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm						10,800,000	10,800,000	10,800,000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi - SIGEN-03B	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm					7,500,000	7,500,000	7,500,000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước					11,000,000	11,000,000	11,000,000

	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải	Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)		Cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/SIGEN	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây	SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giá giao tại kho (số 780/11/10 Bình Giã, TP. HCM), chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH SIGEN	12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)			Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước						12,500,000	12,500,000	12,500,000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS					9,500,000	9,500,000	9,500,000
		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS					11,500,000	11,500,000	11,500,000

		Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ		Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS						11,500,000	11,500,000	11,500,000
11	Nhựa đường												
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu			Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Báo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	18,800	18,800	18,800
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu-đóng phuy tại Việt Nam					20,800	20,800	20,800
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Petrolimex					14,900	14,900	14,900
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg								17,400	17,400	17,400
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg								16,400	16,400	16,400
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg								18,900	18,900	18,900
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg								15,400	15,400	15,400
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới						30,400	30,400	30,400
		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg								32,900	32,900	32,900
	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9,5	tấn	TCCS 09:2021/CĐ	Bao 25kg	CARBON	Việt		Giá đã bao gồm chi phí vận	Báo giá của Công ty Cổ	4,530,000	4,676,000	4,687,000

	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	09.2021/CD BVN	Bao 25kg	Việt Nam	Nam		chuyển đến trung tâm khu vực	phần CARBON Việt Nam	3,675,000	3,821,000	3,832,000
12	Thiết bị, vật tư ngành điện												
	Cáp điện	CV-1,5 - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1: 2005	CV	Việt Thái	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình (nơi trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh đối với đơn hàng tối thiểu 20	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	8,300	8,300	8,300
		CV-2,5 - 0,6/1kV	m								13,500	13,500	13,500
		CV-4 - 0,6/1kV	m								20,400	20,400	20,400
		CV-6 - 0,6/1kV	m								30,000	30,000	30,000
		CV-10 - 0,6/1kV	m								49,700	49,700	49,700
		CV-16 - 0,6/1kV	m								75,700	75,700	75,700
		CV-25 - 0,6/1kV	m								115,700	115,700	115,700
		CV-35 - 0,6/1kV	m								160,000	160,000	160,000
		CV-50 - 0,6/1kV	m								219,100	219,100	219,100
		CV-70 - 0,6/1kV	m								312,400	312,400	312,400
		CV-95 - 0,6/1kV	m								432,000	432,000	432,000
		CV-120 - 0,6/1kV	m								562,600	562,600	562,600
		CV-150 - 0,6/1kV	m								672,600	672,600	672,600
		CV-185 - 0,6/1kV	m								839,800	839,800	839,800
		CV-240 - 0,6/1kV	m								1,100,300	1,100,300	1,100,300
		CV-300 - 0,6/1kV	m								1,380,200	1,380,200	1,380,200
		CXV-2x1,5 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	CXV						29,500	29,500	29,500
		CXV-2x2,5 - 0,6/1kV	m								41,300	41,300	41,300
		CXV-2x4 - 0,6/1kV	m								58,900	58,900	58,900
		CXV-2x6 - 0,6/1kV	m								80,200	80,200	80,200
		CXV-2x10 - 0,6/1kV	m								123,000	123,000	123,000
		CXV-2x16 - 0,6/1kV	m								183,800	183,800	183,800
		CXV-2x25 - 0,6/1kV	m								275,500	275,500	275,500
		CXV-2x35 - 0,6/1kV	m								369,700	369,700	369,700
		CXV-3x1,5 - 0,6/1kV	m								38,600	38,600	38,600
		CXV-3x2,5 - 0,6/1kV	m								54,600	54,600	54,600
		CXV-3x4 - 0,6/1kV	m								78,900	78,900	78,900
		CXV-3x6 - 0,6/1kV	m								109,900	109,900	109,900
		CXV-3x10 - 0,6/1kV	m								171,500	171,500	171,500
		CXV-3x16 - 0,6/1kV	m								258,800	258,800	258,800
		CXV-3x25 - 0,6/1kV	m								393,600	393,600	393,600
		CXV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	m								348,800	348,800	348,800
		CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	m								504,900	504,900	504,900
		CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV	m								646,500	646,500	646,500
		CXV/DSTA-3x35+1x25-0,6/1kV	m								691,900	691,900	691,900
		CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	m								886,200	886,200	886,200

		CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	m		CXV/DSTA				triệu đồng)		933,800	933,800	933,800
		CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	m								1,234,100	1,234,100	1,234,100
		CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	m								1,293,500	1,293,500	1,293,500
		CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	m								1,721,300	1,721,300	1,721,300
		CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	m								1,823,400	1,823,400	1,823,400
		CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	m								2,262,400	2,262,400	2,262,400
		CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	m								2,390,400	2,390,400	2,390,400
		CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	m								2,697,600	2,697,600	2,697,600
		CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	m								2,826,200	2,826,200	2,826,200
		CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	m								3,290,200	3,290,200	3,290,200
		CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	m								3,516,600	3,516,600	3,516,600
		CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	m								4,404,300	4,404,300	4,404,300
		LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 6447	LV ABC						41,900	41,900	41,900
		LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	m								56,000	56,000	56,000
		LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	m								71,800	71,800	71,800
		LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	m								97,400	97,400	97,400
		LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	m								136,100	136,100	136,100
		LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	m								179,700	179,700	179,700
		LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	m								227,500	227,500	227,500
		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	m								274,400	274,400	274,400
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7,100,000	7,100,000	7,100,000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7,800,000	7,800,000	7,800,000

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							9,830,000	9,830,000	9,830,000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							11,480,000	11,480,000	11,480,000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							13,130,000	13,130,000	13,130,000
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							13,870,000	13,870,000	13,870,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							5,520,000	5,520,000	5,520,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							6,560,000	6,560,000	6,560,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							7,600,000	7,600,000	7,600,000

		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	TCVN 7722 -2-3:2019	Chíp LED - LM80 Bộ nguồn Driver: CE, EN 55015, EN61000, ÈN61547 Bộ Đèn: LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80	Success Malaysia	Malaysia		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát	8,800,000	8,800,000	8,800,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10,400,000	10,400,000	10,400,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12,000,000	12,000,000	12,000,000
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14,320,000	14,320,000	14,320,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ								13,600,000	13,600,000	13,600,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ								14,450,000	14,450,000	14,450,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ								15,750,000	15,750,000	15,750,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ								20,250,000	20,250,000	20,250,000
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ								24,750,000	24,750,000	24,750,000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ								11,925,000	11,925,000	11,925,000

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							13,425,000	13,425,000	13,425,000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							14,925,000	14,925,000	14,925,000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							20,250,000	20,250,000	20,250,000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							21,750,000	21,750,000	21,750,000
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ							23,250,000	23,250,000	23,250,000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ							153,000,000	153,000,000	153,000,000
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ							8,850,000	8,850,000	8,850,000
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ							750,000	750,000	750,000

		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ							57,600,000	57,600,000	57,600,000
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ							217,500,000	217,500,000	217,500,000
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh]	bộ							88,000,000	88,000,000	88,000,000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ							11,670,000	11,670,000	11,670,000
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							14,100,000	14,100,001	14,100,001
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ							3,900,000	3,900,000	3,900,000
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				Đài Loan			4,200,000	4,200,000	4,200,000
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ							6,600,000	6,600,000	6,600,000
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ							8,550,000	8,550,000	8,550,000
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ							13,350,000	13,350,000	13,350,000
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ							23,700,000	23,700,000	23,700,000
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ							33,800,000	33,800,000	33,800,000
		Dù che tủ điều khiển	bộ				Việt Nam			9,700,000	9,700,000	9,700,000
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ							3,750,000	3,750,000	3,750,000
		Dây CADIVI CV 1.0	m							6,760	6,760	6,760
		Dây CADIVI CV 1.5	m							9,280	9,280	9,280
		Dây CADIVI CV 2.5	m							15,120	15,120	15,120
		Dây CADIVI CV 4.0	m							22,880	22,880	22,880
		Dây CADIVI CV 6.0	m							33,580	33,580	33,580
		Dây CADIVI CV 10	m							55,630	55,630	55,630
		Dây CADIVI CV 16	m							82,140	82,140	82,140
		Dây CADIVI CV 25	m							133,320	133,320	133,320
		Dây CADIVI CV 35	m							191,756	191,756	191,756
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m							29,000	29,000	29,000
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m							43,370	43,370	43,370
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m							62,803	62,803	62,803
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m	TCVN 9001:2015		CADIVI	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt	Báo giá của Công ty Cổ phần Gia Việt	86,740	86,740	86,740
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m								19,640	19,640	19,640
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m								31,620	31,620	31,620

		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m						phường Phan Rang)	Việt	47,800	47,800	47,800
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m								71,460	71,460	71,460
		Dây đôi CADIVI 2x16	m								7,400	7,400	7,400
		Dây đôi CADIVI 2x24	m								10,430	10,430	10,430
		Dây đôi CADIVI 2x32	m								13,390	13,390	13,390
		Dây đôi CADIVI 2x30	m								19,080	19,080	19,080
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m								7,028	7,028	7,028
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m								10,681	10,681	10,681
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m								13,926	13,926	13,926
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m								19,481	19,481	19,481
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m								26,290	26,290	26,290
			m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x1.5 (V-75)						8,982	8,982	8,982
			m		CV 1x2.5 (V-75)						14,583	14,583	14,583
			m		CV 1x4.0 (V-75)						23,834	23,834	23,834
			m		CV 1x6.0 (V-75)						34,743	34,743	34,743
			m		CV 1x10 (V-75)						56,392	56,392	56,392
			m		CV 1x16 (7/1,71)						87,985	87,985	87,985
			m		CV 1x25 (7/2,14)						136,546	136,546	136,546
			m		CV 1x35 (7/2,52)						188,596	188,596	188,596
			m		CV 1x50 (19/1,83)						257,760	257,760	257,760
			m		CV 1x70 (19/2,14)						368,096	368,096	368,096
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV						511,111	511,111	511,111
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV						642,580	642,580	642,580
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV						798,363	798,363	798,363
			m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV						993,538	993,538	993,538
			m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV						1,309,393	1,309,393	1,309,393
			m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV						1,638,762	1,638,762	1,638,762
			m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV						2,123,108	2,123,108	2,123,108
			m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV						2,689,014	2,689,014	2,689,014
			m		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV						3,472,762	3,472,762	3,472,762
			m		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV						4,440,772	4,440,772	4,440,772
			m		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V						10,422	10,422	10,422
			m		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V						12,943	12,943	12,943
			m		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V						18,037	18,037	18,037

			m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V						29,395	29,395	29,395
			m		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V						46,742	46,742	46,742
			m		VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V						70,684	70,684	70,684
			m		VCTF 3x0.75 300/500V						15,978	15,978	15,978
			m		VCTF 3x1.0-300/500V						19,935	19,935	19,935
			m		VCTF 3x1.5-300/500V						27,869	27,869	27,869
			m		VCTF 3x2.5-300/500V						45,679	45,679	45,679
			m		VCTF 3x4.0-300/500V						71,422	71,422	71,422
			m		VCTF 3x6.0-300/500V						108,530	108,530	108,530
			m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)						10,843	10,843	10,843
			m		AV 1x25 (V-75)						16,269	16,269	16,269
			m		AV 1x35 (V-75)						21,530	21,530	21,530
			m		AV 1x50 (V-75)						29,560	29,560	29,560
			m		AV 1x70 (V-75)						41,539	41,539	41,539
			m		AV 1x95 (V-75)						56,990	56,990	56,990
			m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16						23,294	23,294	23,294
			m		ABC 2x25						33,188	33,188	33,188
			m		ABC 2x35						43,798	43,798	43,798
			m		ABC 2x50						58,371	58,371	58,371
			m		ABC 2x70						81,433	81,433	81,433
			m		ABC 2x95						111,376	111,376	111,376
			m		ABC 3x25						34,363	34,363	34,363
			m		ABC 3x35						49,219	49,219	49,219
			m		ABC 4x16						45,309	45,309	45,309
			m		ABC 4x25						65,447	65,447	65,447
			m		ABC 4x35						86,698	86,698	86,698
			m		ABC 4x50						115,141	115,141	115,141
			m		ABC 4x70						161,058	161,058	161,058
			m		ABC 4x95						220,543	220,543	220,543
			m		CXV 1x25						139,017	139,017	139,017
			m		CXV 1x35						191,472	191,472	191,472
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m		CXV 1x50	Thượng Đình	Việt Nam		Đến chân công trinh	Báo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đình tại Đắk Lắk	260,787	260,787	260,787
			m		CXV 1x70						371,893	371,893	371,893
			m		CXV 1x95						515,056	515,056	515,056
			m		CXV 1x120						647,508	647,508	647,508
			m		CXV 1x150						804,052	804,052	804,052
			m		CXV 1x185						1,000,691	1,000,691	1,000,691
			m		CXV 1x240						1,316,904	1,316,904	1,316,904
			m		CXV 1x300						1,646,619	1,646,619	1,646,619
			m		CXV 4x16						365,489	365,489	365,489
			m		CXV 4x25						569,135	569,135	569,135
			m		CXV 4x35						782,158	782,158	782,158
			m		CXV 4x50						1,065,565	1,065,565	1,065,565
			m		CXV 4x70						1,519,442	1,519,442	1,519,442

			m		CXV 4x95				2,083,748	2,083,748	2,083,748
			m		CXV 4x120				2,618,779	2,618,779	2,618,779
			m		CXV 4x150				3,251,795	3,251,795	3,251,795
			m		CXV 4x185				4,043,105	4,043,105	4,043,105
			m		CXV 4x240				5,319,391	5,319,391	5,319,391
			m		CXV 3x16+1x10				332,728	332,728	332,728
			m		CXV 3x25+1x16				518,349	518,349	518,349
			m		CXV 3x35+1x16				677,517	677,517	677,517
			m		CXV 3x35+1x25				729,042	729,042	729,042
			m		CXV 3x50+1x25				941,354	941,354	941,354
			m		CXV 3x50+1x35				994,620	994,620	994,620
			m		CXV 3x70+1x35				1,334,741	1,334,741	1,334,741
			m		CXV 3x70+1x50				1,405,041	1,405,041	1,405,041
			m		CXV 3x95+1x50				1,825,370	1,825,370	1,825,370
			m		CXV 3x95+1x70				1,938,757	1,938,757	1,938,757
			m		CXV 3x120+1x70				2,341,075	2,341,075	2,341,075
			m		CXV 3x120+1x95				2,485,395	2,485,395	2,485,395
			m	TCVN	CXV 3x150+1x70				2,814,137	2,814,137	2,814,137
			m	5935-1/	CXV 3x150+1x95				2,958,972	2,958,972	2,958,972
			m	IEC 60502-	CXV 3x185+1x150				3,844,264	3,844,264	3,844,264
			m	1	CXV 3x240+1x120				4,644,108	4,644,108	4,644,108
			m		CVV 3x35+1x25				521,323	521,323	521,323
			m		CVV 3x50+1x25				681,831	681,831	681,831
			m		CVV 3x50+1x35				732,889	732,889	732,889
			m		CVV 3x70+1x35				947,400	947,400	947,400
			m		CVV 3x70+1x50				1,001,889	1,001,889	1,001,889
			m		DSTA 2x16				201,402	201,402	201,402
			m		DSTA 2x25				304,440	304,440	304,440
			m		DSTA 2x35				413,136	413,136	413,136
			m		DSTA 2x50				559,015	559,015	559,015
			m		DSTA 4x6.0				161,438	161,438	161,438
			m		DSTA 4x10				248,977	248,977	248,977
			m		DSTA 4x16				379,555	379,555	379,555
			m		DSTA 4x25				585,599	585,599	585,599
			m		DSTA 4x35				801,196	801,196	801,196
			m		DSTA 4x50				1,088,564	1,088,564	1,088,564
			m		DSTA 4x70				1,562,294	1,562,294	1,562,294
			m		DSTA 4x95				2,130,165	2,130,165	2,130,165
			m		DSTA 4x120				2,673,304	2,673,304	2,673,304
			m		DSTA 3x35+1x16				694,703	694,703	694,703
			m		DSTA 3x35+1x25				747,590	747,590	747,590
			m		DSTA 3x50+1x25				961,345	961,345	961,345
			m		DSTA 3x50+1x35				1,017,385	1,017,385	1,017,385
			m		DSTA 3x70+1x35				1,375,224	1,375,224	1,375,224
			m		DSTA 3x70+1x50				1,446,682	1,446,682	1,446,682
			m		DSTA 3x95+1x50				1,870,217	1,870,217	1,870,217
			m		DSTA 3x95+1x70				1,984,192	1,984,192	1,984,192

			m		DSTA 3x120+1x70						2,392,061	2,392,061	2,392,061
			m		DSTA 3x185+1x95						3,619,960	3,619,960	3,619,960
			m		DSTA 3x185+1x120						3,758,601	3,758,601	3,758,601
			m		DSTA 3x185+1x150						3,913,517	3,913,517	3,913,517
			m		DSTA 3x240+1x120						4,715,681	4,715,681	4,715,681
			m		DSTA 3x240+1x150						4,879,204	4,879,204	4,879,204
			kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10						613,679	613,679	613,679
			kg		CF 16						606,928	606,928	606,928
			kg		CF 25						606,847	606,847	606,847
			kg		CF 35						606,535	606,535	606,535
			kg		CF 50						607,477	607,477	607,477
			kg		CF 70						606,894	606,894	606,894
			kg		CF 95						606,803	606,803	606,803
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150lm/w; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10-kính						5,136,364	5,136,364	5,136,364
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10-kính						5,863,636	5,863,636	5,863,636
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10-kính,						6,500,000	6,500,000	6,500,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 170lm/w; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		60W, IP67 - quang học, IK08-kính						7,000,000	7,000,000	7,000,000
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK08-kính						7,772,727	7,772,727	7,772,727
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK08-kính						7,872,727	7,872,727	7,872,727
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK08-kính						8,181,818	8,181,818	8,181,818
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK08-kính						8,440,000	8,440,000	8,440,000
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK08-kính						9,380,000	9,380,000	9,380,000
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK08-kính						9,850,000	9,850,000	9,850,000
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK08-kính						10,670,000	10,670,000	10,670,000
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK08-kính						11,050,000	11,050,000	11,050,000

			bộ		180W, IP67 - quang học, IK08-kính					14,600,000	14,600,000	14,600,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất, Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					4,600,000	4,600,000	4,600,000
			bộ		40W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					4,800,000	4,800,000	4,800,000
			bộ		50W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					4,909,000	4,909,000	4,909,000
			bộ		60W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					5,600,000	5,600,000	5,600,000
			bộ		70W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					5,909,000	5,909,000	5,909,000
			bộ		75W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					6,000,000	6,000,000	6,000,000
			bộ		80W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					6,200,000	6,200,000	6,200,000
			bộ		90W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					6,300,000	6,300,000	6,300,000
			bộ		100W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					7,000,000	7,000,000	7,000,000
			bộ		120W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					7,500,000	7,500,000	7,500,000
			bộ		140W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					9,000,000	9,000,000	9,000,000
			bộ		150W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					9,091,000	9,091,000	9,091,000
			bộ		180W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					10,000,000	10,000,000	10,000,000
			bộ		200W; ≥P67 Bộ Đèn, ≥IK09 Bộ Đèn					10,909,000	10,909,000	10,909,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10					7,130,000	7,130,000	7,130,000
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10					7,510,000	7,510,000	7,510,000
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10					7,630,000	7,630,000	7,630,000
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10					8,180,000	8,180,000	8,180,000
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10					8,420,000	8,420,000	8,420,000
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10					9,500,000	9,500,000	9,500,000
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10					11,260,000	11,260,000	11,260,000
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10					11,500,000	11,500,000	11,500,000

			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10					11,700,000	11,700,000	11,700,000
			bộ		180W;IP68 Quang học, IK10					13,500,000	13,500,000	13,500,000
		Đèn NLMT MFUHAILIGHT FS168 : Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K; ≥ IP66 quang học; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin: ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng >13h; Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium					10,200,000	10,200,000	10,200,000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium					13,800,000	13,800,000	13,800,000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium					17,800,000	17,800,000	17,800,000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng NLMT MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; CRI ≥70, CCT: 3000K-6000K; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp ; Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium					11,200,000	11,200,000	11,200,000
			bộ		60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium					14,200,000	14,200,000	14,200,000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium					18,600,000	18,600,000	18,600,000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium					20,500,000	20,500,000	20,500,000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium					21,500,000	21,500,000	21,500,000

		sáng: ≥ 5 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium					22,500,000	22,500,000	22,500,000
		Đèn MFUHAILIGHT SOLAR KMC Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, IP67 quang học, IK09 kính; Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền; Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả; Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm); Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019,	40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán hết trước khi nhận hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	19,450,000	19,450,000	19,450,000
			bộ		60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium						24,300,000	24,300,000	24,300,000
			bộ		80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium						28,700,000	28,700,000	28,700,000
			bộ		100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium						31,000,000	31,000,000	31,000,000
			bộ		120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium						34,900,000	34,900,000	34,900,000
			bộ		150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium						41,800,000	41,800,000	41,800,000
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						6,380,000	6,380,000	6,380,000
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs						7,200,000	7,200,000	7,200,000
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						7,680,000	7,680,000	7,680,000
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs						8,400,000	8,400,000	8,400,000
			bộ		GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						6,860,000	6,860,000	6,860,000
			bộ		GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs						7,470,000	7,470,000	7,470,000

			bộ		GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7,020,000	7,020,000	7,020,000
			bộ		GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs					7,650,000	7,650,000	7,650,000
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm					3,170,000	3,170,000	3,170,000
			bộ		FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm					3,230,000	3,230,000	3,230,000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.		TCVN 7722-2-5:2007	30W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2,700,000	2,700,000	2,700,000
			bộ		40W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2,850,000	2,850,000	2,850,000
			bộ		50W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					2,950,000	2,950,000	2,950,000
			bộ		60W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3,200,000	3,200,000	3,200,000
			bộ		70W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3,727,273	3,727,273	3,727,273
			bộ		80W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					3,818,182	3,818,182	3,818,182
			bộ		90W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4,000,000	4,000,000	4,000,000
			bộ		100W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					4,181,818	4,181,818	4,181,818
			bộ		120W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5,000,000	5,000,000	5,000,000
			bộ		150W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					5,181,818	5,181,818	5,181,818
			bộ		180W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6,090,909	6,090,909	6,090,909
			bộ		200W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					6,363,636	6,363,636	6,363,636
			bộ		280W;≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					7,727,273	7,727,273	7,727,273
			bộ		330W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8,181,818	8,181,818	8,181,818
			bộ		360W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					8,818,182	8,818,182	8,818,182
			bộ		400W; ≥ IP66; ≥ IK08 bộ đèn;					10,000,000	10,000,000	10,000,000
			bộ		100W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					8,700,000	8,700,000	8,700,000

		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	120W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9,250,000	9,250,000	9,250,000
			bộ		150W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					9,600,000	9,600,000	9,600,000
			bộ		180W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10,000,000	10,000,000	10,000,000
			bộ		200W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					10,500,000	10,500,000	10,500,000
			bộ		240W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12,180,000	12,180,000	12,180,000
			bộ		280W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					12,700,000	12,700,000	12,700,000
			bộ		330W : ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					13,800,000	13,800,000	13,800,000
			bộ		400W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					23,200,000	23,200,000	23,200,000
			bộ		500W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					24,800,000	24,800,000	24,800,000
			bộ		600W; ≥ IP67- Quang học: ≥ IK08- bộ đèn					26,200,000	26,200,000	26,200,000
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao có LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang bộ đèn: ≥ 130 lm/W;Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2007	40W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					5,850,000	5,850,000	5,850,000
			bộ		50W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6,280,000	6,280,000	6,280,000
			bộ		70W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6,580,000	6,580,000	6,580,000
			bộ		80W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6,680,000	6,680,000	6,680,000
			bộ		90W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					6,800,000	6,800,000	6,800,000
			bộ		100W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					7,380,000	7,380,000	7,380,000
			bộ		120W; ≥ IP67 Quang học; ≥ IK08- kính					8,000,000	8,000,000	8,000,000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-	tủ	TCVN 7994-1:2009	50A					66,300,000	66,300,000	66,300,000
			tủ		60A					69,500,000	69,500,000	69,500,000

		D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	tủ	1:2009 (IEC 60439-1:2004);	75A					71,500,000	71,500,000	71,500,000
			tủ		100A					79,200,000	79,200,000	79,200,000
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn					2,440,000	2,440,000	2,440,000
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	bộ	TCVN 5790-2-13:2013	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h					41,200,000	41,200,000	41,200,000
		Tủ điện ĐKCS MFUHAILIGHT; Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	3 pha 50A-2CĐ -					23,572,727	23,572,727	23,572,727
			tủ		3 pha 60A-2CĐ					27,472,727	27,472,727	27,472,727
			tủ		3 pha 75A-2CĐ					28,818,182	28,818,182	28,818,182
			tủ		3 pha 100A-2CĐ					32,500,000	32,500,000	32,500,000
		Dây đơn , ruột đồng, cách điện PVC không chì - VC/LF	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V					3,890	3,890	3,890
			m		VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V					6,440	6,440	6,440
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV					7,460	7,460	7,460
			m		VCmd/LF-2x0.75 -0,6/1					10,520	10,520	10,520
			m		VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV					13,520	13,520	13,520
			m		VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV					19,260	19,260	19,260
			m		VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV					31,210	31,210	31,210
		Dây đôi mềm hai lõi song song , ruột đồng, cách điện PVC không chì -	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo/LF-2x1.0-300/500					15,060	15,060	15,060
			m		VCmo/LF-2x1.5-300/500					21,210	21,210	21,210
			m		VCmo/LF-2x6-300/500 V					77,180	77,180	77,180
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV					10,020	10,020	10,020
			m		CV/LF-2.5-0,6/1 kV					16,330	16,330	16,330
			m		CV/LF-10-0,6/1 kV					60,080	60,080	60,080

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV					272,570	272,570	272,570
			m		CV-240-0,6/1 kV					1,369,560	1,369,560	1,369,560
			m		CV-300-0,6/1 kV					1,752,200	1,752,200	1,752,200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1					10,910	10,910	10,910
			m		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1					14,010	14,010	14,010
			m		CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1					41,490	41,490	41,490
			m		CVV-25 - 0,6/1 kV					149,120	149,120	149,120
			m		CVV-50 - 0,6/1 kV					279,530	279,530	279,530
			m		CVV-95 - 0,6/1 kV					544,860	544,860	544,860
			m		CVV-150 - 0,6/1 kV					707,360	707,360	707,360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V					31,320	31,320	31,320
			m		CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V					67,820	67,820	67,820
			m		CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V					151,260	151,260	151,260
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V					41,320	41,320	41,320
			m		CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V					62,450	62,450	62,450
			m		CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V					127,660	127,660	127,660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V					52,570	52,570	52,570
			m		CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V					79,490	79,490	79,490
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 - 0,6/1 kV					229,800	229,800	229,800
			m		CVV-2x25 - 0,6/1 kV					333,200	333,200	333,200
			m		CVV-2x150 - 0,6/1 kV					1,744,300	1,744,300	1,744,300
			m		CVV-2x185 - 0,6/1 kV					2,171,230	2,171,230	2,171,230
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 - 0,6/1 kV					324,630	324,630	324,630
			m		CVV-3x50 - 0,6/1 kV					857,020	857,020	857,020
			m		CVV-3x95 - 0,6/1 kV					1,665,690	1,665,690	1,665,690
			m		CVV-3x120 - 0,6/1 kV					2,156,280	2,156,280	2,156,280
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 - 0,6/1 kV					416,660	416,660	416,660
			m		CVV-4x25 - 0,6/1 kV					617,720	617,720	617,720
			m		CVV-4x50 - 0,6/1 kV					1,152,390	1,152,390	1,152,390
			m		CVV-4x120 - 0,6/1 kV					2,856,820	2,856,820	2,856,820
			m		CVV-4x185 - 0,6/1 kV					4,245,750	4,245,750	4,245,750
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10-0,6/1kV					391,730	391,730	391,730
			m		CVV-3x25+1x16 -					565,320	565,320	565,320
			m		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1					1,004,910	1,004,910	1,004,910
			m		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1					1,938,420	1,938,420	1,938,420
			m		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV					2,556,660	2,556,660	2,556,660
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	m		CVV/DATA-25 - 0,6/1					200,400	200,400	200,400
			m		CVV/DATA-50 - 0,6/1					335,850	335,850	335,850

		(1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CVV/DATA-95 - 0,6/1					600,710	600,710	600,710
			m		CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV					1,438,000	1,438,000	1,438,000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV					103,220	103,220	103,220
			m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV					180,750	180,750	180,750
			m		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV					627,400	627,400	627,400
			m		CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV					1,850,030	1,850,030	1,850,030
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV					169,560	169,560	169,560
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV					348,430	348,430	348,430
			m		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV					893,830	893,830	893,830
			m		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV					3,313,180	3,313,180	3,313,180
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV					149,930	149,930	149,930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x16+1x10					419,250	419,250	419,250
			m		CVV/DSTA - 3x50+1x25					1,051,490	1,051,490	1,051,490
			m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV					5,198,880	5,198,880	5,198,880
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064:1994	C-10					60,470	60,470	60,470
			m		C-50					286,390	286,390	286,390
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV					89,500	89,500	89,500
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV					179,870	179,870	179,870
			m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV					484,070	484,070	484,070
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV					33,070	33,070	33,070
			m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67)					178,840	178,840	178,840
			m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV					512,040	512,040	512,040

			m	1:2009)	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV						629,140	629,140	629,140
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)						62,600	62,600	62,600
			m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)						175,490	175,490	175,490
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV						555,280	555,280	555,280
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV						627,160	627,160	627,160
			m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV						1,521,530	1,521,530	1,521,530
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV						1,563,740	1,563,740	1,563,740
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV						8,302,930	8,302,930	8,302,930
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình tại Khánh Hòa	Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	12,770	12,770	12,770
			m		AV-35-0,6/1 kV						23,410	23,410	23,410
			m		AV-120-0,6/1 kV						73,070	73,070	73,070
			m		AV-500-0,6/1 kV						290,410	290,410	290,410
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064:1994	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)						29,380	29,380	29,380
			m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						56,940	56,940	56,940
			m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						141,730	141,730	141,730

		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV					65,690	65,690	65,690
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m					27,170	27,170	27,170
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m					31,530	31,530	31,530
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m					253,980	253,980	253,980
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m					352,730	352,730	352,730
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013/IEC 60331-21, IEC 60332-	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV					158,100	158,100	158,100
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV					1,400,600	1,400,600	1,400,600
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC					33,100	33,100	33,100
			m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC					47,390	47,390	47,390
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC					1,657,280	1,657,280	1,657,280
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	m	TCVN 5064:1994	As 120/19					75,080	75,080	75,080
			m		As 150/24					89,930	89,930	89,930
		Dây đồng trần xoắn Cadivi	m		C 70					402,110	402,110	402,110
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV/LF-1 -0,6/1KV					7,300	7,300	7,300
			m		CV/LF-1.5 -0,6/1KV					10,020	10,020	10,020
			m		CV/LF-10 -0,6/1kV					60,080	60,080	60,080
			m		CV/LF-2.5 -0,6/1kV					16,330	16,330	16,330
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF	m		CV/LF-16 -0,6/1kV					88,710	88,710	88,710
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-25 -0,6/1kV					143,990	143,990	143,990
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV	m		VCm/LF-10 -0,6/1 kV					66,400	66,400	66,400
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV 3x10+1x6-1kV					245,810	245,810	245,810
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V	m		CVV-2x2.5 -300/500V					46,840	46,840	46,840

		(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x6 -300/500V					93,680	93,680	93,680
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 10 -0,6/1kV					65,640	65,640	65,640
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 2x10 -0,6/1kV					148,590	148,590	148,590
			m		CXV 2x2.5 -0,6/1kV					49,940	49,940	49,940
			m		CXV 2x6 -0,6/1kV					96,890	96,890	96,890
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 35 -0,6/1kV					209,120	209,120	209,120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 3x10+1x6 -0,6/1kV					245,810	245,810	245,810
			m		CXV 3x4 -0,6/1kV					95,310	95,310	95,310
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 4x25 -0,6/1kV					636,000	636,000	636,000
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV 6 -0,6/1kV					41,840	41,840	41,840
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV					301,900	301,900	301,900
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV/FR-2x1 -0,6/1kV					46,030	46,030	46,030
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m		CXV/FR-2x1.5 -0,6/1kV					53,180	53,180	53,180
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV					437,850	437,850	437,850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-120 -0,6/1kV					708,970	708,970	708,970

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-2x1.5 -0,6/1kV						35,620	35,620	35,620
			m		CXV-2x4 -0,6/1kV						71,220	71,220	71,220
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-300 -0,6/1kV						1,778,880	1,778,880	1,778,880
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-3x2.5 -0,6/1kV						65,940	65,940	65,940
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-4x10 -0,6/1kV						269,900	269,900	269,900
			m		CXV-4x2.5 -0,6/1kV						83,180	83,180	83,180
			m		CXV-4x4 -0,6/1kV						122,210	122,210	122,210
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m		CXV-50 -0,6/1kV						281,130	281,130	281,130
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)	m		DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV						50,630	50,630	50,630
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V						12,030	12,030	12,030
			m		Vcmo/LF-2x2.5 -						34,150	34,150	34,150
			m		Vcmo/LF-2x4-300/500V						51,620	51,620	51,620
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V	m		VCmt 2x2.5-500V						36,140	36,140	36,140
			m		VCmt 3x2.5-500V						49,300	49,300	49,300
			m		VCmt-4x1.5-300/500V						40,500	40,500	40,500
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V	m		VC/LF-1,5 -450/750V						9,310	9,310	9,310
			m		VC/LF-10 -450/750V						57,530	57,530	57,530
			m		VCm/LF-1.5 -450/750V						9,850	9,850	9,850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x4 -300/500V						89,670	89,670	89,670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1.5 -300/500V						52,570	52,570	52,570
			m		CVV-4x6 -300/500V						167,750	167,750	167,750
		Cáp đồng trung thế 5kV, cách điện XLPE, có màn chắn băng đồng, vỏ PVC	m	IEC 60502-2:2014	CXV/S-5kV (2 băng Cu 0.05mm) DA SBLT						104,630	104,630	104,630
		Đèn SH-633 (60w - 69w)	bộ		Kích thước:						8,200,000	8,200,000	8,200,000

		Đèn SH-633 (70w - 79w)	bộ	530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led			8,800,000	8,800,000	8,800,000
		Đèn SH-633 (80w - 89w)	bộ				9,100,000	9,100,000	9,100,000
		Đèn SH-633 (90w - 99w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp			9,400,000	9,400,000	9,400,000
		Đèn SH-633 (100w - 109w)	bộ				10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Đèn SH-633 (110w - 119w)	bộ				10,300,000	10,300,000	10,300,000
		Đèn SH-633 (120w - 129w)	bộ				10,900,000	10,900,000	10,900,000
		Đèn SH-633 (130w - 139w)	bộ				11,350,000	11,350,000	11,350,000
		Đèn SH-633 (140w - 149w)	bộ				12,100,000	12,100,000	12,100,000
		Đèn SH-633 (150w - 159w)	bộ				12,550,000	12,550,000	12,550,000
		Đèn SH-688 (100w - 109w)	bộ	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp			10,400,000	10,400,000	10,400,000
		Đèn SH-688 (110w - 119w)	bộ				10,700,000	10,700,000	10,700,000
		Đèn SH-688 (120w - 129w)	bộ				11,300,000	11,300,000	11,300,000
		Đèn SH-688 (130w -	bộ				11,750,000	11,750,000	11,750,000
		Đèn SH-688 (140w - 149w)	bộ				12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Đèn SH-688 (150w - 159w)	bộ				12,950,000	12,950,000	12,950,000
		Đèn SH-688 (160w - 169w)	bộ				13,400,000	13,400,000	13,400,000
		Đèn SH-688 (170w - 179w)	bộ				13,850,000	13,850,000	13,850,000
		Đèn SH-688 (180w - 189w)	bộ				14,300,000	14,300,000	14,300,000
		Đèn SH-688 (190w - 199w)	bộ				14,750,000	14,750,000	14,750,000
		Đèn SH-688 (200w - 209w)	bộ				15,200,000	15,200,000	15,200,000
		Đèn SH-662 (60w - 69w)	bộ	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6			7,800,000	7,800,000	7,800,000
		Đèn SH-662 (70w - 79w)	bộ				8,400,000	8,400,000	8,400,000
		Đèn SH-662 (80w - 89w)	bộ				8,700,000	8,700,000	8,700,000
		Đèn SH-662 (90w - 99w)	bộ				9,000,000	9,000,000	9,000,000
		Đèn SH-662 (100w - 109w)	bộ	KT 602x2276x105; Chống sét: 30kV/30kA;			9,600,000	9,600,000	9,600,000
		Đèn SH-662 (110w - 119w)	bộ				9,900,000	9,900,000	9,900,000
		Đèn SH-662 (120w - 129w)	bộ	KT 697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp			10,500,000	10,500,000	10,500,000
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang:			4,000,000	4,000,000	4,000,000
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ				6,000,000	6,000,000	6,000,000
		Đèn SH-126 (100w - 150w)	bộ				7,000,000	7,000,000	7,000,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip			4,500,000	4,500,000	4,500,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH				5,500,000	5,500,000	5,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH				6,500,000	6,500,000	6,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH				7,500,000	7,500,000	7,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH				9,800,000	9,800,000	9,800,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12,8V/45AH	Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Báo giá của Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	10,500,000	10,500,000	10,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ		- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12,8V/60AH						11,500,000	11,500,000	11,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W			Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12,8V - 80AH						12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ		- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm						2,500,000	2,500,000	2,500,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH				2,700,000	2,700,000	2,700,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH				5,000,000	5,000,000	5,000,000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH				7,900,000	7,900,000	7,900,000

		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ		- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH						8,500,000	8,500,000	8,500,000
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ		- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm						35,000,000	35,000,000	35,000,000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ		- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm						3,000,000	3,000,000	3,000,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ		Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						9,600,000	9,600,000	9,600,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ								10,750,000	10,750,000	10,750,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ								11,650,000	11,650,000	11,650,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ								12,850,000	12,850,000	12,850,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 6 mét đường kính ngoài D156xD60x3mm, bản đế vuông dập nổi 375x375x10mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						3,080,000	3,080,000	3,080,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn (bát giác) cao 7 mét đường kính ngoài D156xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.						4,060,000	4,060,000	4,060,000

		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 8 mét đường kính ngoài D176xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm.					4,620,000	4,620,000	4,620,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 9 mét đường kính ngoài D186xD60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					5,320,000	5,320,000	5,320,000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	trụ	Trụ tròn côn (bát giác) cao 10 mét đường kính ngoài D186xD86x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối 3mm					6,160,000	6,160,000	6,160,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Ống D60x3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1,344,000	1,344,000	1,344,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1,456,000	1,456,000	1,456,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống đuôi đèn D60x3x606mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống chống cần đèn sau D32x2x1040mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ					2,072,000	2,072,000	2,072,000

	Cột đèn chiếu sáng bằng thép	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	BS EN40-5:2002; ASTM A123M-17	Thân côn bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2,044,000	2,044,000	2,044,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					1,960,000	1,960,000	1,960,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân côn bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ					2,380,000	2,380,000	2,380,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân côn bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần		Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					2,660,000	2,660,000	2,660,000

		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3x1556mm, Ống chống cần đèn trước D32x2x1926mm, Ống liên kết D32x2x70mm, Vòng trang trí D12x130mm, Vòng trang trí D12x80mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ					3,080,000	3,080,000	3,080,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light ba kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					3,640,000	3,640,000	3,640,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn côn cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân tròn côn (bát giác) D84xD56x3mm cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20					3,066,000	3,066,000	3,066,000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light bốn kiểu cao 2m vươn 1.5m mạ kẽm nhúng nóng	cần	Thân cần bát giác (tròn côn) đường kính ngoài cạnh D84xD64x3x2000mm, Ống bắt đèn D60x3mm, Thanh chống D60x3mm, Thanh liên kết D49x3mm, Cầu Inox D100mm trên đỉnh trụ.					4,508,000	4,508,000	4,508,000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép phi D10	khung	Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.					1,274,000	1,274,000	1,274,000

		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép phi D10	khung		Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren, Hàn thép giằng D10x300mm, Hàn thép chéo D10x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.	Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Công nghệ Bích Hạnh	1,162,000	1,162,000	1,162,000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x1000 giằng thép Pla 50x5	khung		Khung móng 300x300mm, M24x1000mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.						1,414,000	1,414,000	1,414,000
		Khung móng trụ đèn BHT Light M24x700 giằng thép Pla 50x5	khung		Khung móng 300x300mm, M24x700mm, bao gồm bẻ L100mm, mạ kẽm đầu ren,Hàn thép giằng Pla 50x5x300mm, Hàn thép chéo Pla 50x5x430mm, Đai ốc M24 nhúng kẽm, Long đền vuông 50x50x3mm.						1,302,000	1,302,000	1,302,000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 160-250kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 160-250kVA (W1700xD1400xH200x3mm)						29,167,000	29,167,000	29,167,000
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 320-400kVA	bộ		Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 320-400kVA (W1900xD1600xH200x3mm)						30,334,000	30,334,000	30,334,000

	Trụ đỡ máy biến áp	Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 560-630kVA	bộ	JIS H8641:2021; ASTM A123-17	Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 560-630VA (W20600xD1760xH200x3mm)					32,084,000	32,084,000	32,084,000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm)					42,467,000	42,467,000	42,467,000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1300xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400xH200x3mm)					44,567,000	44,567,000	44,567,000
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	bộ		Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng, Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400xH200x3mm)					46,084,000	46,084,000	46,084,000
	Phụ kiện sắt thép	Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	kg		Sắt U, V, Pla, …					38,000	38,000	38,000
	Thang máng cáp	Máng cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m	TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006	Máng cáp W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp					275,000	275,000	275,000
		Máng cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp					458,000	458,000	458,000
		Máng cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp					237,000	237,000	237,000
		Thang cáp W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Thang cáp W300xH100xT1.2mm,sơn tĩnh điện					130,000	130,000	130,000
		Thang cáp W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Thang cáp W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng					188,000	188,000	188,000

		Thang cáp W300xH100x1.2mm tole kẽm	m	61537:2006	Thang cáp W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8				103,000	103,000	103,000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm sơn tĩnh điện	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, sơn tĩnh điện + nắp				314,000	314,000	314,000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.5mm mạ kẽm nhúng nóng	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.5mm, mạ kẽm nhúng nóng + nắp				468,000	468,000	468,000
		Máng cáp đột lỗ W300xH100x1.2mm tole kẽm	m		Máng cáp đột lỗ W300xH100xT1.2mm, tole kẽm Z8 + nắp				243,000	243,000	243,000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.				71,634,000	71,634,000	71,634,000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1250A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.				77,467,000	77,467,000	77,467,000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 1600A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.				86,800,000	86,800,000	86,800,000
		TỦ ĐIỆN HẠ THẾ ACB 3P 2000A (Busbar ngang tải ra) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.				110,134,000	110,134,000	110,134,000
		TỦ BÙ 120kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.				26,134,000	26,134,000	26,134,000

		TỦ BÙ 160kVAr BHT-Med	tủ		Vỏ tủ ngoài trời tole 1.2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT.					28,467,000	28,467,000	28,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 630A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					126,467,000	126,467,000	126,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 1000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					141,634,000	141,634,000	141,634,000
	Tủ điện	TỦ ATS ACB 3P 1600A BHT-Med	tủ	TCVN 13724-1:2023 ; TCVN 13724-2:2023; TCVN 4255:2008	Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					168,467,000	168,467,000	168,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 2500A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					294,467,000	294,467,000	294,467,000
		TỦ ATS ACB 3P 4000A BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: LS. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen					545,300,000	545,300,000	545,300,000

		TỦ ATS 3P 400A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						41,300,000	41,300,000	41,300,000
		TỦ ATS 3P 600A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 1.5mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						49,467,000	49,467,000	49,467,000
		TỦ ATS 3P 1000A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						79,800,000	79,800,000	79,800,000
		TỦ ATS 3P 1200A (Busbar đầu cực chuẩn BHT) BHT-Med	tủ		Vỏ tủ trong nhà tole 2mm, 2 lớp cửa, sơn tĩnh điện. Busbar không xi. Tiêu chuẩn: BHT-Med. Thiết bị chính: ATS Vitzro. Thiết bị phụ theo BHT. Bộ điều khiển ATS: Smartgen						94,967,000	94,967,000	94,967,000
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	CV-1 - 0,6/1kV						6,560	6,560	6,560
			m		CV-1.5 - 0,6/1kV						9,020	9,020	9,020
			m		CV-2.5 - 0,6/1kV						14,730	14,730	14,730
			m		CV-4 - 0,6/1kV						22,470	22,470	22,470
			m		CV-6 - 0,6/1kV						32,960	32,960	32,960
			m		CV-10- 0,6/1kV						54,610	54,610	54,610
			m		CV-16 - 0,6/1kV						81,140	81,140	81,140
			m		CV-25 - 0,6/1kV						129,560	129,560	129,560
			m		CV-35 - 0,6/1kV						179,290	179,290	179,290
			m		CV-50 - 0,6/1kV						245,280	245,280	245,280
			m		CV-70 - 0,6/1kV						349,920	349,920	349,920
			m		CV-95 - 0,6/1kV						483,900	483,900	483,900
			m		CV-120 - 0,6/1kV						630,240	630,240	630,240
			m		CV-150 - 0,6/1kV						753,300	753,300	753,300
			m		CV-185 - 0,6/1kV						940,570	940,570	940,570

		m		CV-240 - 0,6/1kV			1,232,470	1,232,470	1,232,470
		m		CV-300 - 0,6/1kV			1,604,220	1,604,220	1,604,220
		m		CV-400 - 0,6/1kV			2,046,160	2,046,160	2,046,160
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992/AMD1:1997)	CVV-2x1.5 - 300/500V			28,700	28,700	28,700
		m		CVV-2x2.5-300/500V			42,080	42,080	42,080
		m		CVV-2x4 -300/500V			60,920	60,920	60,920
		m		CVV-2x6-300/500V			84,140	84,140	84,140
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m		CVV-3x1.5 -300/500V			37,870	37,870	37,870
		m		CVV-3x2.5 -300/500V			56,090	56,090	56,090
		m		CVV-3x4 -300/500V			82,200	82,200	82,200
		m		CVV-3x6 -300/500V			117,010	117,010	117,010
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-2x4 -			93,230	93,230	93,230
		m		CXV/DSTA-2x6 -			118,720	118,720	118,720
		m		CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV			162,060	162,060	162,060
		m		CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV			233,790	233,790	233,790
		m		CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV			336,180	336,180	336,180
		m		CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV			442,880	442,880	442,880
		m		CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV			577,330	577,330	577,330
		m		CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV			798,120	798,120	798,120
		m		CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV			1,080,890	1,080,890	1,080,890
		m		CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV			1,442,910	1,442,910	1,442,910
		m		CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV			1,707,220	1,707,220	1,707,220
		m		CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV			2,110,530	2,110,530	2,110,530
		m		CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV			2,729,010	2,729,010	2,729,010
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng	m		CXV/DSTA-4x4 -			142,970	142,970	142,970
		m		CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV			179,070	179,070	179,070
		m		CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV			270,290	270,290	270,290
		m		CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV			392,910	392,910	392,910
		m		CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV			596,720	596,720	596,720
		m		CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV			800,820	800,820	800,820
		m		CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV			1,077,900	1,077,900	1,077,900

	Vật tư ngành điện	0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60501-1:2009)	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Báo giá của Công ty CP dây cáp điện DAPHACO	1,510,690	1,510,690	1,510,690
			m		CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						2,113,530	2,113,530	2,113,530
			m		CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						2,738,920	2,738,920	2,738,920
			m		CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						3,260,610	3,260,610	3,260,610
			m		CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						4,039,340	4,039,340	4,039,340
			m		CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						5,265,410	5,265,410	5,265,410
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV						134,580	134,580	134,580
			m		CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV						172,630	172,630	172,630
			m		CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV						248,030	248,030	248,030
			m		CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV						370,640	370,640	370,640
			m		CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						546,900	546,900	546,900
			m		CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						700,260	700,260	700,260
			m		CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						749,430	749,430	749,430
			m		CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						959,850	959,850	959,850
			m		CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						1,011,380	1,011,380	1,011,380
			m		CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						1,336,680	1,336,680	1,336,680
			m		CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						1,400,980	1,400,980	1,400,980
			m		CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1,864,350	1,864,350	1,864,350
			m		CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1,975,000	1,975,000	1,975,000
			m		CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						2,450,500	2,450,500	2,450,500
			m		CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						2,589,190	2,589,190	2,589,190
			m		CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						2,921,910	2,921,910	2,921,910
			m		CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						3,061,080	3,061,080	3,061,080

			m		CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV					3,565,560	3,565,560	3,565,560
			m		CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV					3,808,930	3,808,930	3,808,930
			m		CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV					4,770,330	4,770,330	4,770,330
			m		CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV					5,024,910	5,024,910	5,024,910
			m		CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV					5,117,400	5,117,400	5,117,400
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-16 - 0.6/1kV					11,550	11,550	11,550
			m		AV-25 - 0.6/1kV					16,260	16,260	16,260
			m		AV-35 - 0.6/1kV					21,190	21,190	21,190
			m		AV-50 - 0.6/1kV					29,720	29,720	29,720
			m		AV-70 - 0.6/1kV					40,120	40,120	40,120
			m		AV-95 - 0.6/1kV					54,540	54,540	54,540
			m		AV-120 - 0.6/1kV					66,290	66,290	66,290
			m		AV-150 - 0.6/1kV					85,260	85,260	85,260
			m		AV-185 - 0.6/1kV					104,390	104,390	104,390
			m		AV-240 - 0.6/1kV					132,070	132,070	132,070
			m		AV-300 - 0.6/1kV					165,310	165,310	165,310
			m		AV-400 - 0.6/1kV					209,120	209,120	209,120
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998; AS/NZS 3560,1:2000	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV					24,100	24,100	24,100
			m		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV					31,950	31,950	31,950
			m		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV					40,760	40,760	40,760
			m		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV					60,530	60,530	60,530
			m		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV					79,640	79,640	79,640
			m		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV					103,670	103,670	103,670
			m		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV					131,200	131,200	131,200
			m		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV					157,750	157,750	157,750
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV					45,870	45,870	45,870
			m		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV					61,460	61,460	61,460
			m		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV					78,760	78,760	78,760
			m		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV					108,500	108,500	108,500
			m		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV					151,620	151,620	151,620
			m		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV					202,620	202,620	202,620
			m		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV					256,570	256,570	256,570
			m		LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV					309,530	309,530	309,530
	Đèn bán	Đèn bán nguyệt 18W,ánh sáng trắng/vàng/ trung tính BN3-18T; BN3-18V; BN3-18N	cái		1 cái/hộp					154,815	154,815	154,815

	nguyệt	Đèn bán nguyệt 36W,ánh sáng trắng/vàng/ trung tính BN3-36T; BN3-36V; BN3-36N	cái	TCVN 7722-1:2017	12 cái/thùng	Mạnh Phương - MPE	Việt Nam		Tại chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương (MPE)	242,778	242,778	242,778
	Đèn led panel	Đèn led panel 40W,ánh sáng trắng/vàng/ trung tính FPD-6060T; FPD-6060V; FPD-6060N	cái		1 cái/hộp 20 cái/thùng						744,630	744,630	744,630
	Ống luồn dây điện	Ống luồn PVC Ø 16 mm, 750N A9016	ống	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11:2000	2.92m/ống						19,815	19,815	19,815
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 750N A9020	ống								28,148	28,148	28,148
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 750N A9025	ống								40,556	40,556	40,556
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 750N A9032	ống								71,204	71,204	71,204
		Ống luồn PVC Ø 16 mm, 320N A9016L	ống								16,574	16,574	16,574
		Ống luồn PVC Ø 20 mm, 320N A9020L	ống								21,296	21,296	21,296
		Ống luồn PVC Ø 25 mm, 320N A9025L	ống								35,185	35,185	35,185
		Ống luồn PVC Ø 32 mm, 320N A9032L	ống								56,481	56,481	56,481
		Ống luồn đàn hồi Ø 16 mm (nhựa HDPE) A9016CT	cuộn		50m/cuộn						138,056	138,056	138,056
		Ống luồn đàn hồi Ø 20 mm (nhựa HDPE) A9020CT	cuộn								178,241	178,241	178,241
		Ống luồn đàn hồi Ø 25 mm (nhựa HDPE) A9025CT	cuộn		40m/cuộn						191,944	191,944	191,944
		Ống luồn đàn hồi Ø 32 mm (nhựa HDPE) A9032CT	cuộn		25m/cuộn						239,444	239,444	239,444
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 25	m						Giá bán đã bao gồm	Báo giá của Công	10,200	10,200	10,200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 30	m								11,900	11,900	11,900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 40	m								17,100	17,100	17,100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 50	m								23,400	23,400	23,400
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 65	m								34,000	34,000	34,000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 72	m								38,200	38,200	38,200

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 80	m	TCVN 8699:2011		Santo/Ba An	Việt Nam		chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	ty CP SANTO và Công ty Cổ phần Ba An	44,200	44,200	44,200
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 90	m								50,900	50,900	50,900
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 100	m								62,500	62,500	62,500
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 125	m								97,100	97,100	97,100
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 150	m								132,600	132,600	132,600
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 160	m								160,000	160,000	160,000
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 175	m								197,800	197,800	197,800
		Ống nhựa xoắn HDPE ELP/BFP 200	m								236,400	236,400	236,400
13	Thiết bị giao thông các loại												
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400						962,000	1,036,000	1,036,000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400						1,435,000	1,483,000	1,483,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400						1,789,000	1,849,000	1,849,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400						1,867,000	1,931,000	1,931,000
			tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400						330,000	358,000	358,000
			tấm		Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540						1,010,000	1,040,300	1,040,300
			tấm		Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540						1,507,000	1,552,210	1,552,210
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540						1,879,000	1,935,370	1,935,370
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540						1,961,000	2,019,830	2,019,830
			tấm		Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540						350,000	360,500	360,500
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400						1,645,714	1,666,000	1,666,000
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400						2,355,238	2,386,000	2,386,000

		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400				2,936,190	2,974,000	2,974,000
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400				3,063,810	3,105,000	3,105,000
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400				536,190	570,000	570,000
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540				1,728,000	1,779,840	1,779,840
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540				2,473,000	2,547,190	2,547,190
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540				3,083,000	3,175,490	3,175,490
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540				3,217,000	3,313,510	3,313,510
			tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540				563,000	579,890	579,890
		Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	cột		Cột thép U (150*150*1750*5)mm				1,330,000	1,272,000	1,272,000
			cột		Cột thép U (160*160*1750*5)mm				1,419,000	1,355,000	1,355,000
			cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm				1,622,000	1,764,000	1,764,000
			cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm				1,840,000	1,884,000	1,884,000
			cột		Cột thép U (160*160*2000*5)mm				1,502,000	1,548,000	1,548,000
	Vật liệu khác		cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu				1,500,000	1,680,000	1,680,000
		Hộp đệm	hộp		Hộp đệm U (150*150*360*5)mm				274,000	282,220	282,220
			hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)mm				292,000	300,760	300,760
			hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm				371,000	382,130	382,130
			hộp		Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm				396,000	407,880	407,880

			hộp		Hộp đệm U (160*160*600*5)mm					487,000	501,610	501,610
		Bản đệm	cái		Bản đệm 700x300*5mm					60,000	62,000	62,000
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm					15,000	15,000	15,000
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm					40,000	40,000	40,000
			cái		Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm					45,000	45,000	45,000
			cái		Mắt phản quang tròn D200					50,000	50,000	50,000
		Bulong	bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù					7,300	7,300	7,300
			bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù					13,000	13,000	13,000
			bộ		Bu lông M 20 x 180 đầu dù					28,000	28,000	28,000
			bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù					33,000	33,000	33,000
			bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù					35,000	35,000	35,000
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	ASTM - A123	theo thiết kế					45,000	46,000	46,000
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		theo thiết kế					11,000	12,000	12,000
		Biển báo phản quang	biển		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					460,000	460,000	460,000
			biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					720,000	740,000	740,000
			biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					698,000	715,000	715,000
			biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm					1,120,000	1,150,000	1,150,000
			m^2		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm					1,531,000	1,607,550	1,607,550
			m^2		Biển báo chữ vuơng, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm					1,950,000	2,100,000	2,100,000
		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm					140,000	160,000	160,000
			md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm					170,000	190,000	190,000
			md		Trụ đỡ D114 dày 2mm					220,000	260,000	260,000

		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Báo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn	4,050,000	4,800,000	4,800,000
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the						5,400,000	5,800,000	5,800,000
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)						23,000	23,000	23,000
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)						24,500	24,500	24,500
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng						83,000	83,000	83,000
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao						23,000	23,000	23,000
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn						38,000	40,000	40,000
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCKT BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẻ						35,000	39,000	39,000
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng						5,700,000	5,700,000	5,700,000
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn						4,700,000	4,700,000	4,700,000
			trụ		- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.						10,800,000	12,960,000	12,960,000
			trụ		- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân						21,500,000	25,800,000	25,800,000

			trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.					18,700,000	22,440,000	22,440,000
			trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.					14,500,000	17,400,000	17,400,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm					3,150,000	3,780,000	3,780,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).					3,950,000	4,740,000	4,740,000

	vật tư nghành điện	Trụ đèn chiếu sáng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.					4,360,000	5,232,000	5,232,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân					4,620,000	5,544,000	5,544,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					4,200,000	5,040,000	5,040,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.					5,170,000	6,204,000	6,204,000

			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.						7,670,000	9,204,000	9,204,000
			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.						8,500,000	10,200,000	10,200,000
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						3,720,000	4,464,000	4,464,000
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).						4,200,000	5,040,000	5,040,000
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.						5,600,000	6,720,000	6,720,000
		Cáp dự ứng lực	tấn	ASTM	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern	Malaysi				30,500,000	30,500,000	30,500,000

		Cáp dự ứng lực	tấn	A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,2 mm	PC Steel Sdn Bhd	a			30,500,000	30,500,000	30,500,000
		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc			1,100,000	1,100,000	1,100,000
		Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo					1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo					1,800,000	1,800,000	1,800,000
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo					2,500,000	2,500,000	2,500,000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	chiếc	TCVN 10308:2014 AASHTO M 251-06 (2016)	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam			780,000	780,000	780,000
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad					1,490,000	1,490,000	1,490,000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad					2,240,000	2,240,000	2,240,000
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad					3,640,000	3,640,000	3,640,000
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad					7,330,000	7,330,000	7,330,000
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	chiếc		Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad					10,280,000	10,280,000	10,280,000

		Gối chậu cố định VHB-1.2FX	chiếc	TCVN 10268:2014, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam				22,000,000	22,000,000	22,000,000
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						25,000,000	25,000,000	25,000,000

		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	chiếc		- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 10268-2014. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa						23,000,000	23,000,000	23,000,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C20	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						7,500,000	7,500,000	7,500,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C30	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						9,000,000	9,000,000	9,000,000

		Khe co giãn răng lược VHF-C40	m	TCVN 13067:2020	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	TNHH Vĩnh Hưng	Việt Nam			10,000,000	10,000,000	10,000,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C50	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm					12,500,000	12,500,000	12,500,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm					13,000,000	13,000,000	13,000,000

		Khe co giãn răng lược VHF-C80	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm				Giá tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần TM, TV&XD Vĩnh Hưng	14,000,000	14,000,000	14,000,000
		Khe co giãn răng lược VHF-C100	m		- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN 13067:2020 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm						15,500,000	15,500,000	15,500,000
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam				892,500	892,500	892,500
		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						124,000	124,000	124,000
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m		Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc						206,000	206,000	206,000
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m^2	TCCS 35:2021/TC ĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1,205,000	1,205,000	1,205,000
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						1,462,800	1,462,800	1,462,800
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						876,830	876,830	876,830
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m^2		Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.						752,000	752,000	752,000

	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương	Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Châu Á				384,000	384,000	384,000
		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						54,000	54,000	54,000
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						195,000	195,000	195,000
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái		Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa						259,000	259,000	259,000
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái		Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.						16,000	16,000	16,000
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12						112,000	112,000	112,000
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m		Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16						128,000	128,000	128,000
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m^2		Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao						249,000	249,000	249,000

	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm	Hãng Maccaferi	Châu Á			9,490,000	9,490,000	9,490,000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)					10,500,840	10,500,840	10,500,840
		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)					11,957,000	11,957,000	11,957,000
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m^2		- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).					13,652,000	13,652,000	13,652,000
	Một số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái							850,000	850,000	850,000
		Mũi khoan D76	cái							800,000	800,000	800,000
		Mũi khoan D91	cái							1,100,000	1,100,000	1,100,000
		Quả đập khí nén D51	cái							2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Quả đập khí nén D76	cái							2,800,000	2,800,000	2,800,000
		Cần khoan L=1m	cái							350,000	350,000	350,000

	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 30	m	TCVN 11823 - 2017; AASHTO LRFD; ISO/TR 20432	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	Hãng Maccaferi	Châu Á				120,000	120,000	120,000
		Dải Polymer cấp 40	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm						125,000	125,000	125,000
		Dải Polymer cấp 50	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm						140,000	140,000	140,000
		Dải Polymer cấp 75	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm						150,000	150,000	150,000

		Dải Polymer cấp 85	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm						160,000	160,000	160,000
		Dải Polymer cấp 100	m		Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm						170,000	170,000	170,000
		Móc cẩu	cái		D10mm	Hãng Maccaferi	Châu Á				60,000	60,000	60,000
		Tấm đệm EPDM	cái		EPDM 150x70x22mm						120,000	120,000	120,000
		Hốc neo nhẹ	cái		Vật liệu HDPE						110,000	110,000	110,000
		Hốc neo nặng	cái		Vật liệu HDPE						135,000	135,000	135,000
14	Vật liệu khác												
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		Giá tại tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, xã Vĩnh Lộc, TPHCM,	Báo giá của Công ty Cổ phần SXTM	21,242	21,242	21,242
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24,101	24,101	24,101
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26,808	26,808	26,808
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30,229	30,229	30,229
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38,398	38,398	38,398
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40,262	40,262	40,262
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46,511	46,511	46,511
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60,049	60,049	60,049
	Rọ và thảm đá bọc nhựa	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								50,707	50,707	50,707

	PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P8(8x10)cm	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Liên Phát	Việt Nam		chưa gom chi phí vận chuyển và chi phí thí nghiệm.	Liên Phát	53,940	53,940	53,940
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								63,177	63,177	63,177
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²), loại P10(10x12)cm	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								47,379	47,379	47,379
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								50,730	50,730	50,730
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								55,627	55,627	55,627
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2		4x200						11,500	11,500	11,500
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2		4x150						15,000	15,000	15,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2		4x150						17,800	17,800	17,800
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2		4x125						20,000	20,000	20,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2		4x125						22,600	22,600	22,600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m^2		4x250						13,400	13,400	13,400
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m^2		4x250						13,900	13,900	13,900
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m^2		4x200						14,900	14,900	14,900
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m^2		4x150						17,600	17,600	17,600
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m^2	TCVN 9844 : 2013	4x150				Giá tại Nhà máy (đ/c: Lô F7,	Báo giá	19,400	19,400	19,400

		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m^2		4x125	Thái Châu	Việt Nam		đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh)	của Công ty TNHH XNK Thái Châu	27,000	27,000	27,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m^2		4x125						28,200	28,200	28,200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m^2		4x100						34,000	34,000	34,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2		3,6x600 hoặc 5,3x800						17,800	17,800	17,800
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2		3,6x600 hoặc 5,3x400						21,000	21,000	21,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2		3,6x580 hoặc 5,3x450						25,200	25,200	25,200
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2		3,6x300						40,000	40,000	40,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2		3,6x400 hoặc 5,3x350						35,000	35,000	35,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2		3,6x200						57,000	57,000	57,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2		3,6x100 hoặc 5,3x150						84,000	84,000	84,000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2		3,6x300 hoặc 5,3x250						43,000	43,000	43,000
		Bấc thấm đứng APT-T7A	m^2	TCVN 9355 : 2013	300m						3,600	3,600	3,600
		Bấc thấm đứng APT-T9	m^2		300m						3,700	3,700	3,700
		Bấc thấm ngang APT-T200	m^2		50m						25,300	25,300	25,300
		Bấc thấm ngang APT-T300	m^2		50m						33,000	33,000	33,000
			m²		Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						161,691	161,691	161,691
			m²		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						229,581	229,581	229,581

		Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				310,167	310,167	310,167
			m²		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						387,126	387,126	387,126
			m²		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						449,315	449,315	449,315
			m²		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm						637,436	637,436	637,436
		Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				153,399	153,399	153,399
			m²		Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						215,070	215,070	215,070
			m²		Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						295,656	295,656	295,656
			m²		Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						368,469	368,469	368,469
			m²		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						428,067	428,067	428,067

			m²		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm						590,535	590,535	590,535
		Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Giá tại chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC	136,297	136,297	136,297
			m²		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						211,701	211,701	211,701
			m²		Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						261,712	261,712	261,712
			m²		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						327,010	327,010	327,010
			m²		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						379,611	379,611	379,611
			m²		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm						523,682	523,682	523,682
			m²		Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						96,393	96,393	96,393
			m²		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						137,334	137,334	137,334

		Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				185,271	185,271	185,271
			m²		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						231,654	231,654	231,654
			m²		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						269,485	269,485	269,485
			m²		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm						370,801	370,801	370,801
		Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m²	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel				80,068	80,068	80,068
			m²		Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						114,013	114,013	114,013
			m²		Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						153,918	153,918	153,918
			m²		Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						192,267	192,267	192,267
			m²		Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						223,362	223,362	223,362

			m²		Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm						307,317	307,317	307,317
		Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	JIVC	Việt Nam				5,376	5,376	5,376
	Vữa tô	Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn	TCVN 4314:2022	50 kg/bao	Sông Đà Cao Cường	Việt Nam		Giá tại kho (lô 118 khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT, P. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)	Báo giá của Công ty CP Công nghệ Vật Liệu Xanh	1,720,000	1,720,000	1,720,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,620,000	1,620,000	1,620,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1,755,000	1,755,000	1,755,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,655,000	1,655,000	1,655,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		50 kg/bao						1,790,000	1,790,000	1,790,000
		Vữa Tô SCL-Mortar; Mác: 10 MPa	tấn		1500 kg/bao						1,690,000	1,690,000	1,690,000
	Vữa xây	Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 5 MPa	tấn		50 kg/bao						1,700,000	1,700,000	1,700,000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 5MPa	tấn		1500 kg/bao						1,600,000	1,600,000	1,600,000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5 MPa	tấn		50 kg/bao						1,735,000	1,735,000	1,735,000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 7.5MPa	tấn		1500 kg/bao						1,635,000	1,635,000	1,635,000
		Vữa Xây, cán nền SCL-Mortar; Mác :10 MPa	tấn		50 kg/bao						1,770,000	1,770,000	1,770,000
		Vữa Xây, Cán nền SCL-Mortar; Mác: 10MPa	tấn		1500 kg/bao						1,670,000	1,670,000	1,670,000
	Keo chít mạch	Keo chít mạch CG - màu trắng (white)	kg	TCVN 7899-3:2008	1 kg/bao						18,000	18,000	18,000
		Keo chít mạch CG - màu (colorful)	kg		1 kg/bao						22,000	22,000	22,000

Ghi chú:

- Vùng II: gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chử, Bảo An, Đô Vinh và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng III,: gồm các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn, Thuận Nam, Cà Ná, Phước Hà.
- Vùng IV: gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.